

Số: 247/QĐ- CTCPBVĐKBD

Gia Lai, ngày 08 tháng 8 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh  
của Bệnh viện Bình Định**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Định

1. Đối tượng áp dụng:

Khách hàng khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện bao gồm đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế hoặc không có thẻ bảo hiểm y tế đều thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: quy định tại bảng giá dịch vụ kèm theo Quyết định này bao gồm 5.150 dịch vụ kỹ thuật.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 246/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 07/8/2026 của Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định.

**Điều 3.** Phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với phòng Công nghệ thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, khoa phòng ban, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của Công ty.

Các khoa phòng, ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Đối với người bệnh đã nhập viện điều trị trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng mức giá dịch vụ đã được Bệnh viện công bố và thực hiện trước



thời điểm Quyết định này có hiệu lực cho đến khi người bệnh ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị. *Yen*

**Nơi nhận:**

- Ban TGD, GD (để báo cáo);
- Các Khoa/Phòng/Ban;
- Lưu: TC-KT, VT.



**Bảng Giá Dịch Vụ**  
(Theo quyết định số 247/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 08/8/2026)

| STT | Tên dịch vụ                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 1   | Tư vấn và trả kết quả KSK đoàn                                             |          | 20.000      |                |
| 2   | Khám bệnh Nhi khoa (Chuyên gia)                                            |          | 650.000     |                |
| 3   | Khám Nội tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                    |          | 110.000     |                |
| 4   | Khám Ngoại tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                  |          | 110.000     |                |
| 5   | Khám Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                         |          | 110.000     |                |
| 6   | Khám Răng hàm mặt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                    |          | 110.000     |                |
| 7   | Khám Tai mũi họng [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                    |          | 110.000     |                |
| 8   | Khám Nhi [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                             |          | 110.000     |                |
| 9   | Khám Mắt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                             |          | 110.000     |                |
| 10  | Khám Phụ sản [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                         |          | 130.000     |                |
| 11  | Khám Ngôn ngữ trị liệu                                                     |          | 290.000     | 696.000        |
| 12  | Khám Ngoại - Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]                 |          | 220.000     |                |
| 13  | Khám, tư vấn cùng chuyên gia                                               |          | 500.000     |                |
| 14  | Khám và tư vấn dinh dưỡng                                                  |          | 100.000     | 240.000        |
| 15  | Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân                                |          | 200.000     | 480.000        |
| 16  | Khám chuyên gia                                                            |          | 200.000     | 480.000        |
| 17  | Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài]                               |          | 320.000     | 470.000        |
| 18  | Khám và tư vấn dinh dưỡng [Nội trú]                                        |          | 100.000     |                |
| 19  | Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [Người nước                    |          | 640.000     | 960.000        |
| 20  | Khám Ngôn ngữ trị liệu [Người nước ngoài]                                  |          | 928.000     | 1.392.000      |
| 21  | Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa [Người nước ngoài]                    |          | 640.000     | 960.000        |
| 22  | Khám chuyên gia [Người nước ngoài]                                         |          | 640.000     | 960.000        |
| 23  | Khám và tư vấn phục hồi chức năng                                          |          | 100.000     |                |
| 24  | Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa                                       |          | 200.000     | 480.000        |
| 25  | Khám Can thiệp tim mạch                                                    | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 26  | Khám Hô hấp - Cơ xương khớp                                                | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 27  | Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao                                    | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 28  | Khám Nội Tiêu hoá- gan mật                                                 | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 29  | Khám Nội tim mạch                                                          | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 30  | Khám Nội tổng hợp                                                          | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 31  | Khám Nội thần kinh đột quy                                                 | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 32  | Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) | 39.800   | 570.000     |                |
| 33  | Khám cấp cứu - Nội                                                         | 39.800   | 160.000     |                |
| 34  | Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint)                            | 39.800   | 180.000     |                |
| 35  | Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint)                    | 39.800   | 180.000     |                |
| 36  | Khám Nội tổng hợp (Lần 2)                                                  | 39.800   | 160.000     |                |
| 37  | Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài]                 | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 38  | Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài]                              | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 39  | Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài]                                       | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 40  | Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài]                                       | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 41  | Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài]                              | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 42  | Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài                               | 39.800   | 550.000     |                |
| 43  | Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài                                      | 39.800   | 550.000     |                |
| 44  | Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài                                    | 39.800   | 550.000     |                |
| 45  | Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)         | 39.800   | 570.000     |                |
| 46  | Khám Can thiệp tim mạch [Người nước ngoài]                                 | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 47  | Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]                             | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 48  | Khám Nội tiết - Cơ xương khớp                                              | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 49  | Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]                           | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 50  | Khám Da liễu                                                               | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 51  | Khám Da liễu [Người nước ngoài]                                            | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 52  | Khám sức khỏe tâm thần                                                     | 39.800   | 100.000     | 240.000        |

| STT | Tên dịch vụ                                         | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 53  | Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài]           | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 54  | Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần - Người nước ngoài | 39.800   | 550.000     |                |
| 55  | Khám cho người nước ngoài                           | 39.800   | 250.000     | 250.000        |
| 56  | Khám, tư vấn với chuyên gia (Khám nội)              | 39.800   | 250.000     | -              |
| 57  | Khám Nhi khoa                                       | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 58  | Khám cấp cứu - Nhi                                  | 39.800   | 160.000     |                |
| 59  | Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần                    | 39.800   | 160.000     |                |
| 60  | Khám Nhi khoa (Lần 2)                               | 39.800   | 160.000     |                |
| 61  | Khám Nhi khoa [Người nước ngoài]                    | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 62  | Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài            | 39.800   | 550.000     |                |
| 63  | Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài               | 39.800   | 550.000     |                |
| 64  | Khám YHCT                                           | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 65  | Khám YHCT [Người nước ngoài]                        | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 66  | Khám Ngoại chấn thương                              | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 67  | Khám Ngoại tiết niệu                                | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 68  | Khám Ngoại tổng hợp                                 | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 69  | Khám Ngoại thần kinh                                | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 70  | Khám cấp cứu - Ngoại                                | 39.800   | 160.000     |                |
| 71  | Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2)                         | 39.800   | 160.000     |                |
| 72  | Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài]           | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 73  | Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài]             | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 74  | Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài]              | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 75  | Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài]             | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 76  | Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài      | 39.800   | 550.000     |                |
| 77  | Khám Ngoại Ung bướu                                 | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 78  | Khám cấp cứu - Ung bướu                             | 39.800   | 160.000     |                |
| 79  | Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2)                         | 39.800   | 160.000     |                |
| 80  | Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài]              | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 81  | Khám cấp cứu - Ung bướu - Người nước ngoài          | 39.800   | 550.000     |                |
| 82  | Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) - Người nước ngoài      | 39.800   | 550.000     |                |
| 83  | Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu                    | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 84  | Khám Phụ sản                                        | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 85  | Khám cấp cứu - Sản                                  | 39.800   | 160.000     |                |
| 86  | Khám Phụ sản (Lần 2)                                | 39.800   | 160.000     |                |
| 87  | Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài]     | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 88  | Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài]         | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 89  | Khám Phụ sản [Người nước ngoài]                     | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 90  | Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài             | 39.800   | 550.000     |                |
| 91  | Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài               | 39.800   | 550.000     |                |
| 92  | Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [Người nước ngoài] | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 93  | Khám Mắt                                            | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 94  | Khám cấp cứu - Mắt                                  | 39.800   | 160.000     |                |
| 95  | Khám Mắt (Lần 2)                                    | 39.800   | 160.000     |                |
| 96  | Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài                 | 39.800   | 550.000     |                |
| 97  | Khám Mắt [Người nước ngoài]                         | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 98  | Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài               | 39.800   | 550.000     |                |
| 99  | Khám Tai mũi họng                                   | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 100 | Khám cấp cứu - TMH                                  | 39.800   | 160.000     |                |
| 101 | Khám Tai mũi họng (Lần 2)                           | 39.800   | 160.000     |                |
| 102 | Khám Tai mũi họng - BSHT                            | 39.800   | 100.000     | 480.000        |
| 103 | Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài]                | 39.800   | 320.000     | 470.000        |
| 104 | Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài        | 39.800   | 550.000     |                |
| 105 | Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài               | 39.800   | 550.000     |                |
| 106 | Khám Tai mũi họng - BSHT [Người nước ngoài]         | 39.800   | 320.000     | 960.000        |
| 107 | Khám Răng hàm mặt                                   | 39.800   | 100.000     | 240.000        |
| 108 | Khám cấp cứu - RHM                                  | 39.800   | 160.000     |                |
| 109 | Khám Răng hàm mặt (Lần 2)                           | 39.800   | 160.000     |                |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                   | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 110 | Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài]                                                                                          | 39.800    | 320.000     | 470.000        |
| 111 | Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài                                                                                  | 39.800    | 550.000     |                |
| 112 | Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài                                                                                         | 39.800    | 550.000     |                |
| 113 | Khám Phục hồi chức năng                                                                                                       | 39.800    | 100.000     | 240.000        |
| 114 | Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài]                                                                                    | 39.800    | 320.000     | 470.000        |
| 115 | Máu toàn phần 30 ml                                                                                                           | 114.000   | 170.000     | -              |
| 116 | Máu toàn phần 50 ml                                                                                                           | 165.000   | 250.000     | -              |
| 117 | Máu toàn phần 100 ml                                                                                                          | 305.000   | 440.000     | -              |
| 118 | Máu toàn phần 150 ml                                                                                                          | 440.000   | 650.000     | -              |
| 119 | Máu toàn phần 200 ml                                                                                                          | 535.000   | 790.000     | -              |
| 120 | Máu toàn phần 250 ml                                                                                                          | 678.000   | 1.000.000   | -              |
| 121 | Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                  | 905.000   | 1.370.000   | -              |
| 122 | Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                      | 888.000   | 1.330.000   | -              |
| 123 | Máu toàn phần 350 ml                                                                                                          | 810.000   | 1.190.000   | -              |
| 124 | Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                  | 1.037.000 | 1.540.000   | -              |
| 125 | Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                      | 1.020.000 | 1.520.000   | -              |
| 126 | Máu toàn phần 450 ml                                                                                                          | 926.000   | 1.340.000   | -              |
| 127 | Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                  | 1.153.000 | 1.710.000   | -              |
| 128 | Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                      | 1.136.000 | 1.670.000   | -              |
| 129 | Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần                                                                                          | 119.000   | 190.000     | -              |
| 130 | Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần                                                                                          | 170.000   | 260.000     | -              |
| 131 | Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần                                                                                         | 295.000   | 440.000     | -              |
| 132 | Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần                                                                                         | 425.000   | 630.000     | -              |
| 133 | Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần                                                                                         | 550.000   | 810.000     | -              |
| 134 | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần                                                                                         | 675.000   | 1.010.000   | -              |
| 135 | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 902.000   | 1.350.000   | -              |
| 136 | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 885.000   | 1.340.000   | -              |
| 137 | Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần                                                                                         | 800.000   | 1.160.000   | -              |
| 138 | Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 1.027.000 | 1.530.000   | -              |
| 139 | Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 1.010.000 | 1.490.000   | -              |
| 140 | Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần                                                                                         | 906.000   | 1.310.000   | -              |
| 141 | Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 1.133.000 | 1.670.000   | -              |
| 142 | Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 1.116.000 | 1.630.000   | -              |
| 143 | Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml                                                                                              | 69.000    | 90.000      | -              |
| 144 | Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml                                                                                              | 100.000   | 150.000     | -              |
| 145 | Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml                                                                                             | 170.000   | 240.000     | -              |
| 146 | Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml                                                                                             | 200.000   | 280.000     | -              |
| 147 | Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml                                                                                             | 310.000   | 440.000     | -              |
| 148 | Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml                                                                                             | 380.000   | 530.000     | -              |
| 149 | Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)     | 607.000   | 890.000     | -              |
| 150 | Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                         | 590.000   | 880.000     | -              |
| 151 | Huyết tương đông lạnh 30 ml                                                                                                   | 59.000    | 80.000      | -              |
| 152 | Huyết tương đông lạnh 50 ml                                                                                                   | 85.000    | 110.000     | -              |
| 153 | Huyết tương đông lạnh 100 ml                                                                                                  | 135.000   | 180.000     | -              |
| 154 | Huyết tương đông lạnh 150 ml                                                                                                  | 190.000   | 250.000     | -              |
| 155 | Huyết tương đông lạnh 200 ml                                                                                                  | 250.000   | 340.000     | -              |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                      | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 156 | Huyết tương đông lạnh 250 ml                                                                                                                     | 300.000  | 410.000     | -              |
| 157 | Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                             | 527.000  | 760.000     | -              |
| 158 | Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                                 | 510.000  | 740.000     | -              |
| 159 | Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần                                                                                         | 227.000  | 330.000     | -              |
| 160 | Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 454.000  | 690.000     | -              |
| 161 | Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 437.000  | 650.000     | -              |
| 162 | Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần                                                                                         | 256.000  | 350.000     | -              |
| 163 | Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 483.000  | 710.000     | -              |
| 164 | Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 466.000  | 680.000     | -              |
| 165 | Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần                                                                                         | 285.000  | 390.000     | -              |
| 166 | Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 512.000  | 740.000     | -              |
| 167 | Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 495.000  | 720.000     | -              |
| 168 | Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)                                                                                                 | 150.000  | 230.000     | -              |
| 169 | Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)         | 377.000  | 570.000     | -              |
| 170 | Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                             | 360.000  | 560.000     | -              |
| 171 | Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)                                                                                                 | 310.000  | 460.000     | -              |
| 172 | Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)         | 537.000  | 810.000     | -              |
| 173 | Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                             | 520.000  | 790.000     | -              |
| 174 | Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)                                                                                                 | 475.000  | 710.000     | -              |
| 175 | Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)         | 702.000  | 1.050.000   | -              |
| 176 | Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                             | 685.000  | 1.030.000   | -              |
| 177 | Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)                                                                                               | 595.000  | 870.000     | -              |
| 178 | Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)       | 822.000  | 1.240.000   | -              |
| 179 | Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                           | 805.000  | 1.200.000   | -              |
| 180 | Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)                                                                                                | 82.000   | 110.000     | -              |
| 181 | Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)        | 309.000  | 480.000     | -              |
| 182 | Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                            | 292.000  | 440.000     | -              |
| 183 | Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)                                                                                              | 377.000  | 570.000     | -              |
| 184 | Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)      | 604.000  | 920.000     | -              |
| 185 | Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                          | 587.000  | 900.000     | -              |
| 186 | Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)                                                                                             | 675.000  | 1.010.000   | -              |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                        | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 187 | Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                                       | 902.000   | 1.350.000   | -              |
| 188 | Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                                           | 885.000   | 1.340.000   | -              |
| 189 | Khối bạch cầu hạt pool (5x10 <sup>9</sup> BC)                                                                                                                                      | 357.000   | 540.000     | -              |
| 190 | Khối bạch cầu hạt pool (5x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                                              | 584.000   | 890.000     | -              |
| 191 | Khối bạch cầu hạt pool (5x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                                                  | 567.000   | 870.000     | -              |
| 192 | Khối bạch cầu hạt pool (10x10 <sup>9</sup> BC)                                                                                                                                     | 715.000   | 1.050.000   | -              |
| 193 | Khối bạch cầu hạt pool (10x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                                             | 942.000   | 1.420.000   | -              |
| 194 | Khối bạch cầu hạt pool (10x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                                                 | 925.000   | 1.380.000   | -              |
| 195 | Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) | 1.332.000 | 2.040.000   | -              |
| 196 | Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                     | 1.315.000 | 2.000.000   | -              |
| 197 | Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                      | 977.000   | 1.480.000   | -              |
| 198 | Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                          | 960.000   | 1.440.000   | -              |
| 199 | Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)             | 1.216.000 | 1.850.000   | -              |
| 200 | Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                 | 1.199.000 | 1.830.000   | -              |
| 201 | Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                 | 774.000   | 1.180.000   | -              |
| 202 | Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                     | 757.000   | 1.160.000   | -              |
| 203 | Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) 250 ml                                                                                                  | 0         | 1.390.000   |                |
| 204 | Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)                 | 1.216.000 | 1.850.000   | -              |
| 205 | Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)                                                                     | 1.199.000 | 1.830.000   | -              |
| 206 | Chi phí điều chế khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 500 ml          | 1.416.000 | 2.082.000   |                |
| 207 | Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dây với ĐHY Hà Nội                                                                                                                                  |           | 210.000     |                |
| 208 | Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dây với ĐHY Hà Nội                                                                                                                                |           | 320.000     |                |
| 209 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)                                                                                                                      |           | 700.000     |                |
| 210 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dây]                                                                                                                         | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 211 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang.]                                                                                                | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 212 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)                                                                                      | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 213 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                     | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 214 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                          | 663.400   | 1.210.000   |                |



| STT | Tên dịch vụ                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 215 | Chụp CLVT mạch máu não[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                           | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000         |
| 216 | Chụp CLVT mạch máu não[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                | 663.400   | 1.210.000   |                   |
| 217 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang.]                                | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000         |
| 218 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)                     | 663.400   | 1.210.000   |                   |
| 219 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây]                                                  | 550.100   | 890.000     | 1.100.000         |
| 220 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang.]                         | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000         |
| 221 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)              | 663.400   | 1.210.000   |                   |
| 222 | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[ từ 1-32 dây]                                                       | 550.100   | 890.000     | 1.100.000         |
| 223 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                   | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000         |
| 224 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)        | 663.400   | 1.210.000   |                   |
| 225 | Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây]                                                    | 550.100   | 890.000     | 1.100.000         |
| 226 | Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]                              | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000         |
| 227 | Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                   | 663.400   | 1.210.000   |                   |
| 228 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[ từ 1-32 dây]                                                             | 550.100   | 890.000     | 1.100.000         |
| 229 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]                                                 | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000         |
| 230 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                       | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000         |
| 231 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)            | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 232 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]            | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000         |
| 233 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú) | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 234 | Chụp CLVT mạch máu não[ từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]                                           | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000         |
| 235 | Chụp CLVT mạch máu não[ từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 236 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]                                | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000         |
| 237 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                     | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 238 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]                                                | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000         |
| 239 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]                       | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000         |
| 240 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)           | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 241 | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[ từ 64-128 dây]                                                     | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000         |
| 242 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                 | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000         |
| 243 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)      | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 244 | Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                 | 1.732.400 | 1.900.000   |                   |
| 245 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[ từ 64-128 dây]                                                           | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000         |
| 246 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây]                                     | 550.100   | 890.000     | 1.100.000         |



| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 247 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 248 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                     | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 249 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[ từ 1-32 dây]                                                                                                                                         | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 250 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]                                                                                                                        | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 251 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                              | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 252 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                   | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 253 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[ từ 64-128 dây]                                                                                                                                       | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 254 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                                      | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 255 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                                           | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 256 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[ 64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                                 | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 257 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[ 64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                                      | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 258 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[ 64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                                | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 259 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[ 64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                                     | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 260 | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chủ dưới[ 64-128 dây]                                                                                                                                             | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 261 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 1-32 dây]                                                              | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 262 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 1-32 dây có thuốc -Đã bao gồm thuốc cản quang]                         | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 263 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 1-32 dây có thuốc -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)              | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 264 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không thuốc[ từ 1-32 dây]                                                                                                                        | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 265 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                              | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 266 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                   | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 267 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không thuốc [Từ 1-32 dây]                           | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 268 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]   | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 269 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang] | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 270 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[ từ 1-32 dây]                                                                                                                           | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 271 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                 | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 272 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                      | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 273 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]                                 | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                             | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 274 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                             | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 275 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                          | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 276 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                               | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 277 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                                           | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 278 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                                                | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 279 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                   | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 280 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                        | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 281 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 64-128 dây]                                                                                   | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 282 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                         | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 283 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                              | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 284 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy[ từ 64-128 dây]                                                                                                                                                         | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 285 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc                       | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 286 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú) | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 287 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)[ từ 64-128 dây]                                                            | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 288 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                            | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 289 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                                 | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 290 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[ từ 64-128 dây]                                                                                                                                                            | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 291 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                           | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 292 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 293 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                               | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 294 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                    | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 295 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[ 64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]                                                                                                                                | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 296 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[ 64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)                                                                                                                     | 1.732.400 | 1.900.000   |                |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                             | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 297 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[ 64-128 dãy] không thuốc                                   | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 298 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]                | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 299 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)     | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 300 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy]                                              | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 301 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]                     | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 302 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)          | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 303 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy]                                            | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 304 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]                  | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 305 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)       | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 306 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang                                                      | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 307 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]              | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 308 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)   | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 309 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy]                                           | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 310 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]                 | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 311 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)      | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 312 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy]                                                 | 550.100   | 890.000     | 1.100.000      |
| 313 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]                  | 643.000   | 1.470.000   |                |
| 314 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]                    | 663.400   | 1.790.000   | 2.000.000      |
| 315 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)         | 663.400   | 1.210.000   |                |
| 316 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy]                                             | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 317 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]                   | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 318 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)        | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 319 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy]                                           | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 320 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]                  | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 321 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)       | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 322 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy]                                      | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 323 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]            | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 324 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú) | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 325 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy]                                         | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |



| STT | Tên dịch vụ                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 326 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy]                                        | 1.486.800 | 1.680.000   | 1.890.000      |
| 327 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]                | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 328 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)     | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 329 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]            | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 330 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú) | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 331 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]             | 1.732.400 | 2.420.000   | 2.630.000      |
| 332 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)  | 1.732.400 | 1.900.000   |                |
| 333 | Ghi điện cơ                                                                                                      | 0         | 290.000     | 380.000        |
| 334 | Điện não đồ thường quy[Nhi]                                                                                      | 75.200    | 110.000     | 140.000        |
| 335 | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                     | 75.200    | 110.000     | 140.000        |
| 336 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                  | 39.900    | 80.000      |                |
| 337 | Nghiệm pháp atropin                                                                                              | 215.800   | 320.000     | 410.000        |
| 338 | Điện tim thường                                                                                                  | 39.900    | 80.000      | 110.000        |
| 339 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]                                                                 |           | 200.000     | 260.000        |
| 340 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                                                 | 0         | 300.000     | 400.000        |
| 341 | Đo thính lực lời                                                                                                 | 0         | 100.000     |                |
| 342 | Đo thính lực ở trường tự do                                                                                      |           | 120.000     |                |
| 343 | Đo thính lực                                                                                                     |           | 60.000      |                |
| 344 | Đo thính lực đơn âm                                                                                              | 49.500    | 100.000     |                |
| 345 | Đo thính lực đơn âm [Gửi khối A]                                                                                 | 0         | 60.000      |                |
| 346 | Đo thính lực trên ngưỡng                                                                                         | 74.000    | 120.000     |                |
| 347 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [HĐ]               |           | 435.000     |                |
| 348 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                                                                      | 0         | 350.000     | 500.000        |
| 349 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                                                                   | 0         | 350.000     | 500.000        |
| 350 | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                                        | 0         | 350.000     | 500.000        |
| 351 | Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 0         | 830.000     | 1.040.000      |
| 352 | Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt                                                                          | 0         | 390.000     | 500.000        |
| 353 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                                                              | 0         | 370.000     | 320.000        |
| 354 | Tế bào học dịch màng khớp                                                                                        | 0         | 370.000     | 320.000        |
| 355 | Tế bào học nước tiểu                                                                                             | 0         | 240.000     | 320.000        |
| 356 | Tế bào học đờm                                                                                                   | 0         | 240.000     | 320.000        |
| 357 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                                                                       | 0         | 370.000     | 320.000        |
| 358 | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou [Pap smear]                                                              | 417.200   | 417.200     |                |
| 359 | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                                                                      | 0         | 800.000     | 1.010.000      |
| 360 | Đo chức năng hô hấp                                                                                              | 144.300   | 230.000     | 300.000        |
| 361 | Holter điện tâm đồ                                                                                               | 215.800   | 400.000     | 510.000        |
| 362 | Holter huyết áp                                                                                                  | 215.800   | 420.000     | 550.000        |
| 363 | Holter huyết áp [Gửi khối A]                                                                                     | 215.800   | 420.000     |                |
| 364 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                                                 | 236.600   | 390.000     | 500.000        |
| 365 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Gửi khối A]                                                                    | 236.600   | 390.000     |                |
| 366 | Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội                                                             |           | 420.000     |                |
| 367 | Chụp cộng hưởng từ sọ não[ không thuốc]                                                                          | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 368 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản                                                                | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 369 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản                                                      | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 370 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản                                                         | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 371 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản                                                         | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 372 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản                                                            | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 373 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)                                                                                                    | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 374 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác[ không thuốc]                                                                                                              | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 375 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản                                                                                                    | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 376 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ[ không thuốc]                                                                                                                              | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 377 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản                                                                                                                         | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 378 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)                                              | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 379 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)                                                 | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 380 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [ không thuốc cản quang] | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 381 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[ có thuốc cản quang]                                                                                                                | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 382 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)  | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 383 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật[ không thuốc]                                                                                                                             | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 384 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản                                                                                                                   | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 385 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản                                                                                                                       | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 386 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[ có thuốc cản                                                                                                                   | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 387 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi [ không thuốc]                                                                                                                                  | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 388 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[ không thuốc]                                                                                                                                | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 389 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản                                                                                                                           | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 390 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[ không thuốc]                                                                                                                              | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 391 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản                                                                                                                         | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 392 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[ không thuốc]                                                                                                                  | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 393 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản                                                                                                             | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 394 | Chụp cộng hưởng từ khớp[ không thuốc]                                                                                                                                       | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 395 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch                                                                                                                        | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 396 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp                                                                                                                         | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 397 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[ không thuốc]                                                                                                                               | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 398 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản                                                                                                                          | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 399 | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản                                                    | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 400 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[ không thuốc]                                                                                                                                  | 1.341.500 | 2.050.000   | 2.260.000      |
| 401 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản                                                                                                                             | 2.250.800 | 2.730.000   | 2.940.000      |
| 402 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                                                                                                                               | 276.500   | 370.000     |                |
| 403 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                                                                                                     | 352.100   | 710.000     | 890.000        |
| 404 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                                                                                                 | 677.500   | 1.870.000   | 2.080.000      |
| 405 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                                                                                                                        | 468.800   | 770.000     | 970.000        |
| 406 | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]                  | 798.300   | 1.270.000   | 1.480.000      |
| 407 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]                                                        | 798.300   | 3.180.000   | 3.390.000      |
| 408 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                                                                                                                   | 317.000   | 580.000     | 760.000        |
| 409 | Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]                                                   | 798.300   | 1.500.000   | 1.710.000      |
| 410 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm                                                                                                                          | 1.108.300 | 2.220.000   | 2.420.000      |
| 411 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp                                                                                                           | 1.743.100 | 2.560.000   | 2.730.000      |
| 412 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]                                                                                             | 493.800   | 640.000     | 830.000        |
| 413 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                                                                                                      | 276.500   | 460.000     | 600.000        |
| 414 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                                                                                                 | 215.200   | 420.000     | 550.000        |
| 415 | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                                                                                                                    | 323.500   | 480.000     | 630.000        |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                         | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 416 | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]                                                                                                                           | 1.743.100 | 2.160.000   | 2.370.000      |
| 417 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                                                                                                  | 276.500   | 1.040.000   | 1.250.000      |
| 418 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]                                                                                                          | 774.400   | 1.830.000   | 2.040.000      |
| 419 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]                                                                                                          | 350.500   | 970.000     | 1.180.000      |
| 420 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]                         | 798.300   | 3.230.000   | 3.440.000      |
| 421 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)] | 798.300   | 2.640.000   | 2.850.000      |
| 422 | Helicobacter pylori Ag test nhanh [Dịch dạ dày - Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng]                                              | 171.100   | 240.000     | 230.000        |
| 423 | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi]                                                                                                                            | 321.400   | 460.000     | 600.000        |
| 424 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [Nhi]                                                                                                                               | 1.601.900 | 1.960.000   | 2.170.000      |
| 425 | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]                                                                                                                    | 245.500   | 460.000     | 600.000        |
| 426 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                                                                                           | 321.400   | 350.000     | 640.000        |
| 427 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Gây tê]                                                                                                          | 545.500   | 1.270.000   | 1.480.000      |
| 428 | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                                                                                                 | 545.500   | 1.850.000   | 2.060.000      |
| 429 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                                                                                                        | 549.900   | 790.000     | 1.000.000      |
| 430 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                                                                                                | 245.500   | 460.000     | 600.000        |
| 431 | Nội soi tai mũi họng                                                                                                                                                | 116.100   | 400.000     | 600.000        |
| 432 | Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)                                                                                                                                  | 40.000    | 140.000     | 290.000        |
| 433 | Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)                                                                                                                                  | 40.000    | 140.000     | 180.000        |
| 434 | Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)                                                                                                                                 | 40.000    | 120.000     | 150.000        |
| 435 | Siêu âm với chuyên gia                                                                                                                                              |           | 290.000     | -              |
| 436 | Siêu âm đo độ mờ da gáy                                                                                                                                             |           | 210.000     | 270.000        |
| 437 | Siêu âm 4D (Quý III)                                                                                                                                                |           | 180.000     | 230.000        |
| 438 | Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai)                                                                                                                                   |           | 370.000     | 470.000        |
| 439 | Siêu âm 4D (Quý III) (đa thai)                                                                                                                                      |           | 300.000     | 390.000        |
| 440 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D [chuyên gia]                                                                                                               |           | 660.000     |                |
| 441 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai) [chuyên gia]                                                                                                      |           | 830.000     |                |
| 442 | Siêu âm đo độ mờ da gáy [chuyên gia]                                                                                                                                |           | 440.000     |                |
| 443 | Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai) [chuyên gia]                                                                                                                      |           | 550.000     |                |
| 444 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [chuyên gia]                                                                                 |           | 550.000     |                |
| 445 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (đa thai) [chuyên gia]                                                                       |           | 660.000     |                |
| 446 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [chuyên gia]                                                                                                           |           | 390.000     |                |
| 447 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung) [chuyên gia]                                                                            |           | 390.000     |                |
| 448 | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                                                                                                                             | 252.300   | 380.000     |                |
| 449 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                                                                                                   | 58.600    | 150.000     |                |
| 450 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                                                                     | 58.600    | 150.000     |                |
| 451 | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                                                                                           | 58.600    | 150.000     |                |
| 452 | Siêu âm Doppler mạch máu                                                                                                                                            | 252.300   | 380.000     | 480.000        |
| 453 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                                                                      | 252.300   | 380.000     |                |
| 454 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]                                                                                                                                 | 252.300   | 380.000     |                |
| 455 | Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]                                                                                                                               | 252.300   | 380.000     |                |
| 456 | Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]                                                                                                                                       | 252.300   | 380.000     | 480.000        |
| 457 | Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] (đa thai)                                                                                                                     | 252.300   | 590.000     | 760.000        |
| 458 | Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi]                                                                                                                               | 252.300   | 380.000     | 480.000        |
| 459 | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                                                                                                                                    | 69.700    | 120.000     |                |
| 460 | Siêu âm bán phần trước                                                                                                                                              | 241.500   | 360.000     |                |
| 461 | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                                                                  | 58.600    | 150.000     | 190.000        |
| 462 | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                                                                                          | 58.600    | 150.000     | 190.000        |
| 463 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                                                                                                     | 58.600    | 150.000     | 190.000        |
| 464 | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                                                                                | 58.600    | 150.000     | 190.000        |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                             | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 465 | Siêu âm qua thóp                                                                                        | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 466 | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                   | 89.300   | 230.000     | 290.000        |
| 467 | Siêu âm màng phổi                                                                                       | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 468 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                                            | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 469 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                                        | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 470 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                   | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 471 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                             | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 472 | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                                                 | 89.300   | 230.000     | 290.000        |
| 473 | Siêu âm Doppler gan lách                                                                                | 89.300   | 230.000     | 290.000        |
| 474 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)                      | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 475 | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                          | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 476 | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                                        | 89.300   | 250.000     | 330.000        |
| 477 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai) | 89.300   | 410.000     | 530.000        |
| 478 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử                                        | 89.300   | 250.000     | 330.000        |
| 479 | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                                                | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 480 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                                              | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 481 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)                             | 195.600  | 230.000     | 290.000        |
| 482 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                                            | 195.600  | 230.000     | 290.000        |
| 483 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                                     | 89.300   | 250.000     | 330.000        |
| 484 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                                                   | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 485 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)                                                            | 58.600   | 240.000     | 320.000        |
| 486 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                                      | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 487 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)                                                           | 58.600   | 240.000     | 320.000        |
| 488 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai)                                                       | 58.600   | 410.000     | 530.000        |
| 489 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                                     | 58.600   | 160.000     | 200.000        |
| 490 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D                                                                | 58.600   | 230.000     | 290.000        |
| 491 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)                                                           | 58.600   | 240.000     | 320.000        |
| 492 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D(đa thai)                                                       | 58.600   | 410.000     | 530.000        |
| 493 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                                     | 58.600   | 160.000     | 200.000        |
| 494 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D                                                                | 58.600   | 230.000     | 290.000        |
| 495 | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                                       | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 496 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                                             | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 497 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                                          | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 498 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]                                               | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 499 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]                                               | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 500 | Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ                                                                | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 501 | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                                            | 252.300  | 380.000     | 480.000        |
| 502 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                                                | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 503 | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                                                | 89.300   | 230.000     | 290.000        |
| 504 | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                                               | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 505 | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                                        | 89.300   | 230.000     | 290.000        |
| 506 | Siêu âm dương vật                                                                                       | 58.600   | 150.000     | 190.000        |
| 507 | Siêu âm Doppler dương vật                                                                               | 89.300   | 230.000     | 290.000        |
| 508 | Siêu âm tại giường                                                                                      | 58.600   | 150.000     |                |
| 509 | Soi cổ tử cung                                                                                          | 68.100   | 230.000     | 290.000        |
| 510 | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14                                                              |          | 761.000     | 930.000        |
| 511 | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm                                                        | 69.400   | 180.000     |                |
| 512 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                 | 0        | 230.000     |                |
| 513 | Đo khúc xạ máy                                                                                          | 12.700   | 80.000      |                |
| 514 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)                                                             | 31.600   | 70.000      |                |
| 515 | NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)                                       |          | 3.500.000   |                |
| 516 | Gói SLSS 5 bệnh                                                                                         |          | 610.000     |                |
| 517 | Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies                                                                    |          | 790.000     |                |



| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 518 | Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies                                                                                       |          | 930.000     |                |
| 519 | Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)                              |          | 3.000.000   |                |
| 520 | QF - PCR ( GAI NHAU ) (Isolabo)                                                                                            |          | 4.120.000   |                |
| 521 | QF - PCR ( MÁU / ỔI ) (Isolabo)                                                                                            |          | 2.740.000   |                |
| 522 | KARYOTYPE ( GAI NHAU ) (Isolabo)                                                                                           |          | 4.250.000   |                |
| 523 | KARYOTYPE ( MÁU ) (Isolabo)                                                                                                |          | 1.530.000   |                |
| 524 | KARYOTYPE ( ỔI ) (Isolabo)                                                                                                 |          | 3.960.000   |                |
| 525 | PRENATAL BoB's (Isolabo)                                                                                                   |          | 12.220.000  |                |
| 526 | THALASSEMIA Máu (Isolabo)                                                                                                  |          | 2.900.000   |                |
| 527 | THALASSEMIA Ổi (Isolabo)                                                                                                   |          | 3.050.000   |                |
| 528 | Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)                                                                                                 |          | 4.480.000   |                |
| 529 | Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)                                                                                           |          | 7.290.000   |                |
| 530 | HC DiGeorge (Isolabo)                                                                                                      |          | 7.290.000   |                |
| 531 | Vị mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)                                                                        |          | 7.290.000   |                |
| 532 | AZF (vị mất đoạn NST Y) (Isolabo)                                                                                          |          | 3.350.000   |                |
| 533 | SRY ( yếu tố biệt hóa tinh hoàn ) (Isolabo)                                                                                |          | 2.360.000   |                |
| 534 | Đột biến gen FR3 (Isolabo)                                                                                                 |          | 6.540.000   |                |
| 535 | 24 NST thai sẩy (Isolabo)                                                                                                  |          | 11.680.000  |                |
| 536 | Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)                                                                                        |          | 530.000     |                |
| 537 | G6PD - TSH(Isolabo)                                                                                                        |          | 440.000     |                |
| 538 | Trisure Procure (Gen)                                                                                                      |          | 8.900.000   |                |
| 539 | Trisure Carrier (Gen)                                                                                                      |          | 2.500.000   |                |
| 540 | Pinkcare (Gen)                                                                                                             |          | 3.970.000   |                |
| 541 | Mencare (Gen)                                                                                                              |          | 3.970.000   |                |
| 542 | Gói SLSS 3 bệnh (Gen)                                                                                                      |          | 530.000     |                |
| 543 | Gói SLSS 5 bệnh (Gen)                                                                                                      |          | 540.000     |                |
| 544 | TriSure8 (Gen)                                                                                                             |          | 2.900.000   |                |
| 545 | TriSureThalass (Gen)                                                                                                       |          | 2.900.000   |                |
| 546 | TriSure27 (Gen)                                                                                                            |          | 4.300.000   |                |
| 547 | CarrierThalass (Gen)                                                                                                       |          | 2.000.000   |                |
| 548 | TriSureFirst (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)                                                                    |          | 1.600.000   |                |
| 549 | TriSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)                                                                        |          | 2.300.000   |                |
| 550 | Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)                                                                                      |          | 5.300.000   |                |
| 551 | Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)                                                                                        |          | 8.740.000   |                |
| 552 | XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2                                                                                        |          | 5.090.000   |                |
| 553 | Huyết đồ (bảng máy đếm laser)                                                                                              |          | 118.000     | 153.000        |
| 554 | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                           |          | 138.000     | 179.000        |
| 555 | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                               |          | 138.000     | 179.000        |
| 556 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                     |          | 221.000     |                |
| 557 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều)                                                             |          | 796.000     |                |
| 558 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                    |          | 159.000     | 210.000        |
| 559 | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                           |          | 138.000     | 179.000        |
| 560 | Định nhóm máu tại giường                                                                                                   | 42.100   | 61.000      |                |
| 561 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                       | 13.600   | 32.000      |                |
| 562 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       | 68.400   | 89.000      | 117.000        |
| 563 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [Gửi khối A]          | 68.400   | 89.000      |                |
| 564 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động | 43.500   | 67.000      | 87.000         |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 565 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [Gửi khối A]                           | 43.500   | 67.000      |                |
| 566 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                                                    | 60.800   | 97.000      | 126.000        |
| 567 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [Gửi khối A]                                                       | 60.800   | 97.000      |                |
| 568 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                                                               | 13.600   | 38.000      | 49.000         |
| 569 | Định lượng D-Dimer                                                                                                                                                |          | 500.000     | 584.000        |
| 570 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                                           | 49.700   | 74.000      | 96.000         |
| 571 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)                                                                                             | 147.900  | 191.000     | 249.000        |
| 572 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [Gửi khối A]                                                                                | 147.900  | 182.000     |                |
| 573 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [Gửi khối A]                                                                                   | 549.900  | 758.000     |                |
| 574 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [Gửi khối A]                                                                               | 0        | 221.000     |                |
| 575 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                              | 28.400   | 59.000      | 77.000         |
| 576 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                   | 39.700   | 58.000      | 76.000         |
| 577 | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                                                            | 37.300   | 61.000      | 79.000         |
| 578 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                              | 24.800   | 41.000      | 54.000         |
| 579 | Máu lắng (bằng máy tự động) [Gửi khối A]                                                                                                                          | 37.300   | 45.000      |                |
| 580 | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                                                              | 69.600   | 111.000     | 145.000        |
| 581 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | 95.300   | 142.000     | 185.000        |
| 582 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                          | 31.100   | 50.000      | 65.000         |
| 583 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                |          | 127.000     | 165.000        |
| 584 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]                                                   | 0        | 127.000     |                |
| 585 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]                                                     | 0        | 138.000     |                |
| 586 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]                                                         | 0        | 138.000     |                |
| 587 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                        | 42.100   | 67.000      | 87.000         |
| 588 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                                                          | 42.100   | 68.000      | 89.000         |
| 589 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) [Gửi khối A]                                                                                                             | 0        | 68.000      | 70.000         |
| 590 | Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                    | 222.700  | 356.000     | 463.000        |
| 591 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)                                                                                                                         | 42.100   | 69.000      | 90.000         |
| 592 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) [Gửi khối A]                                                                                                            | 0        | 69.000      | 70.000         |
| 593 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                                                                | 24.800   | 51.000      |                |
| 594 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                                                         | 22.200   | 51.000      |                |
| 595 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                                     | 49.700   | 80.000      |                |
| 596 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]                                                                              | 0        | 151.000     |                |
| 597 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                      | 33.500   | 57.000      | 74.000         |
| 598 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                                                        | 33.500   | 55.000      | 71.000         |
| 599 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                       | 186.600  | 298.000     | 387.000        |
| 600 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                                      |          | 127.000     | 165.000        |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                  | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 601 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]                                    | 0        | 127.000     |                |
| 602 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                           | 87.000   | 140.000     | 182.000        |
| 603 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]                                                              | 0        | 140.000     |                |
| 604 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                 |          | 127.000     | 165.000        |
| 605 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]                                    | 0        | 127.000     |                |
| 606 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                           | 87.000   | 139.000     | 181.000        |
| 607 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]                                                              | 0        | 139.000     |                |
| 608 | Rút máu để điều trị                                                                                                          | 289.400  | 420.000     |                |
| 609 | HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)                                                                                |          | 480.000     |                |
| 610 | DOUBLE TEST                                                                                                                  |          | 610.000     |                |
| 611 | TRIPLE TEST                                                                                                                  |          | 610.000     |                |
| 612 | Array CGH (Isolabo)                                                                                                          |          | 13.300.000  |                |
| 613 | AMH (Tự động) (Isolabo)                                                                                                      |          | 1.220.000   |                |
| 614 | Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)                                                                                        |          | 860.000     |                |
| 615 | Chlamydia IgG ( Cobas E601 ) (Isolabo)                                                                                       |          | 700.000     |                |
| 616 | Chlamydia IgM ( Cobas E601 ) (Isolabo)                                                                                       |          | 490.000     |                |
| 617 | H.Pylori IgM+IgG ( Cobas E601 ) (Isolabo)                                                                                    |          | 490.000     |                |
| 618 | Measles IgG + IgM (Isolabo)                                                                                                  |          | 1.280.000   |                |
| 619 | Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)                                                                                                |          | 3.170.000   |                |
| 620 | Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)                                                                                         |          | 860.000     |                |
| 621 | Anti GAD (Isolabo)                                                                                                           |          | 490.000     |                |
| 622 | Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)                                                                                           |          | 1.340.000   |                |
| 623 | Testosterol (ng/ml) ( Cobas E601 ) (Isolabo)                                                                                 |          | 300.000     |                |
| 624 | SHBG (Isolabo)                                                                                                               |          | 450.000     |                |
| 625 | Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)                                                                                  |          | 770.000     |                |
| 626 | Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)                                                                                                    |          | 6.200.000   |                |
| 627 | SL Tiền Sản Giật ( PLGF ) ( AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)                                                                    |          | 1.590.000   |                |
| 628 | HBV DNA (định lượng) (Isolabo)                                                                                               |          | 810.000     |                |
| 629 | Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR                                                                       |          | 700.000     |                |
| 630 | Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)                                                                                             |          | 1.930.000   |                |
| 631 | Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)                                                                                     |          | 1.930.000   |                |
| 632 | Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)                                                                                          |          | 1.930.000   |                |
| 633 | Parvovirus B19 PCR (Isolabo)                                                                                                 |          | 1.170.000   |                |
| 634 | Epstein Barr PCR (Isolabo)                                                                                                   |          | 1.170.000   |                |
| 635 | HSV PCR (Isolabo)                                                                                                            |          | 1.170.000   |                |
| 636 | Neisseria gonorrhoeae PCR ( Bệnh lậu ) (Isolabo)                                                                             |          | 700.000     |                |
| 637 | HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)                                                                                                   |          | 670.000     |                |
| 638 | Liquit-Prep (Isolabo)                                                                                                        |          | 620.000     |                |
| 639 | Double test (AutoDelfia) (Isolabo)                                                                                           |          | 700.000     |                |
| 640 | Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)                                                                                           |          | 700.000     |                |
| 641 | Double test (Immolute 2000 XPi) (Isolabo)                                                                                    |          | 640.000     |                |
| 642 | Triple Test (Immolute 2000 XPi) (Isolabo)                                                                                    |          | 640.000     |                |
| 643 | Xét nghiệm Liqui-Prep tầm soát ung thư cổ tử cung [HĐ]                                                                       |          | 630.000     |                |
| 644 | Điện di huyết sắc tố [HĐ]                                                                                                    |          | 620.000     |                |
| 645 | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test)                           |          | 650.000     |                |
| 646 | HPV genotype PCR hệ thống tự động (Xét nghiệm Aptima HPV)                                                                    |          | 1.000.000   |                |
| 647 | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou và HPV genotype PCR hệ thống tự động (Bộ đôi xét nghiệm Thinprep Pap Test và Aptima) |          | 1.600.000   |                |
| 648 | Định lượng vitamin B12                                                                                                       | 0        | 270.000     |                |
| 649 | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)                                                                                 | 280.500  | 330.000     | 554.000        |
| 650 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)                                                                  | 212.300  | 336.000     |                |
| 651 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)                                                                                          | 95.300   | 174.000     | 227.000        |
| 652 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)                                                                         | 89.700   | 153.000     | 200.000        |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                     | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 653 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                                                          | 144.200  | 220.000     | 309.000        |
| 654 | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                                          | 144.200  | 200.000     | 288.000        |
| 655 | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)                                                     | 156.200  | 240.000     | 338.000        |
| 656 | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)                                                     | 139.200  | 232.000     | 301.000        |
| 657 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)                                                      | 89.700   | 183.000     | 237.000        |
| 658 | Định lượng Cortisol[ máu]                                                                       | 95.300   | 164.000     | 213.000        |
| 659 | Định lượng Cyfra 21- 1                                                                          | 100.900  | 218.000     | 284.000        |
| 660 | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]                                                            | 302.500  | 750.000     |                |
| 661 | Định lượng Estradiol [máu]                                                                      | 84.100   | 240.000     |                |
| 662 | Định lượng Ferritin                                                                             | 84.100   | 129.000     | 168.000        |
| 663 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]                                           | 84.100   | 240.000     |                |
| 664 | Định lượng Folate [Máu]                                                                         | 89.700   | 240.000     |                |
| 665 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)                                                          | 67.300   | 120.000     | 133.000        |
| 666 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine)                                                                 | 67.300   | 103.000     | 133.000        |
| 667 | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]                                               |          | 550.000     |                |
| 668 | Định lượng Insulin[ máu]                                                                        | 84.100   | 147.000     | 191.000        |
| 669 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                                                       | 84.100   | 240.000     |                |
| 670 | Định lượng proBNP (NT-proBNP)                                                                   | 424.700  | 599.000     | 778.000        |
| 671 | Định lượng Pro-calcitonin(Máu)                                                                  | 414.700  | 708.000     | 918.000        |
| 672 | Định lượng Prolactin                                                                            | 78.500   | 240.000     |                |
| 673 | Định lượng Progesteron [Máu]                                                                    | 84.100   | 240.000     |                |
| 674 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)                                           | 89.700   | 263.000     |                |
| 675 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)                                      | 95.300   | 183.000     | 237.000        |
| 676 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine)                                                               | 67.300   | 117.000     | 151.000        |
| 677 | Định lượng Troponin I [Máu]                                                                     | 78.500   | 170.000     |                |
| 678 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [ máu]                                             | 61.700   | 114.000     | 149.000        |
| 679 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]                                       | 41.700   | 130.000     | 145.000        |
| 680 | HBsAg miễn dịch tự động                                                                         | 81.700   | 122.000     | 159.000        |
| 681 | HBsAb định lượng                                                                                | 126.400  | 196.000     | 255.000        |
| 682 | HBeAg miễn dịch tự động                                                                         | 104.400  | 151.000     | 196.000        |
| 683 | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                        | 130.500  | 219.000     | 286.000        |
| 684 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                     | 142.500  | 162.000     |                |
| 685 | CMV IgM miễn dịch tự động                                                                       |          | 270.000     |                |
| 686 | CMV IgG miễn dịch tự động                                                                       |          | 270.000     |                |
| 687 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                                             |          | 270.000     |                |
| 688 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                                             |          | 270.000     |                |
| 689 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                                                | 123.000  | 270.000     |                |
| 690 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                                                | 123.000  | 270.000     |                |
| 691 | Định tính beta hCG ( test nhanh)                                                                |          | 37.000      | 48.000         |
| 692 | Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy (niệu)                                         |          | 347.000     | 450.000        |
| 693 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu                                        |          | 127.000     | 165.000        |
| 694 | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]                                                  |          | 173.000     |                |
| 695 | Xét nghiệm Khí máu                                                                              |          | 339.000     | 441.000        |
| 696 | Độ lọc cầu thận eGFR (MDRD)                                                                     |          | 30.000      |                |
| 697 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                              | 16.000   | 42.000      | 55.000         |
| 698 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén( lúc đói) | 166.200  | 303.000     | 395.000        |
| 699 | Định lượng Acid Uric [máu]*                                                                     | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 700 | Định lượng Albumin[ máu]                                                                        | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 701 | Đo hoạt độ Amylase[ máu]                                                                        | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 702 | Định lượng Amoniac ( NH3)[ máu]                                                                 | 78.500   | 139.000     | 181.000        |
| 703 | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [Gửi khối A]                                                     | 78.500   | 139.000     |                |
| 704 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*                                                                     | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 705 | Đo hoạt độ AST (GOT)[ máu]                                                                      | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 706 | Định lượng Bilirubin trực tiếp[ máu]                                                            | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 707 | Định lượng Bilirubin toàn phần[ máu]                                                            | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 708 | Định lượng Calci toàn phần[ máu]                                                                | 13.400   | 25.000      | 33.000         |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 709 | Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*                                                    | 28.000   | 56.000      | 72.000         |
| 710 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                                                            | 28.000   | 58.000      | 76.000         |
| 711 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]                                         | 28.000   | 58.000      |                |
| 712 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)                                            | 39.200   | 67.000      | 87.000         |
| 713 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]                         | 39.200   | 67.000      |                |
| 714 | Định lượng Cortisol [Gửi khối A]                                                           | 95.300   | 164.000     |                |
| 715 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)                                    | 56.100   | 150.000     |                |
| 716 | Định lượng Creatinin [máu]*                                                                | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 717 | Điện giải đồ (Na, K, Cl)[ máu]                                                             | 30.200   | 79.000      | 103.000        |
| 718 | Định lượng Ethanol (cồn)[ máu]                                                             | 33.600   | 101.000     | 131.000        |
| 719 | Định lượng Glucose [máu]*                                                                  | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 720 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[ máu]                                           | 20.000   | 37.000      | 48.000         |
| 721 | Định lượng HbA1c[ máu]                                                                     | 105.300  | 165.000     | 214.000        |
| 722 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)                                    | 28.000   | 48.000      | 58.000         |
| 723 | Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Gửi khối A]                                                      | 0        | 339.000     |                |
| 724 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [Gửi khối A]                                         | 100.900  | 150.000     |                |
| 725 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                                                | 28.000   | 55.000      | 71.000         |
| 726 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [Gửi khối A]                                   | 0        | 55.000      |                |
| 727 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)                                   | 28.000   | 67.000      | 87.000         |
| 728 | Định lượng Mg [Máu]                                                                        | 33.600   | 68.000      |                |
| 729 | Định lượng Phospho [máu]                                                                   | 22.400   | 46.000      | 60.000         |
| 730 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                                         | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 731 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)                                                        | 246.400  | 290.000     | 377.000        |
| 732 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]                                                     | 39.200   | 86.000      | 112.000        |
| 733 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [Gửi khối A]                                        | 39.200   | 86.000      |                |
| 734 | Định lượng Sắt [máu]                                                                       | 33.600   | 68.000      |                |
| 735 | Định lượng T4 (Thyroxine) [Gửi khối A]                                                     | 67.300   | 117.000     |                |
| 736 | Định lượng Testosterol [ máu]                                                              | 97.500   | 160.000     | 190.000        |
| 737 | Định lượng Triglycerid [máu]*                                                              | 28.000   | 44.000      | 58.000         |
| 738 | Định lượng Urê [máu]*                                                                      | 22.400   | 49.000      | 64.000         |
| 739 | Định lượng Creatinin (niệu) [Gửi khối A]                                                   | 16.800   | 21.000      |                |
| 740 | Định lượng Glucose[ niệu]                                                                  | 14.400   | 38.000      | 49.000         |
| 741 | Định lượng Glucose (niệu) [Gửi khối A]                                                     | 14.400   | 38.000      |                |
| 742 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                                                | 44.800   | 100.000     | 130.000        |
| 743 | Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [Gửi khối A]                                   | 44.800   | 100.000     | 112.000        |
| 744 | Định lượng Protein[ niệu]                                                                  | 14.400   | 28.000      | 32.000         |
| 745 | Định lượng Protein (niệu) [Gửi khối A]                                                     | 14.400   | 24.000      |                |
| 746 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                | 28.600   | 62.000      | 81.000         |
| 747 | Glucose (dịch não tủy)                                                                     | 13.400   | 32.000      | 41.000         |
| 748 | Định lượng Glucose (dịch não tủy) [Gửi khối A]                                             | 13.400   | 32.000      |                |
| 749 | Định lượng Protein[dịch não tủy]                                                           | 11.200   | 27.000      | 36.000         |
| 750 | Định lượng Protein (dịch não tủy) [Gửi khối A]                                             | 11.200   | 27.000      |                |
| 751 | Định lượng Glucose[dịch]                                                                   | 13.400   | 26.000      | 35.000         |
| 752 | Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [Gửi khối A]                                             | 13.400   | 23.000      |                |
| 753 | Định lượng Protein[dịch]                                                                   | 22.400   | 39.000      | 45.000         |
| 754 | Định lượng Protein (dịch chọc dò) [Gửi khối A]                                             | 22.400   | 32.500      |                |
| 755 | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                    | 8.800    | 23.000      | 30.000         |
| 756 | Phản ứng Rivalta [dịch] [Gửi khối A]                                                       | 8.800    | 23.000      |                |
| 757 | Định lượng CRP                                                                             | 56.100   | 87.000      | 113.000        |
| 758 | Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus cúm A, cúm B, SARS-CoV-2) [Test Trung Quốc] |          | 100.000     |                |
| 759 | Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TDD 2)                                                     |          | 400.000     |                |
| 760 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                                                      | 71.600   | 101.000     |                |
| 761 | Tim tế bào Hargraves                                                                       | 69.600   | 102.000     |                |
| 762 | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                         | 74.200   | 104.000     | 135.000        |
| 763 | Vi khuẩn test nhanh                                                                        | 261.000  | 365.000     | 475.000        |



| STT | Tên dịch vụ                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 764 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                    | 0        | 416.000     | 541.000        |
| 765 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Gửi khối A]       | 0        | 416.000     |                |
| 766 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động( Bệnh phẩm                 |          | 468.000     |                |
| 767 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Gửi khối A]               | 0        | 468.000     |                |
| 768 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                             | 0        | 347.000     |                |
| 769 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Gửi khối A]                                | 0        | 347.000     |                |
| 770 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                      | 0        | 347.000     |                |
| 771 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Gửi khối A]                         | 0        | 347.000     |                |
| 772 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)              | 0        | 280.000     | 364.000        |
| 773 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) [Gửi khối A] | 0        | 280.000     |                |
| 774 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                          | 74.200   | 104.000     | 135.000        |
| 775 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                                   | 0        | 624.000     |                |
| 776 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Gửi khối A]                      | 0        | 624.000     |                |
| 777 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                            | 74.200   | 104.000     | 135.000        |
| 778 | Helicobacter pylori Ab test nhanh                                          |          | 84.000      | 471.000        |
| 779 | Salmonella Widal                                                           | 194.700  | 312.000     | 405.000        |
| 780 | Salmonella Widal [Gửi khối A]                                              | 194.700  | 312.000     |                |
| 781 | Streptococcus pyogenes ASO                                                 | 45.500   | 65.000      | 85.000         |
| 782 | Treponema pallidum RPR định tính                                           | 261.000  | 365.000     | 475.000        |
| 783 | Treponema pallidum RPR định tính [Gửi khối A]                              | 41.700   | 365.000     |                |
| 784 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [ Định lượng]              | 194.700  | 272.000     |                |
| 785 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]                 | 58.600   | 81.000      |                |
| 786 | HBsAg test nhanh                                                           | 58.600   | 82.000      | 106.000        |
| 787 | HBsAg miễn dịch tự động [Gửi khối A]                                       | 81.700   | 122.000     |                |
| 788 | HBsAb test nhanh                                                           | 65.200   | 92.000      | 120.000        |
| 789 | HBeAg test nhanh                                                           | 65.200   | 92.000      | 120.000        |
| 790 | HBV đo tải lượng Real-time PCR                                             | 0        | 1.143.000   |                |
| 791 | HCV Ab test nhanh                                                          | 58.600   | 82.000      | 106.000        |
| 792 | HCV Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]                                  | 0        | 190.000     | 247.000        |
| 793 | HCV đo tải lượng Real-time PCR                                             | 0        | 1.444.000   |                |
| 794 | HAV Ab test nhanh                                                          | 130.500  | 156.000     | 204.000        |
| 795 | HEV Ab test nhanh                                                          | 130.500  | 187.000     | 243.000        |
| 796 | HIV Ab test nhanh                                                          | 58.600   | 81.000      | 105.000        |
| 797 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                              | 142.500  | 200.000     | 259.000        |
| 798 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                            | 142.500  | 200.000     | 259.000        |
| 799 | Rubella virus Ab test nhanh                                                | 163.600  | 229.000     |                |
| 800 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                     | 41.700   | 59.000      |                |
| 801 | Hồng cầu trong phân test nhanh                                             | 71.600   | 101.000     |                |
| 802 | Đơn bào đường ruột soi tươi                                                | 45.500   | 65.000      |                |
| 803 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                               | 45.500   | 65.000      |                |
| 804 | Trứng giun, sán soi tươi                                                   | 45.500   | 65.000      | 85.000         |
| 805 | Trứng giun soi tập trung                                                   | 45.500   | 65.000      | 85.000         |
| 806 | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi                     | 45.500   | 65.000      |                |
| 807 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động                  | 321.000  | 321.000     | 676.000        |
| 808 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                      | 321.000  | 321.000     | 676.000        |
| 809 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi                 | 0        | 520.000     |                |
| 810 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                         | 194.700  | 195.000     | 405.000        |
| 811 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                            | 45.500   | 65.000      |                |
| 812 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                        | 321.000  | 321.000     | 676.000        |
| 813 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (KSK đoàn)                  | 321.000  | 377.000     |                |
| 814 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                     | 35.100   | 49.000      |                |
| 815 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                                | 321.000  | 460.000     |                |
| 816 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động             | 321.000  | 321.000     | 676.000        |
| 817 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                      | 321.000  | 321.000     | 676.000        |
| 818 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết              | 45.500   | 65.000      |                |

| STT | Tên dịch vụ                                                                 | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 819 | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết                                    | 45.500   | 65.000      |                |
| 820 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                                         | 45.500   | 65.000      |                |
| 821 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết                            | 45.500   | 65.000      |                |
| 822 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết                        | 45.500   | 65.000      |                |
| 823 | Trichomonas vaginalis soi tươi                                              | 45.500   | 65.000      |                |
| 824 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                                             | 45.500   | 65.000      |                |
| 825 | Vi nấm soi tươi                                                             | 45.500   | 65.000      | 85.000         |
| 826 | Vi nấm nhuộm soi                                                            | 45.500   | 65.000      | 85.000         |
| 827 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 828 | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                                | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 829 | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]                            | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 830 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]                                    | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 831 | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                            | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 832 | Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]                                         | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 833 | Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]                                | 105.300  | 240.000     | 320.000        |
| 834 | Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]                                            | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 835 | Chụp Xquang hàm chéch một bên[số hóa 1 phim]                                | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 836 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1                | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 837 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim]                        | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 838 | Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]                                      | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 839 | Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]                                         | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 840 | Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]                                         | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 841 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]                              | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 842 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]                              | 23.700   | 90.000      | 110.000        |
| 843 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]                               | 73.300   | 100.000     | 130.000        |
| 844 | Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]                                          | 73.300   | 100.000     | 130.000        |
| 845 | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]                                     | 73.300   | 100.000     | 130.000        |
| 846 | Chụp Xquang mỏm trâm[số hóa 1 phim]                                         | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 847 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                        | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 848 | Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên[số hóa 2 phim]                        | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 849 | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3 phim]               | 130.300  | 210.000     | 270.000        |
| 850 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]                                | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 851 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch[số hóa 2                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 852 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 853 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên[số hóa 2 phim]                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 854 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 855 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn[số hóa 2 phim]                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 856 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1 phim]                       | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 857 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                  | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 858 | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]              | 130.300  | 210.000     | 270.000        |
| 859 | Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]                                 | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 860 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch[số hóa 1 phim]                       | 73.300   | 150.000     | 190.000        |
| 861 | Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]                                   | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 862 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]                      | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 863 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]                       | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 864 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                    | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 865 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2                  | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 866 | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]                | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 867 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                    | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 868 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch[số hóa 2                 | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 869 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]     | 73.300   | 150.000     | 190.000        |
| 870 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]                          | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 871 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]                                | 73.300   | 130.000     | 170.000        |
| 872 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                         | 105.300  | 170.000     | 220.000        |
| 873 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][Tư thế đứng] | 105.300  | 170.000     | 220.000        |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 874 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tur thể nằm]                                                                                                                                                                               | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 875 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[số hóa 1                                                                                                                                                                                                  | 73.300    | 130.000     | 170.000        |
| 876 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                                                                                                                                                                 | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 877 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                                                                                                                                                                                       | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 878 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                                                                                                                                                                                | 73.300    | 150.000     | 190.000        |
| 879 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                                                                                                                                                                       | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 880 | Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                                                                                                                                                                                                    | 73.300    | 130.000     | 170.000        |
| 881 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên[số hóa 1 phim]                                                                                                                                                                                                | 73.300    | 130.000     | 170.000        |
| 882 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                                                                                                                                                                                                       | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 883 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch[số hóa 2 phim]                                                                                                                                                                                                        | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 884 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]                                                                                                                                                                                                                  | 73.300    | 130.000     | 170.000        |
| 885 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số                                                                                                                                                                                               | 264.800   | 340.000     | 440.000        |
| 886 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể đứng]                                                                                                                                                                           | 73.300    | 130.000     | 170.000        |
| 887 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể nằm]                                                                                                                                                                            | 73.300    | 130.000     |                |
| 888 | Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)                                                                                                                                                                                                                              | 0         | 150.000     |                |
| 889 | Chụp Xquang tuyến vú [Gửi khối A]                                                                                                                                                                                                                         | 0         | 150.000     |                |
| 890 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2 phim]                                                                                                                                                                                      | 105.300   | 170.000     | 220.000        |
| 891 | Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số hóa]                                                                                                                                                                                              | 264.800   | 340.000     | 430.000        |
| 892 | Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số hóa]                                                                                                                                                                                                      | 264.800   | 380.000     | 490.000        |
| 893 | Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]                                                                                                                                                                                                         | 304.800   | 800.000     | 1.010.000      |
| 894 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản                                                                                                                                                                                                     | 280.800   | 830.000     | 1.040.000      |
| 895 | Chụp Xquang đường dò                                                                                                                                                                                                                                      | 446.800   | 630.000     | 820.000        |
| 896 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                                                                                                                                                                                                                             | 451.800   | 610.000     | 790.000        |
| 897 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]                                                                                                                                                                                       | 649.800   | 830.000     | 1.040.000      |
| 898 | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]                                                                                                                                                                             | 649.800   | 1.060.000   | 1.270.000      |
| 899 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]                                                                                                                                                                                                          | 604.800   | 980.000     | 1.190.000      |
| 900 | Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng                                                                                                                                                                                                                | 604.800   | 770.000     | 980.000        |
| 901 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                                                                                                                                                                                                                      | 246.800   | 350.000     | 440.000        |
| 902 | Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]                                                                                                                                                                                                                    | 230.500   | 280.000     |                |
| 903 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                                      | 879.400   | 1.340.000   |                |
| 904 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                           | 879.400   | 1.340.000   |                |
| 905 | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                              | 170.900   | 240.000     |                |
| 906 | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                                | 879.400   | 1.340.000   |                |
| 907 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                         | 170.900   | 240.000     |                |
| 908 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                             | 171.900   | 240.000     |                |
| 909 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                                                                                                                               | 240.900   | 360.000     |                |
| 910 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút]                                                                                                                                                    | 196.900   | 280.000     |                |
| 911 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                                                                                         | 586.300   | 910.000     |                |
| 912 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                                                                                                | 171.900   | 340.000     |                |
| 913 | Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angiaseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van tim/van ĐM nhân tạo]     | 7.118.100 | 18.000.000  |                |
| 914 | Nong và đặt stent các động mạch khác [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angiaseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van tim/van ĐM nhân tạo] | 7.118.100 | 18.000.000  |                |
| 915 | Chụp động mạch vành                                                                                                                                                                                                                                       | 6.218.100 | 12.000.000  |                |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 916 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].                                                                                                                                                                         | 1.879.900 | 10.000.000  |                   |
| 917 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].                                                                                                                                                                         | 1.879.900 | 10.500.000  |                   |
| 918 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang[Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]                                                                                                                                            | 1.879.900 | 8.000.000   |                   |
| 919 | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]                                                                                                                                                                 | 1.879.900 | 10.000.000  |                   |
| 920 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                                                                                                                                                                                                             | 5.840.300 | 12.080.000  |                   |
| 921 | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng c | 7.118.100 | 18.000.000  |                   |
| 922 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống/vi ống thông, dây/vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angiouseal, perclose, bơm áp lực, khoan phá ĐM, van tim/van ĐM nhân tạo]    | 7.118.100 | 18.000.000  |                   |
| 923 | Đặt máy tạo nhịp [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].                                                                                                                                                                                                | 1.879.900 | 10.000.000  |                   |
| 924 | Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá                                                                                                                                                                                              | 1.879.900 | 10.000.000  |                   |
| 925 | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA-Chưa gồm: bóng; bơm áp lực, stent, keo/vật liệu nút mạch, vi ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM; dụng cụ lấy dị vật/ huyết khối; dụng cụ bít; dù amplatzer; angiouseal, perclose...; khoan phá ĐM]  | 9.368.100 | 18.000.000  |                   |
| 926 | Dịch vụ sơ cứu, cấp cứu ban đầu [Khách sạn Fleur De Lys Quy                                                                                                                                                                                                |           | 1.500.000   |                   |
| 927 | Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                               |           | 420.000     |                   |
| 928 | Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)                                                                                                                                                                                            |           | 440.000     |                   |
| 929 | Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                               |           | 500.000     |                   |
| 930 | Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)                                                                                                                                                                                            |           | 530.000     |                   |
| 931 | Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                  |           | 110.000     |                   |
| 932 | Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)                                                                                                                                                                                |           | 130.000     |                   |
| 933 | Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                  |           | 180.000     |                   |
| 934 | Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)                                                                                                                                                                                |           | 210.000     |                   |
| 935 | Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                        |           | 110.000     |                   |
| 936 | Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                                                                                                                                       |           | 130.000     |                   |
| 937 | Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                        |           | 210.000     |                   |
| 938 | Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                                                                                                                                       |           | 230.000     |                   |
| 939 | Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                  |           | 180.000     |                   |
| 940 | Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                                                                                                                                                 |           | 200.000     |                   |
| 941 | Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                  |           | 230.000     |                   |
| 942 | Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                                                                                                                                                 |           | 250.000     |                   |
| 943 | Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                                  |           | 80.000      |                   |
| 944 | Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                                                                                                                                                                 |           | 110.000     |                   |
| 945 | Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                                                                                                                                                                  |           | 190.000     |                   |
| 946 | Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                                                                                                                                                                 |           | 210.000     |                   |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 947 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                            |          | 110.000     |                |
| 948 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                          |          | 130.000     |                |
| 949 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                           |          | 250.000     |                |
| 950 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                          |          | 270.000     |                |
| 951 | Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                       |          | 110.000     |                |
| 952 | Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                     |          | 130.000     |                |
| 953 | Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                       |          | 220.000     |                |
| 954 | Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                     |          | 240.000     |                |
| 955 | Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)             |          | 110.000     |                |
| 956 | Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)            |          | 130.000     |                |
| 957 | Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)            |          | 210.000     |                |
| 958 | Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)           |          | 230.000     |                |
| 959 | Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                         |          | 260.000     |                |
| 960 | Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                       |          | 280.000     |                |
| 961 | Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                        |          | 500.000     |                |
| 962 | Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                        |          | 530.000     |                |
| 963 | Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                    |          | 210.000     |                |
| 964 | Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                  |          | 230.000     |                |
| 965 | Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                   |          | 290.000     |                |
| 966 | Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                   |          | 320.000     |                |
| 967 | Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                             |          | 80.000      |                |
| 968 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                           |          | 110.000     |                |
| 969 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                            |          | 140.000     |                |
| 970 | Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                            |          | 160.000     |                |
| 971 | Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)   |          | 80.000      |                |
| 972 | Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km) |          | 110.000     |                |
| 973 | Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)  |          | 140.000     |                |
| 974 | Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)  |          | 160.000     |                |
| 975 | Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                      |          | 210.000     |                |
| 976 | Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                    |          | 230.000     |                |
| 977 | Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                     |          | 300.000     |                |
| 978 | Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                     |          | 330.000     |                |
| 979 | Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                      |          | 360.000     |                |
| 980 | Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                    |          | 380.000     |                |
| 981 | Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                     |          | 510.000     |                |
| 982 | Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                     |          | 540.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                   | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 983  | Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                          |          | 160.000     |                |
| 984  | Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                        |          | 180.000     |                |
| 985  | Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                         |          | 250.000     |                |
| 986  | Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                         |          | 270.000     |                |
| 987  | Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                      |          | 110.000     |                |
| 988  | Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                    |          | 130.000     |                |
| 989  | Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                     |          | 180.000     |                |
| 990  | Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                     |          | 200.000     |                |
| 991  | Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                   |          | 220.000     |                |
| 992  | Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                 |          | 240.000     |                |
| 993  | Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                  |          | 270.000     |                |
| 994  | Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                  |          | 290.000     |                |
| 995  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                               |          | 80.000      |                |
| 996  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                             |          | 110.000     |                |
| 997  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                              |          | 150.000     |                |
| 998  | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                              |          | 170.000     |                |
| 999  | Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)   |          | 110.000     |                |
| 1000 | Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km) |          | 130.000     |                |
| 1001 | Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)  |          | 160.000     |                |
| 1002 | Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)  |          | 180.000     |                |
| 1003 | Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                        |          | 20.000      |                |
| 1004 | Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                      |          | 30.000      |                |
| 1005 | Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                       |          | 30.000      |                |
| 1006 | Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                       |          | 40.000      |                |
| 1007 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                               |          | 1.050.000   |                |
| 1008 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                             |          | 1.070.000   |                |
| 1009 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                              |          | 1.420.000   |                |
| 1010 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                              |          | 1.440.000   |                |
| 1011 | Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                              |          | 230.000     |                |
| 1012 | Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                            |          | 250.000     |                |
| 1013 | Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                             |          | 300.000     |                |
| 1014 | Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                             |          | 330.000     |                |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                           | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 1015 | Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                       |          | 370.000     |                |
| 1016 | Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                     |          | 390.000     |                |
| 1017 | Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                      |          | 420.000     |                |
| 1018 | Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                      |          | 440.000     |                |
| 1019 | Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                      |          | 210.000     |                |
| 1020 | Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                    |          | 230.000     |                |
| 1021 | Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                     |          | 260.000     |                |
| 1022 | Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                     |          | 280.000     |                |
| 1023 | Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                              |          | 320.000     |                |
| 1024 | Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                            |          | 340.000     |                |
| 1025 | Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)                                                             |          | 370.000     |                |
| 1026 | Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)                                                             |          | 390.000     |                |
| 1027 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)                                                                                 |          | 80.000      |                |
| 1028 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (hai lần)                                                                                 |          | 144.000     |                |
| 1029 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (ba lần)                                                                                  |          | 204.000     |                |
| 1030 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                                              | 248.500  | 320.000     |                |
| 1031 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]                                                                  | 625.000  | 920.000     |                |
| 1032 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ                                                                    | 625.000  | 840.000     |                |
| 1033 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]                                                 | 625.000  | 920.000     |                |
| 1034 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]                                                | 625.000  | 920.000     |                |
| 1035 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]                                                                        | 625.000  | 920.000     |                |
| 1036 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]                                                        | 625.000  | 920.000     |                |
| 1037 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]                                                        | 625.000  | 920.000     |                |
| 1038 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]                                                  | 625.000  | 1.070.000   |                |
| 1039 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực]                                                          | 625.000  | 1.070.000   |                |
| 1040 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]                                                        | 625.000  | 920.000     |                |
| 1041 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực]                                                          | 625.000  | 1.070.000   |                |
| 1042 | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)                                       | 625.000  | 840.000     |                |
| 1043 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                                                                | 153.700  | 250.000     |                |
| 1044 | Gây mê khác (Thực hiện tại Phòng mổ)                                                                                  |          | 2.000.000   |                |
| 1045 | Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh                                                                                       |          | 580.000     |                |
| 1046 | Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh                                                                               |          | 290.000     |                |
| 1047 | Thang đánh giá rối loạn lo âu trầm cảm                                                                                |          | 40.000      |                |
| 1048 | Thang đánh giá rối loạn giấc ngủ                                                                                      |          | 20.000      |                |
| 1049 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liệu; kim 05cm]                                 |          | 1.065.000   |                |
| 1050 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liệu; kim 10cm]                                 |          | 1.111.000   |                |
| 1051 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liệu dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm] |          | 950.000     |                |
| 1052 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liệu dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm] |          | 1.000.000   |                |
| 1053 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu âm]        |          | 1.580.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 1054 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu âm] |          | 2.050.000   |                |
| 1055 | Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC                                                              |          | 3.470.000   |                |
| 1056 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC                                                               |          | 3.470.000   |                |
| 1057 | Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo                            |          | 180.000     |                |
| 1058 | Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)                                                                                   |          | 230.000     |                |
| 1059 | Soi đáy mắt cấp cứu                                                                                            | 60.000   | 100.000     |                |
| 1060 | Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]                                                                                       | 60.000   | 100.000     |                |
| 1061 | Rạch áp xe túi lệ[NHI]                                                                                         | 218.500  | 390.000     |                |
| 1062 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]                                                     | 727.900  | 1.410.000   |                |
| 1063 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]                                                     | 99.400   | 190.000     |                |
| 1064 | Lấy dị vật giác mạc [ giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]                                                     | 946.900  | 1.420.000   |                |
| 1065 | Lấy dị vật giác mạc [ giác mạc sâu, một mắt (gây tê)][NHI]                                                     | 359.500  | 570.000     |                |
| 1066 | Cắt bỏ chớp có bọc [Nhi]                                                                                       | 85.500   | 240.000     |                |
| 1067 | Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại                                                    | 40.300   | 90.000      |                |
| 1068 | Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]                                                                    | 55.000   | 110.000     |                |
| 1069 | Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]                                                                   | 55.000   | 110.000     |                |
| 1070 | Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]                                                                    | 55.000   | 110.000     |                |
| 1071 | Bơm thông lệ đạo[NHI]                                                                                          | 105.800  | 160.000     |                |
| 1072 | Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]                                                                              | 40.900   | 80.000      |                |
| 1073 | Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]                                              | 40.300   | 60.000      |                |
| 1074 | Đốt lông xiêu[NHI]                                                                                             | 53.600   | 90.000      |                |
| 1075 | Bơm rửa lệ đạo[NHI]                                                                                            | 41.200   | 70.000      |                |
| 1076 | Chích chắp, leo, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]                                                                 | 85.500   | 200.000     |                |
| 1077 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]                                                                               | 40.900   | 90.000      |                |
| 1078 | Rửa cùng đồ [NHI - Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]                                                               | 48.300   | 60.000      |                |
| 1079 | Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]                                                                                     | 60.000   | 100.000     |                |
| 1080 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]                                                                         | 60.000   | 90.000      |                |
| 1081 | Soi góc tiền phòng[NHI]                                                                                        | 60.000   | 90.000      |                |
| 1082 | Cắt chỉ khâu da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]                                                    | 40.300   | 110.000     |                |
| 1083 | Lấy dị vật kết mạc[NHI]                                                                                        | 71.500   | 110.000     |                |
| 1084 | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                                   | 342.400  | 640.000     |                |
| 1085 | Mở bao sau đục bằng laser                                                                                      | 289.500  | 640.000     |                |
| 1086 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]                                              | 40.300   | 90.000      |                |
| 1087 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại                                                 | 40.300   | 90.000      |                |
| 1088 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]                                      | 40.300   | 130.000     |                |
| 1089 | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)                                                             | 245.100  | 500.000     |                |
| 1090 | Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]                                                                      | 727.900  | 1.410.000   |                |
| 1091 | Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]                                                                | 99.400   | 250.000     |                |
| 1092 | Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]                                                                      | 359.500  | 570.000     |                |
| 1093 | Cắt bỏ chớp có bọc                                                                                             | 85.500   | 190.000     |                |
| 1094 | Cắt chỉ khâu giác mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]                                                   | 40.300   | 110.000     |                |
| 1095 | Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]                                                                          | 55.000   | 110.000     |                |
| 1096 | Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]                                                                         | 55.000   | 110.000     |                |
| 1097 | Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]                                                                          | 55.000   | 110.000     |                |
| 1098 | Bơm thông lệ đạo[ hai mắt]                                                                                     | 105.800  | 160.000     |                |
| 1099 | Bơm thông lệ đạo[ một mắt]                                                                                     | 65.100   | 150.000     |                |
| 1100 | Lấy dị vật kết mạc                                                                                             | 71.500   | 120.000     |                |
| 1101 | Lấy calci kết mạc                                                                                              | 40.900   | 80.000      |                |
| 1102 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]                                              | 40.300   | 80.000      |                |
| 1103 | Cắt chỉ khâu kết mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]                                                    | 40.300   | 260.000     |                |
| 1104 | Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu                                                                                   | 53.600   | 110.000     |                |
| 1105 | Bơm rửa lệ đạo                                                                                                 | 41.200   | 70.000      |                |
| 1106 | Chích chắp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc                                                         | 85.500   | 190.000     |                |
| 1107 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                    | 40.900   | 90.000      |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                              | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 1108 | Rửa cùng đồ [Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]                                                                                                                               | 48.300   | 60.000      |                |
| 1109 | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                                                                                                                 | 344.200  | 540.000     |                |
| 1110 | Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)                                                                                                                                     | 99.400   | 130.000     |                |
| 1111 | Bóc giả mạc                                                                                                                                                              | 99.400   | 130.000     |                |
| 1112 | Rạch áp xe mi                                                                                                                                                            | 218.500  | 430.000     |                |
| 1113 | Rạch áp xe túi lệ                                                                                                                                                        | 218.500  | 470.000     |                |
| 1114 | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                                                                                                    | 60.000   | 100.000     |                |
| 1115 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                                                                                                                        | 60.000   | 90.000      |                |
| 1116 | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                                                                                                                | 60.000   | 120.000     |                |
| 1117 | Soi góc tiền phòng                                                                                                                                                       | 60.000   | 90.000      |                |
| 1118 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                                                                                                  | 130.900  | 140.000     |                |
| 1119 | Test thử cảm giác giác mạc                                                                                                                                               | 46.400   | 50.000      |                |
| 1120 | Test phát hiện khô mắt                                                                                                                                                   | 46.400   | 50.000      |                |
| 1121 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                                                                                                             | 130.900  | 190.000     |                |
| 1122 | Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]                                                                                                                                      | 0        | 40.000      |                |
| 1123 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                                                                                                     | 33.600   | 110.000     |                |
| 1124 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                                                                                                             | 130.900  | 230.000     |                |
| 1125 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [ xương chi]                                                                                                                       |          | 207.000     |                |
| 1126 | Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]                                                                                                                               |          | 259.000     |                |
| 1127 | Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]                                                                                                                               |          | 330.000     |                |
| 1128 | Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]                                                                                                                              |          | 360.000     |                |
| 1129 | Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]                                                                                                                               |          | 640.000     |                |
| 1130 | Mở khí quản thường quy                                                                                                                                                   | 759.800  | 4.100.000   |                |
| 1131 | Mở màng phổi cấp cứu                                                                                                                                                     | 628.500  | 850.000     |                |
| 1132 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                                                                                                                        | 628.500  | 850.000     |                |
| 1133 | Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ                                                                                                                                       | 192.300  | 350.000     |                |
| 1134 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                                                                                          | 58.400   | 120.000     |                |
| 1135 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                                                                                                                            | 405.500  | 710.000     |                |
| 1136 | Mở thông bàng quang trên xương mu                                                                                                                                        | 405.500  | 570.000     |                |
| 1137 | Thông bàng quang                                                                                                                                                         | 101.800  | 160.000     |                |
| 1138 | Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ[Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ] | 685.500  | 870.000     |                |
| 1139 | Thụt tháo                                                                                                                                                                | 92.400   | 120.000     |                |
| 1140 | Thụt giữ                                                                                                                                                                 | 92.400   | 140.000     |                |
| 1141 | Rửa màng bụng cấp cứu                                                                                                                                                    | 463.500  | 640.000     |                |
| 1142 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]                                                                                                                | 659.900  | 2.730.000   |                |
| 1143 | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                                                                                                                     | 685.500  | 920.000     |                |
| 1144 | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm[Chưa bao gồm ống]                                                                                                               | 659.900  | 2.900.000   |                |
| 1145 | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]                                                                                                | 659.900  | 2.900.000   |                |
| 1146 | Nong niệu đạo và đặt sonde đái                                                                                                                                           | 273.500  | 960.000     |                |
| 1147 | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh                                                                                                              | 575.300  | 3.680.000   |                |
| 1148 | Nội soi niệu quản chẩn đoán[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                       | 975.300  | 1.910.000   |                |
| 1149 | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                                                                                                                                 | 953.800  | 1.300.000   |                |
| 1150 | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                                                                                                                  | 953.800  | 1.300.000   |                |
| 1151 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                                                                                                      | 953.800  | 1.220.000   |                |
| 1152 | Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận                                                                                                                                | 194.700  | 710.000     |                |
| 1153 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                                                                                                                | 953.800  | 2.550.000   |                |
| 1154 | Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất.]                                                                                                                       | 230.500  | 290.000     |                |
| 1155 | Đặt ống thông hậu môn                                                                                                                                                    | 92.400   | 140.000     |                |
| 1156 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                                                                                                                     | 283.800  | 3.810.000   |                |
| 1157 | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe[Chưa bao gồm ống thông]                                                                                                | 659.900  | 2.730.000   |                |
| 1158 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục                                                                                                        | 195.900  | 330.000     |                |
| 1159 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                                                                                                                        | 586.300  | 810.000     |                |
| 1160 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                                                                                                        | 92.400   | 140.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1161 | Thụt tháo phân                                                                                                                                                           | 92.400    | 140.000     |                   |
| 1162 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da[Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]                                                                       | 2.125.300 | 3.000.000   |                   |
| 1163 | Mở thông bàng quang trên xương mu [Nhi]                                                                                                                                  | 405.500   | 630.000     |                   |
| 1164 | Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]                                                                                                                 | 230.500   | 330.000     |                   |
| 1165 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]                                                                                                                                             | 153.700   | 250.000     |                   |
| 1166 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                   | 950.500   | 4.100.000   |                   |
| 1167 | Nội soi niệu quản chẩn đoán[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                  | 975.300   | 1.910.000   |                   |
| 1168 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]                                                                                                   | 194.700   | 370.000     |                   |
| 1169 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài ≥10cm]                                                                                                   | 269.500   | 450.000     |                   |
| 1170 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài <10cm]                                                                                                    | 289.500   | 470.000     |                   |
| 1171 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài ≥10cm]                                                                                                    | 354.200   | 540.000     |                   |
| 1172 | Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]                                                                                                                                         | 171.900   | 330.000     |                   |
| 1173 | Tháo lỏng bằng bơm khí/nước[NHI]                                                                                                                                         | 169.500   | 3.810.000   |                   |
| 1174 | Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]                                                                                                                                           | 218.500   | 700.000     |                   |
| 1175 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]                                                                                                                         | 289.500   | 360.000     |                   |
| 1176 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]                                                                                                           | 194.700   | 270.000     |                   |
| 1177 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[ tổn thương nông - Nhi]                                                                                                           | 269.500   | 890.000     |                   |
| 1178 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[ tổn thương sâu Nhi]                                                                                                              | 354.200   | 680.000     |                   |
| 1179 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [NHI - Cắt chỉ / Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]                                                                                         | 40.300    | 70.000      |                   |
| 1180 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [NHI - Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm / Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế] | 64.300    | 120.000     |                   |
| 1181 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [ tổn thương nông -                                                                                                               | 194.700   | 510.000     |                   |
| 1182 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [ tổn thương sâu - Nhi]                                                                                                           | 289.500   | 550.000     |                   |
| 1183 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [ bột liền][NHI]                                                                                                                      | 659.600   | 1.330.000   |                   |
| 1184 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [ bột liền][NHI]                                                                                                                      | 659.600   | 900.000     |                   |
| 1185 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [ bột liền][NHI]                                                                                                                      | 659.600   | 1.080.000   |                   |
| 1186 | Nắn, bó bột cột sống [ bột liền][NHI]                                                                                                                                    | 659.600   | 890.000     |                   |
| 1187 | Nắn, bó bột trật khớp vai [ bột liền][Nhi]                                                                                                                               | 342.000   | 740.000     |                   |
| 1188 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [ bột liền][NHI]                                                                                                            | 372.700   | 560.000     |                   |
| 1189 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[ bột liền][NHI]                                                                                                             | 372.700   | 500.000     |                   |
| 1190 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [ bột liền][NHI]                                                                                                            | 372.700   | 620.000     |                   |
| 1191 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [ bột liền][NHI]                                                                                                                             | 434.600   | 1.370.000   |                   |
| 1192 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [ bột liền][NHI]                                                                                                                       | 434.600   | 1.380.000   |                   |
| 1193 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [ bột liền][NHI]                                                                                                       | 434.600   | 630.000     |                   |
| 1194 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [ bột liền][NHI]                                                                                                                       | 372.700   | 480.000     |                   |
| 1195 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [ bột liền][NHI]                                                                                                             | 372.700   | 1.070.000   |                   |
| 1196 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]                                                                                                                        | 372.700   | 950.000     |                   |
| 1197 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [ bột liền][NHI]                                                                                                             | 372.700   | 1.520.000   |                   |
| 1198 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [ bột liền][NHI]                                                                                                                      | 372.700   | 540.000     |                   |
| 1199 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]                                                                                                                                      | 372.700   | 530.000     |                   |
| 1200 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [ bột liền][Nhi]                                                                                                                     | 257.000   | 400.000     |                   |
| 1201 | Nắn, bó bột trật khớp háng[ bột liền][NHI]                                                                                                                               | 667.000   | 1.850.000   |                   |
| 1202 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [ bột                                                                                                                | 282.000   | 430.000     |                   |
| 1203 | Nắn, bó bột gãy mâm chày [ bột liền][NHI]                                                                                                                                | 372.700   | 530.000     |                   |
| 1204 | Nắn, bó bột gãy xương chậu [Nhi]                                                                                                                                         | 659.600   | 910.000     |                   |
| 1205 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[ bột liền][NHI]                                                                                                                             | 659.600   | 890.000     |                   |
| 1206 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [ bột liền][NHI]                                                                                                | 667.000   | 1.640.000   |                   |
| 1207 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [ bột liền][NHI]                                                                                                                       | 659.600   | 890.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 1208 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]                                                                                                                                                                                                                  | 167.000   | 280.000     |                |
| 1209 | Nắn, bó bột trật khớp gối [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                                | 282.000   | 440.000     |                |
| 1210 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                             | 372.700   | 490.000     |                |
| 1211 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                             | 372.700   | 540.000     |                |
| 1212 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                             | 372.700   | 620.000     |                |
| 1213 | Nắn, bó bột gãy xương chày [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                               | 372.700   | 540.000     |                |
| 1214 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                                | 372.700   | 530.000     |                |
| 1215 | Nắn, bó bột gãy Monteggia [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                                | 372.700   | 530.000     |                |
| 1216 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                           | 257.000   | 470.000     |                |
| 1217 | Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi]                                                                                                                                                                                                                           | 167.000   | 300.000     |                |
| 1218 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                          | 257.000   | 410.000     |                |
| 1219 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                          | 434.600   | 630.000     |                |
| 1220 | Nắn, cố định trật khớp hàm [ bột liền][NHI]                                                                                                                                                                                                               | 434.600   | 610.000     |                |
| 1221 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]                                                                                                                                                                                                                        | 282.000   | 440.000     |                |
| 1222 | Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]                                                                                                                                                                                                                                 | 218.500   | 1.790.000   |                |
| 1223 | Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]                                                                                                                                                                                                           |           | 1.050.000   |                |
| 1224 | Chích hạch viêm mũi [Nhi]                                                                                                                                                                                                                                 | 218.500   | 710.000     |                |
| 1225 | Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]                                                                                                                                                                                            | 61.400    | 120.000     |                |
| 1226 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                                                                                                                                                                                    | 380.200   | 440.000     |                |
| 1227 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh ĐTĐ [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTĐ/ Vết loét, hoại tử ở BN phong hoặc do tỳ đề] | 279.500   | 360.000     |                |
| 1228 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                                    | 452.800   | 540.000     |                |
| 1229 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                                    | 719.800   | 850.000     |                |
| 1230 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                             | 719.800   | 850.000     |                |
| 1231 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh ĐTĐ [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTĐ/Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/Vết loét, hoại tử do tỳ đề]           | 279.500   | 360.000     |                |
| 1232 | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                                                                                                | 218.500   | 260.000     |                |
| 1233 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                                                                                                             | 452.800   | 540.000     |                |
| 1234 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                                                                                               | 292.300   | 360.000     |                |
| 1235 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                                                                                                                                                                                        | 178.500   | 240.000     |                |
| 1236 | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                                                                                                                                                                                | 126.700   | 170.000     |                |
| 1237 | Gây mê khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0         | 1.270.000   |                |
| 1238 | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc]                                                                                                                                                                                            | 126.900   | 650.000     |                |
| 1239 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                                                                                                                                                                                                              | 0         | 110.000     |                |
| 1240 | Dẫn lưu đài bể thận qua da[Chưa bao gồm sonde]                                                                                                                                                                                                            | 950.500   | 1.390.000   |                |
| 1241 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                                                                                     | 950.500   | 2.120.000   |                |
| 1242 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                                                                                               | 950.500   | 2.780.000   |                |
| 1243 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                                                                                                                                                                                       | 1.096.500 | 2.010.000   |                |
| 1244 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất.)                                                                                                                                                                                                 | 230.500   | 290.000     |                |
| 1245 | Nong niệu đạo                                                                                                                                                                                                                                             | 273.500   | 530.000     |                |
| 1246 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[ Bột liền]                                                                                                                                                                                                 | 257.000   | 390.000     |                |
| 1247 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [ Bột]                                                                                                                                                                                           | 659.600   | 890.000     |                |
| 1248 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [ Bột liền]                                                                                                                                                                                                             | 372.700   | 640.000     |                |
| 1249 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [ Bột liền]                                                                                                                                                                                                             | 372.700   | 640.000     |                |
| 1250 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[ bột liền]                                                                                                                                                                                                             | 659.600   | 1.330.000   |                |
| 1251 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[ bột liền]                                                                                                                                                                                                             | 659.600   | 1.070.000   |                |
| 1252 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [Bột liền]                                                                                                                                                                                                            | 749.600   | 1.020.000   |                |
| 1253 | Bột Corset Minerve,Cravate [Bột liền]                                                                                                                                                                                                                     | 659.600   | 890.000     |                |
| 1254 | Nắn, bó bột cột sống [ Bột liền]                                                                                                                                                                                                                          | 659.600   | 890.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 1255 | Nắn, bó bột trật khớp vai [ Bội liên]                                                                                                                             | 342.000  | 640.000     |                |
| 1256 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bội liên]                                                                                                                              | 434.600  | 640.000     |                |
| 1257 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[ bội liên]                                                                                                           | 372.700  | 460.000     |                |
| 1258 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[ bội liên]                                                                                                           | 372.700  | 510.000     |                |
| 1259 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[ bội liên]                                                                                                           | 372.700  | 620.000     |                |
| 1260 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[ bội liên]                                                                                                                            | 434.600  | 1.370.000   |                |
| 1261 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bội liên]                                                                                                      | 434.600  | 640.000     |                |
| 1262 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[ bội liên]                                                                                                                      | 372.700  | 480.000     |                |
| 1263 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [ Bội liên]                                                                                    | 372.700  | 570.000     |                |
| 1264 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[ bội liên]                                                                                                            | 372.700  | 1.070.000   |                |
| 1265 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[ bội liên]                                                                                                            | 372.700  | 1.030.000   |                |
| 1266 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[ bội liên]                                                                                                            | 372.700  | 540.000     |                |
| 1267 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[ bội liên]                                                                                                                     | 372.700  | 640.000     |                |
| 1268 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bội liên]                                                                                                                       | 372.700  | 640.000     |                |
| 1269 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bội liên]                                                                                                                    | 257.000  | 400.000     |                |
| 1270 | Nắn, bó bột trật khớp háng [Bội liên]                                                                                                                             | 749.600  | 1.020.000   |                |
| 1271 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bội liên]                                                                                                    | 282.000  | 450.000     |                |
| 1272 | Nắn, bó bột gãy mâm chày[ bội liên]                                                                                                                               | 372.700  | 470.000     |                |
| 1273 | Nắn, bó bột gãy xương chậu[ bội liên]                                                                                                                             | 659.600  | 1.410.000   |                |
| 1274 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [ bội liên]                                                                                                                          | 659.600  | 1.410.000   |                |
| 1275 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bội liên]                                                                                                                      | 659.600  | 900.000     |                |
| 1276 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                                                                                                               | 167.000  | 280.000     |                |
| 1277 | Nắn, bó bột trật khớp gối[ bội liên]                                                                                                                              | 282.000  | 440.000     |                |
| 1278 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[ bội liên]                                                                                                           | 372.700  | 590.000     |                |
| 1279 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[ bội liên]                                                                                                           | 372.700  | 620.000     |                |
| 1280 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [ bội liên]                                                                                                          | 372.700  | 620.000     |                |
| 1281 | Nắn, bó bột gãy xương chày[ bội liên]                                                                                                                             | 257.000  | 450.000     |                |
| 1282 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                                                                                                         | 167.000  | 280.000     |                |
| 1283 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[ bội liên]                                                                                                                        | 257.000  | 410.000     |                |
| 1284 | Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ[ bội liên]                                                                                                                          | 342.000  | 450.000     |                |
| 1285 | Nắn, bó bột gãy Monteggia [ bội liên]                                                                                                                             | 372.700  | 530.000     |                |
| 1286 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[ bội liên]                                                                                                                         | 257.000  | 400.000     |                |
| 1287 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn[ bội liên]                                                                                                                        | 434.600  | 630.000     |                |
| 1288 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[ bội liên]                                                                                                                          | 282.000  | 440.000     |                |
| 1289 | Cắt phimosis [thủ thuật]                                                                                                                                          | 0        | 540.000     |                |
| 1290 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người                                                                                                 | 618.300  | 770.000     |                |
| 1291 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người                                                                                                 | 458.200  | 560.000     |                |
| 1292 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)                                                                            | 262.900  | 350.000     |                |
| 1293 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)                                                                                       | 130.600  | 200.000     |                |
| 1294 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                                                                | 618.300  | 770.000     |                |
| 1295 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                                                                | 458.200  | 570.000     |                |
| 1296 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)                                                                               | 262.900  | 350.000     |                |
| 1297 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)                                                                                          | 130.600  | 200.000     |                |
| 1298 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép[Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang] | 648.200  | 790.000     |                |
| 1299 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo]                | 213.400  | 260.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                       | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 1300 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]                | 385.400   | 460.000     |                |
| 1301 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng                                                                                                                                                                                                           | 759.800   | 1.010.000   |                |
| 1302 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                                                                                                                                                                        | 685.500   | 920.000     |                |
| 1303 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]                                                                                                                    | 25.100    | 60.000      |                |
| 1304 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng                                                                                                                                                                                  | 194.700   | 270.000     |                |
| 1305 | Tắm điều trị bệnh nhân bỏng                                                                                                                                                                                                                       | 270.100   | 450.000     |                |
| 1306 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết                                                                                                                                                                                 | 192.300   | 290.000     |                |
| 1307 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục                                                      | 385.400   | 510.000     |                |
| 1308 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.]    | 279.500   | 340.000     |                |
| 1309 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn                                                                                                                                                                                  | 192.300   | 290.000     |                |
| 1310 | Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể                                                                                                                                                                         | 718.900   | 790.000     |                |
| 1311 | Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ                                                                                                                                                                                   | 453.000   | 500.000     |                |
| 1312 | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương] | 385.400   | 460.000     |                |
| 1313 | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại                                                                                                                                                                                                  | 40.900    | 90.000      |                |
| 1314 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiểu phẫu - U < 3                                                                                                                                                                                       |           | 2.100.000   |                |
| 1315 | Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]                                                                                                                                                                                                        | 40.300    | 130.000     |                |
| 1316 | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]                                                                                                                                      | 1.376.600 | 15.750.000  |                |
| 1317 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]                                                                                                                                 | 1.376.600 | 15.750.000  |                |
| 1318 | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]                                                                                                                          | 1.376.600 | 15.750.000  |                |
| 1319 | Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ                                                                                                                                                                                                               | 283.800   | 3.810.000   |                |
| 1320 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                                                                              | 950.500   | 4.100.000   |                |
| 1321 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]                                                                                                                                                                 | 1.010.000 | 2.340.000   |                |
| 1322 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24 giờ                                                                                                                                                                           |           | 970.000     |                |
| 1323 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)                                                                                                                                                                                                          |           | 380.000     |                |
| 1324 | Khám Nhi sơ sinh                                                                                                                                                                                                                                  |           | 50.000      |                |
| 1325 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh                                                                                                                                                                                                                |           | 23.000      |                |
| 1326 | Đặt catheter động mạch [Nhi]                                                                                                                                                                                                                      | 578.500   | 2.470.000   |                |
| 1327 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]                                                                                                                                                                                                 | 685.500   | 920.000     |                |
| 1328 | Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]                                                                                                                                                                                                                        | 625.000   | 800.000     |                |
| 1329 | Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]                                                                                                                                                                                                                       | 625.000   | 800.000     |                |
| 1330 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]                                                                                                                                                                | 14.100    | 40.000      |                |
| 1331 | Đặt ống nội khí quản[NHI]                                                                                                                                                                                                                         | 600.500   | 970.000     |                |
| 1332 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)[NHI]                                                                                                                                                                                                 | 625.000   | 800.000     |                |
| 1333 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]                                                                                                                                                                                                      | 625.000   | 800.000     |                |
| 1334 | Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]                                                                                                                                                                                                                      | 153.700   | 220.000     |                |
| 1335 | Khí dung thuốc cấp cứu [NHI - Chưa bao gồm thuốc khí dung]                                                                                                                                                                                        | 27.500    | 40.000      |                |
| 1336 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi]                                                                                                                                                                                          | 373.600   | 480.000     |                |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                              | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 1337 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]                                                                                                     | 532.400  | 680.000     |                   |
| 1338 | Thông tiểu [Nhi]                                                                                                                                         | 101.800  | 150.000     |                   |
| 1339 | Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]                                                                                                        | 126.900  | 190.000     |                   |
| 1340 | Đặt ống thông dạ dày[NHI]                                                                                                                                | 101.800  | 130.000     |                   |
| 1341 | Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]                                                                                                                                  | 152.000  | 360.000     |                   |
| 1342 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]                                                                                                      | 622.500  | 790.000     |                   |
| 1343 | Đặt sonde hậu môn[NHI]                                                                                                                                   | 92.400   | 140.000     |                   |
| 1344 | Thụt tháo phân[NHI]                                                                                                                                      | 92.400   | 140.000     |                   |
| 1345 | Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]                                                          | 0        | 220.000     |                   |
| 1346 | Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh                                                                                                                | 685.500  | 920.000     |                   |
| 1347 | Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]                                                                                                      | 126.900  | 240.000     |                   |
| 1348 | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh                                                                                                                     | 162.900  | 280.000     |                   |
| 1349 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                                                                                                  | 101.800  | 160.000     |                   |
| 1350 | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                                                                                       | 152.000  | 360.000     |                   |
| 1351 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                                                                                                | 92.400   | 150.000     |                   |
| 1352 | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều]                                                                                             | 498.000  | 610.000     |                   |
| 1353 | Theo dõi điện tim liên tục tại giường                                                                                                                    |          | 570.000     |                   |
| 1354 | Cho ăn qua ống thông dạ dày                                                                                                                              |          | 43.000      |                   |
| 1355 | Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú                                                                                                                 |          | 40.000      |                   |
| 1356 | Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)                                                             |          | 840.000     |                   |
| 1357 | Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)                                |          | 60.000      |                   |
| 1358 | Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)         |          | 80.000      |                   |
| 1359 | Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)                                |          | 80.000      |                   |
| 1360 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài) |          | 280.000     |                   |
| 1361 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)   |          | 80.000      |                   |
| 1362 | Nội soi bàng quang sinh thiết                                                                                                                            |          | 4.000.000   |                   |
| 1363 | Chăm sóc catheter động mạch                                                                                                                              | 0        | 200.000     |                   |
| 1364 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ                                                                                                           | 0        | 640.000     |                   |
| 1365 | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ                                                                                                            | 0        | 640.000     |                   |
| 1366 | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ                                                                                                                | 0        | 10.000      |                   |
| 1367 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc                                                                                                  |          | 770.000     |                   |
| 1368 | Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ                                                                                                                   |          | 1.240.000   |                   |
| 1369 | Dùng thuốc chống đông                                                                                                                                    |          | 250.000     |                   |
| 1370 | Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu                                                                                                                          |          | 640.000     |                   |
| 1371 | Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ                                                                                                                                |          | 770.000     |                   |
| 1372 | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)                                                                                                                |          | 60.000      |                   |
| 1373 | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)                                                                                        |          | 130.000     |                   |
| 1374 | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)                                                                                           |          | 190.000     |                   |
| 1375 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)                                                                                                                 |          | 190.000     |                   |
| 1376 | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ                                                                                                     |          | 60.000      |                   |
| 1377 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em                                                                                        |          | 380.000     |                   |
| 1378 | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)                                                                                                        |          | 60.000      |                   |
| 1379 | Rửa phế quản phế nang                                                                                                                                    |          | 2.290.000   |                   |
| 1380 | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP                                                                                                                          |          | 250.000     |                   |
| 1381 | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube                                                                                                                   |          | 190.000     |                   |
| 1382 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao                                                                                                                  |          | 2.540.000   |                   |
| 1383 | Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ                                                                                                                               |          | 320.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                         | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 1384 | Tiêu huyết khối não thất cấp cứu                                                                                    |           | 1.270.000   |                |
| 1385 | Điều trị co giật liên tục $\leq 8$ giờ                                                                              |           | 640.000     |                |
| 1386 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu $\leq 8$ giờ                                                                         |           | 250.000     |                |
| 1387 | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa                                                                   |           | 250.000     |                |
| 1388 | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mổ dạ dày (một lần)                                                                    |           | 60.000      |                |
| 1389 | Giải stress cho người bệnh                                                                                          |           | 60.000      |                |
| 1390 | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                                                                         |           | 380.000     |                |
| 1391 | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq 8$ giờ                                                                           |           | 640.000     |                |
| 1392 | Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate $\leq 8$ giờ                                                                      |           | 640.000     |                |
| 1393 | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch                                                                  |           | 640.000     |                |
| 1394 | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch                                                                 |           | 640.000     |                |
| 1395 | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy $\leq 8$ giờ                                                                     |           | 640.000     |                |
| 1396 | Rửa mắt tẩy độc                                                                                                     |           | 250.000     |                |
| 1397 | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh                                                                                      |           | 250.000     |                |
| 1398 | Tắm tẩy độc cho người bệnh                                                                                          |           | 250.000     |                |
| 1399 | Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn                                                                                     |           | 250.000     |                |
| 1400 | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc                                                                              |           | 130.000     |                |
| 1401 | Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc $\leq 8$ giờ                                                              |           | 130.000     |                |
| 1402 | Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu                                                               |           | 250.000     |                |
| 1403 | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                                                                                  |           | 250.000     |                |
| 1404 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                                                                   |           | 71.000      |                |
| 1405 | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy                                                                               |           | 130.000     |                |
| 1406 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm                                                                               |           | 120.000     |                |
| 1407 | Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm                                                                               |           | 60.000      |                |
| 1408 | Chụp X quang cấp cứu tại giường                                                                                     |           | 640.000     |                |
| 1409 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc                        |           | 290.000     |                |
| 1410 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy |           | 290.000     |                |
| 1411 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy                         |           | 290.000     |                |
| 1412 | Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào                                                    |           | 200.000     |                |
| 1413 | Điều trị an thần giãn cơ $< 8$ giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc                                               |           | 250.000     |                |
| 1414 | Điều trị giảm nồng độ canxi máu                                                                                     |           | 250.000     |                |
| 1415 | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi                                                                                |           | 250.000     |                |
| 1416 | Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc                                                                                        |           | 130.000     |                |
| 1417 | Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rấn cấp nia cắn                                                      |           | 320.000     |                |
| 1418 | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophry                                                                                 |           | 190.000     |                |
| 1419 | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng                                                     |           | 5.080.000   |                |
| 1420 | Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối                                                                     |           | 6.350.000   |                |
| 1421 | Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                                              |           | 6.350.000   |                |
| 1422 | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp                            |           | 5.100.000   |                |
| 1423 | Rút máu để điều trị                                                                                                 |           | 420.000     |                |
| 1424 | Rút máu để điều trị                                                                                                 |           | 420.000     |                |
| 1425 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]         | 25.100    | 60.000      |                |
| 1426 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng                                                                            | 685.500   | 1.280.000   |                |
| 1427 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                                                         | 1.158.500 | 2.690.000   |                |
| 1428 | Đặt catheter động mạch                                                                                              | 1.400.500 | 1.910.000   |                |
| 1429 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                    | 532.400   | 1.280.000   |                |
| 1430 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                                      | 532.400   | 1.280.000   |                |
| 1431 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                                                           | 280.500   | 1.270.000   |                |
| 1432 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                      | 280.500   | 1.270.000   |                |
| 1433 | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                                                             | 685.500   | 1.240.000   |                |
| 1434 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh]                                                          | 40.300    | 640.000     |                |
| 1435 | Đặt ống nội khí quản                                                                                                | 600.500   | 980.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                    | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1436 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                                                  | 885.800   | 1.030.000   |                   |
| 1437 | Mở khí quản cấp cứu                                                                                                            | 759.800   | 4.250.000   |                   |
| 1438 | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                                                                                 | 759.800   | 1.370.000   |                   |
| 1439 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                                                                    | 759.800   | 1.340.000   |                   |
| 1440 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế] | 64.300    | 80.000      |                   |
| 1441 | Thay ống nội khí quản                                                                                                          | 600.500   | 820.000     |                   |
| 1442 | Thay canuyn mở khí quản [HSCC]                                                                                                 | 263.700   | 350.000     |                   |
| 1443 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung]                                                                 | 27.500    | 80.000      |                   |
| 1444 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí]                                                                  | 27.500    | 70.000      |                   |
| 1445 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp                                                                                  | 248.500   | 390.000     |                   |
| 1446 | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter                                                                            | 162.900   | 410.000     |                   |
| 1447 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ                                                                                 | 192.300   | 490.000     |                   |
| 1448 | Bơm rửa phế quản                                                                                                               | 1.508.100 | 2.290.000   |                   |
| 1449 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)                                                          | 532.500   | 740.000     |                   |
| 1450 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                                                               | 101.800   | 200.000     |                   |
| 1451 | Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]                                                                              | 230.500   | 290.000     |                   |
| 1452 | Chọc dịch tủy sống [Chưa bao gồm kim chọc dò]                                                                                  | 126.900   | 320.000     |                   |
| 1453 | Đặt ống thông dạ dày [HSCC]                                                                                                    | 101.800   | 130.000     |                   |
| 1454 | Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]                                                                                                      | 152.000   | 360.000     |                   |
| 1455 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                                  | 622.500   | 1.120.000   |                   |
| 1456 | Đặt ống thông hậu môn [HSCC]                                                                                                   | 92.400    | 140.000     |                   |
| 1457 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]                                                    | 729.400   | 1.290.000   |                   |
| 1458 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]                                       | 1.251.400 | 2.280.000   |                   |
| 1459 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]                                             | 148.600   | 460.000     |                   |
| 1460 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                  | 193.600   | 510.000     |                   |
| 1461 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                              | 275.600   | 580.000     |                   |
| 1462 | Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]                                                 | 230.500   | 280.000     |                   |
| 1463 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp [Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết]              | 578.500   | 1.210.000   |                   |
| 1464 | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp                                            | 195.900   | 320.000     |                   |
| 1465 | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu                                                    | 195.900   | 320.000     |                   |
| 1466 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]                                                 | 532.500   | 610.000     |                   |
| 1467 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]                | 172.800   | 230.000     |                   |
| 1468 | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất                                                                                                  | 235.800   | 270.000     |                   |
| 1469 | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]          | 172.800   | 200.000     |                   |
| 1470 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                            | 195.900   | 780.000     |                   |
| 1471 | Chọc dò dịch màng phổi                                                                                                         | 153.700   | 470.000     |                   |
| 1472 | Chọc hút khí màng phổi                                                                                                         | 162.900   | 210.000     |                   |
| 1473 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                     | 729.400   | 900.000     |                   |
| 1474 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                                        | 1.251.400 | 1.620.000   |                   |
| 1475 | Khí dung thuốc giãn phế quản [Chưa bao gồm thuốc khí dung]                                                                     | 27.500    | 70.000      |                   |
| 1476 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                                                 | 194.700   | 230.000     |                   |
| 1477 | Thay canuyn mở khí quản                                                                                                        | 263.700   | 350.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1478 | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                               | 1.042.500 | 1.340.000   |                   |
| 1479 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                                | 365.100   | 440.000     |                   |
| 1480 | Chọc dò dịch não tủy[Chưa bao gồm kim chọc dò]                                           | 126.900   | 320.000     |                   |
| 1481 | Hút đờm hầu họng                                                                         | 14.100    | 60.000      |                   |
| 1482 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                            | 148.600   | 220.000     |                   |
| 1483 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu                                           | 1.158.500 | 1.530.000   |                   |
| 1484 | Đặt sonde bàng quang                                                                     | 101.800   | 160.000     |                   |
| 1485 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                           | 153.700   | 300.000     |                   |
| 1486 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                           | 153.700   | 300.000     |                   |
| 1487 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[ dưới hướng dẫn của siêu âm]                              | 195.900   | 350.000     |                   |
| 1488 | Đặt ống thông dạ dày                                                                     | 101.800   | 130.000     |                   |
| 1489 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                       | 152.000   | 360.000     |                   |
| 1490 | Hút dịch khớp gối                                                                        | 129.600   | 260.000     |                   |
| 1491 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                             | 144.900   | 320.000     |                   |
| 1492 | Hút dịch khớp háng                                                                       | 129.600   | 250.000     |                   |
| 1493 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144.900   | 320.000     |                   |
| 1494 | Hút dịch khớp khuỷu                                                                      | 129.600   | 250.000     |                   |
| 1495 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 144.900   | 320.000     |                   |
| 1496 | Hút dịch khớp cổ chân                                                                    | 129.600   | 250.000     |                   |
| 1497 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                         | 144.900   | 320.000     |                   |
| 1498 | Hút dịch khớp cổ tay                                                                     | 129.600   | 250.000     |                   |
| 1499 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                          | 144.900   | 320.000     |                   |
| 1500 | Hút dịch khớp vai                                                                        | 129.600   | 250.000     |                   |
| 1501 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                             | 144.900   | 320.000     |                   |
| 1502 | Hút nang bao hoạt dịch                                                                   | 129.600   | 190.000     |                   |
| 1503 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                                        | 144.900   | 250.000     |                   |
| 1504 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                                               | 126.700   | 190.000     |                   |
| 1505 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 171.900   | 250.000     |                   |
| 1506 | Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                  | 104.400   | 380.000     |                   |
| 1507 | Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                 | 104.400   | 380.000     |                   |
| 1508 | Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                              | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1509 | Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                        | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1510 | Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                               | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1511 | Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                         | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1512 | Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                         | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1513 | Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                            | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1514 | Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                  | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1515 | Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                               | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1516 | Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                            | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1517 | Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                        | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1518 | Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                       | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1519 | Tiêm ngoài màng cứng                                                                     | 365.100   | 460.000     |                   |
| 1520 | Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                            | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1521 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                 | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1522 | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm] | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1523 | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                               | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1524 | Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                      | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1525 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1526 | Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                          | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1527 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                      | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1528 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]            | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1529 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                 | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1530 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                     | 104.400   | 350.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                           | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1531 | Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                                                | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1532 | Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                                           | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1533 | Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                                       | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1534 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                                | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1535 | Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                                     | 104.400   | 350.000     |                   |
| 1536 | Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                                        | 195.900   | 270.000     |                   |
| 1537 | Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                         |           | 417.000     |                   |
| 1538 | Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                                          |           | 530.000     |                   |
| 1539 | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                                                                                                                                                                   | 0         | 190.000     |                   |
| 1540 | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                                                                                                                                                                  | 0         | 190.000     |                   |
| 1541 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]                                                                                                                                                                      | 1.158.500 | 1.530.000   |                   |
| 1542 | Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]                                                                                                                                                                 | 27.500    | 180.000     |                   |
| 1543 | Tiêm trong da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                   | 15.100    | 30.000      |                   |
| 1544 | Tiêm dưới da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                    | 15.100    | 40.000      |                   |
| 1545 | Tiêm bắp thịt [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                   | 15.100    | 40.000      |                   |
| 1546 | Tiêm tĩnh mạch [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                                                  | 15.100    | 40.000      |                   |
| 1547 | Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]                                                                                                                      | 25.100    | 140.000     |                   |
| 1548 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]                                                             | 64.300    | 130.000     |                   |
| 1549 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương dài >15 cm đến 30 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]                         | 89.500    | 160.000     |                   |
| 1550 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >30 cm đến 50 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]             | 121.400   | 190.000     |                   |
| 1551 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >15 cm đến 30 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ] | 148.600   | 220.000     |                   |
| 1552 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]  | 193.600   | 270.000     |                   |
| 1553 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]           | 275.600   | 360.000     |                   |
| 1554 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                            | 15.100    | 40.000      |                   |
| 1555 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]                                                                                                      | 15.100    | 40.000      |                   |
| 1556 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch]                                                                                                | 15.100    | 140.000     |                   |
| 1557 | Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)                                                                                                                                                   |           | 250.000     |                   |
| 1558 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên                                                                                                                                                             |           | 70.000      |                   |
| 1559 | Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp                                                                                                                                                                                    |           | 90.000      |                   |
| 1560 | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                                                                                                                                                                                 |           | 60.000      |                   |
| 1561 | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                                                                                                                                                                                 |           | 60.000      |                   |
| 1562 | Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)                                                                                                                                                                                      |           | 110.000     |                   |
| 1563 | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người                                                                                                                                                                     |           | 90.000      |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                   | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 1564 | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy                                              |          | 90.000      |                   |
| 1565 | Tập lần trở khi nằm                                                                           |          | 90.000      |                   |
| 1566 | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                                                          |          | 90.000      |                   |
| 1567 | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                                                         |          | 90.000      |                   |
| 1568 | Tập dáng đi                                                                                   |          | 70.000      |                   |
| 1569 | Tập vận động chủ động                                                                         |          | 70.000      |                   |
| 1570 | Tập vận động tự do tứ chi                                                                     |          | 70.000      |                   |
| 1571 | Tập kéo dãn                                                                                   |          | 90.000      |                   |
| 1572 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới                                     |          | 90.000      |                   |
| 1573 | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)                                                    |          | 90.000      |                   |
| 1574 | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực                                                                    |          | 90.000      |                   |
| 1575 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                                                                       |          | 90.000      |                   |
| 1576 | Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở                                                           |          | 90.000      |                   |
| 1577 | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                                                                   |          | 90.000      |                   |
| 1578 | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                                                                  |          | 90.000      |                   |
| 1579 | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                                                             |          | 110.000     |                   |
| 1580 | Kỹ thuật Frenkel                                                                              |          | 110.000     |                   |
| 1581 | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý                                                 |          | 110.000     |                   |
| 1582 | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình                                                       |          | 110.000     |                   |
| 1583 | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn                                          |          | 90.000      |                   |
| 1584 | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn                                         |          | 90.000      |                   |
| 1585 | Tập các vận động thô của bàn tay                                                              |          | 90.000      |                   |
| 1586 | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                                                         |          | 110.000     |                   |
| 1587 | Tập phối hợp hai tay                                                                          |          | 60.000      |                   |
| 1588 | Tập phối hợp tay mắt                                                                          |          | 60.000      |                   |
| 1589 | Tập phối hợp tay miệng                                                                        |          | 60.000      |                   |
| 1590 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) |          | 70.000      |                   |
| 1591 | Tập điều hòa cảm giác                                                                         |          | 70.000      |                   |
| 1592 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                 |          | 70.000      |                   |
| 1593 | Lượng giá chức năng người khuyết tật                                                          |          | 60.000      |                   |
| 1594 | Lượng giá chức năng tim mạch                                                                  |          | 60.000      |                   |
| 1595 | Lượng giá chức năng hô hấp                                                                    |          | 60.000      |                   |
| 1596 | Lượng giá chức năng tâm lý                                                                    |          | 60.000      |                   |
| 1597 | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức                                                     |          | 60.000      |                   |
| 1598 | Lượng giá chức năng dáng đi                                                                   |          | 60.000      |                   |
| 1599 | Lượng giá chức năng thăng bằng                                                                |          | 60.000      |                   |
| 1600 | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày                                                       |          | 60.000      |                   |
| 1601 | Thử cơ bằng tay                                                                               |          | 60.000      |                   |
| 1602 | Đo tâm vận động khớp                                                                          |          | 60.000      |                   |
| 1603 | Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi                                                |          | 60.000      |                   |
| 1604 | Kỹ thuật băng chun móm cụt chi trên                                                           |          | 90.000      |                   |
| 1605 | Kỹ thuật băng chun móm cụt chi dưới                                                           |          | 90.000      |                   |
| 1606 | Tập vận động cột sống                                                                         |          | 70.000      |                   |
| 1607 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)                                                |          | 70.000      |                   |
| 1608 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)                                 |          | 70.000      |                   |
| 1609 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ                                                       |          | 110.000     |                   |
| 1610 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)                       |          | 110.000     |                   |
| 1611 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson                                 |          | 90.000      |                   |
| 1612 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã                                                |          | 90.000      |                   |
| 1613 | Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà                                                            |          | 70.000      |                   |
| 1614 | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)                                                         |          | 90.000      |                   |
| 1615 | Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)                                                      |          | 70.000      |                   |
| 1616 | Nghiệm pháp đi 6 phút                                                                         |          | 70.000      |                   |
| 1617 | Tập do cứng khớp                                                                              |          | 90.000      |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                             | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 1618 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                        | 44.900   | 70.000      |                   |
| 1619 | Điều trị bằng siêu âm                                                   | 48.700   | 70.000      |                   |
| 1620 | Điều trị bằng dòng giao thoa                                            | 30.800   | 70.000      |                   |
| 1621 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                            | 40.900   | 60.000      |                   |
| 1622 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                     | 50.800   | 70.000      |                   |
| 1623 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người               | 51.800   | 70.000      |                   |
| 1624 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                   | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1625 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                        | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1626 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                        | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1627 | Tập đi với thanh song song                                              | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1628 | Tập đi với khung tập đi                                                 | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1629 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                                 | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1630 | Tập đi với gậy                                                          | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1631 | Tập lên, xuống cầu thang                                                | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1632 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)              | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1633 | Tập vận động thụ động                                                   | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1634 | Tập vận động có trợ giúp                                                | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1635 | Tập vận động có kháng trở                                               | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1636 | Tập vận động trên bóng                                                  | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1637 | Tập trong bồn bóng nhỏ                                                  | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1638 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                    | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1639 | Tập với thang tường                                                     | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1640 | Tập với ròng rọc                                                        | 14.700   | 30.000      |                   |
| 1641 | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                           | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1642 | Tập thẳng bằng với bàn bập bênh                                         | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1643 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                                      | 14.700   | 30.000      |                   |
| 1644 | Tập với xe đạp tập                                                      | 14.700   | 30.000      |                   |
| 1645 | Tập các kiểu thở                                                        | 32.900   | 50.000      |                   |
| 1646 | Tập ho có trợ giúp                                                      | 32.900   | 50.000      |                   |
| 1647 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                               | 54.800   | 70.000      |                   |
| 1648 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                   | 51.300   | 70.000      |                   |
| 1649 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                              | 64.900   | 200.000     |                   |
| 1650 | Tập điều hợp vận động                                                   | 59.300   | 70.000      |                   |
| 1651 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)                        | 318.700  | 420.000     |                   |
| 1652 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                               | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1653 | Tập tri giác và nhận thức                                               | 51.400   | 70.000      |                   |
| 1654 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống              | 219.700  | 290.000     |                   |
| 1655 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                             | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1656 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1657 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                      | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1658 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                      | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1659 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                     | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1660 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                        | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1661 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                               | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1662 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                    | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1663 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                        | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1664 | Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                          | 54.800   | 70.000      |                   |
| 1665 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng        | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1666 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng | 59.300   | 80.000      |                   |
| 1667 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                   | 33.400   | 50.000      |                   |
| 1668 | Xoa bóp áp lực hơi                                                      | 32.900   | 70.000      |                   |
| 1669 | Mài chỉnh khớp cắn                                                      |          | 320.000     |                   |
| 1670 | Chích áp xe lợi                                                         |          | 230.000     |                   |
| 1671 | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                          |          | 506.000     |                   |
| 1672 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                           |          | 278.000     |                   |
| 1673 | Đệm hàm giả nhựa thường                                                 |          | 421.000     |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                           | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1674 | Sửa hàm giả gãy                                                                       |           | 407.000     |                   |
| 1675 | Tháo chụp răng giả                                                                    |           | 380.000     |                   |
| 1676 | Tháo cầu răng giả                                                                     |           | 380.000     |                   |
| 1677 | Hàm khung kim loại                                                                    |           | 2.290.000   |                   |
| 1678 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo                                               |           | 5.720.000   |                   |
| 1679 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                                                |           | 2.290.000   |                   |
| 1680 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường                                            |           | 4.450.000   |                   |
| 1681 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                                             |           | 851.000     |                   |
| 1682 | Cầu sứ toàn phần                                                                      |           | 5.780.000   |                   |
| 1683 | Cầu hợp kim Titanium (cân sứ)                                                         |           | 2.540.000   |                   |
| 1684 | Cầu kim loại cân sứ                                                                   |           | 1.788.000   |                   |
| 1685 | Cầu hợp kim thường                                                                    |           | 920.000     |                   |
| 1686 | Chụp sứ toàn phần                                                                     |           | 5.780.000   |                   |
| 1687 | Chụp hợp kim Titanium cân sứ                                                          |           | 2.540.000   |                   |
| 1688 | Chụp hợp kim thường cân sứ                                                            |           | 1.674.000   |                   |
| 1689 | Chụp kim loại                                                                         |           | 920.000     |                   |
| 1690 | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc                                               |           | 1.730.000   |                   |
| 1691 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi] | 280.500   | 360.000     |                   |
| 1692 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser                        | 280.500   | 360.000     |                   |
| 1693 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]  | 280.500   | 360.000     |                   |
| 1694 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]                | 369.500   | 470.000     |                   |
| 1695 | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]                                | 369.500   | 530.000     |                   |
| 1696 | Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]                                                         | 217.200   | 390.000     |                   |
| 1697 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]                                                  | 178.900   | 1.020.000   |                   |
| 1698 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]                                   | 280.500   | 460.000     |                   |
| 1699 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]                                  | 369.500   | 450.000     |                   |
| 1700 | Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]                                                  | 369.500   | 450.000     |                   |
| 1701 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi]                  | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1702 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]                                   | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1703 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]                                           | 380.100   | 640.000     |                   |
| 1704 | Điều trị tủy răng sữa [ một chân][NHI]                                                | 296.100   | 550.000     |                   |
| 1705 | Điều trị tủy răng sữa [ nhiều chân][NHI]                                              | 415.500   | 590.000     |                   |
| 1706 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]                                  | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1707 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]               | 112.500   | 330.000     |                   |
| 1708 | Nhổ răng sữa[NHI]                                                                     | 46.600    | 90.000      |                   |
| 1709 | Nhổ chân răng sữa[NHI]                                                                | 46.600    | 130.000     |                   |
| 1710 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]                                         | 36.500    | 70.000      |                   |
| 1711 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat[Nhi]                                      | 280.500   | 360.000     |                   |
| 1712 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                               | 280.500   | 370.000     |                   |
| 1713 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]                                   | 1.832.000 | 2.560.000   |                   |
| 1714 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]                                            | 414.400   | 920.000     |                   |
| 1715 | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm                                                    | 869.100   | 1.180.000   |                   |
| 1716 | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh                          | 869.100   | 1.180.000   |                   |
| 1717 | Lấy cao răng [ 2 hàm]                                                                 | 159.100   | 440.000     |                   |
| 1718 | Lấy cao răng [ 1 hàm]                                                                 | 92.500    | 220.000     |                   |
| 1719 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                          | 308.000   | 640.000     |                   |
| 1720 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite       | 280.500   | 580.000     |                   |
| 1721 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                         | 280.500   | 560.000     |                   |
| 1722 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                               | 280.500   | 360.000     |                   |
| 1723 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                             | 369.500   | 470.000     |                   |
| 1724 | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                       | 369.500   | 450.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                          | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1725 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                                                                                                          | 110.600   | 320.000     |                   |
| 1726 | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                                                                                              | 217.200   | 380.000     |                   |
| 1727 | Nhổ răng thừa                                                                                                                                                                        | 239.500   | 440.000     |                   |
| 1728 | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                                                                                                                             | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1729 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                                                                                                                                         | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1730 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                                                                                                                       | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1731 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                                                                                                                                   | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1732 | Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement                                                                                                                                            | 245.500   | 370.000     |                   |
| 1733 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                                                                                               | 380.100   | 510.000     |                   |
| 1734 | Nhổ răng sữa                                                                                                                                                                         | 46.600    | 90.000      |                   |
| 1735 | Nhổ chân răng sữa                                                                                                                                                                    | 46.600    | 130.000     |                   |
| 1736 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                                                                                                                | 414.400   | 1.020.000   |                   |
| 1737 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                                                                                          | 110.800   | 650.000     |                   |
| 1738 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                                                                                                                       | 1.832.000 | 2.560.000   |                   |
| 1739 | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)                                                                                                      |           | 3.150.000   |                   |
| 1740 | Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu hao)                                                                                                                       |           | 2.630.000   |                   |
| 1741 | Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19                                                                                                                                                      |           | 350.000     |                   |
| 1742 | Đặt dụng cụ tử cung                                                                                                                                                                  |           | 350.000     |                   |
| 1743 | Tháo dụng cụ tử cung                                                                                                                                                                 |           | 120.000     |                   |
| 1744 | Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)                                                                                                                                                 |           | 2.890.000   |                   |
| 1745 | Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)                                                                                                                                                |           | 460.000     |                   |
| 1746 | Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)                                                                                                                              |           | 230.000     |                   |
| 1747 | Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)                                                                                                                                |           | 290.000     |                   |
| 1748 | Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]                                                                                                                                                     | 951.600   | 1.350.000   |                   |
| 1749 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]                                                                                                                                                         | 929.400   | 2.050.000   |                   |
| 1750 | Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]                                                                                                                                                        | 312.500   | 640.000     |                   |
| 1751 | Lấy dị vật âm đạo[NHI]                                                                                                                                                               | 653.700   | 950.000     |                   |
| 1752 | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa [Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ trong cuộc đẻ thì thanh toán BHYT 01 lần/ngày điều trị. ] | 55.000    | 170.000     |                   |
| 1753 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                                                                                                                 | 1.191.900 | 4.480.000   |                   |
| 1754 | Nội xoay thai                                                                                                                                                                        | 1.472.000 | 2.770.000   |                   |
| 1755 | Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên                                                                                                                                                            | 1.510.300 | 4.820.000   |                   |
| 1756 | Soi ối                                                                                                                                                                               | 55.100    | 300.000     |                   |
| 1757 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                                                                                | 1.663.600 | 2.060.000   |                   |
| 1758 | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                                                                                                         | 700.200   | 820.000     |                   |
| 1759 | Đỡ đẻ thường ngôi chòm [COVID]                                                                                                                                                       | 786.700   | 3.710.000   |                   |
| 1760 | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                                                                                                               | 786.700   | 4.500.000   |                   |
| 1761 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                                                                                                                         | 94.600    | 180.000     |                   |
| 1762 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                                                                                       | 313.500   | 380.000     |                   |
| 1763 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                                                                                            | 376.500   | 1.110.000   |                   |
| 1764 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]                                                                                                                         | 40.900    | 50.000      |                   |
| 1765 | Khâu vòng cổ tử cung (Tê tùy sống)                                                                                                                                                   | 582.500   | 2.500.000   |                   |
| 1766 | Khâu vòng cổ tử cung                                                                                                                                                                 | 582.500   | 2.040.000   |                   |
| 1767 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                                                                                                         | 139.000   | 200.000     |                   |
| 1768 | Chích áp xe tầng sinh môn                                                                                                                                                            | 873.000   | 1.190.000   |                   |
| 1769 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                                                                                                                      | 2.287.400 | 2.980.000   |                   |
| 1770 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                                                                                                                              | 436.200   | 710.000     |                   |
| 1771 | Lấy dị vật âm đạo                                                                                                                                                                    | 653.700   | 890.000     |                   |
| 1772 | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                                                                                                                          | 951.600   | 1.350.000   |                   |
| 1773 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                                                                                                                             | 1.369.400 | 4.830.000   |                   |
| 1774 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                                                                                                                  | 885.400   | 1.210.000   |                   |
| 1775 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [ống cổ tử cung, niêm mạc tử cung]                                                                                                              | 414.500   | 870.000     |                   |
| 1776 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                                                                                                                 | 414.500   | 830.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                            | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 1777 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                                                                                       | 889.700   | 1.050.000   |                |
| 1778 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                                                                              | 627.100   | 1.430.000   |                |
| 1779 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                                                                                             | 236.500   | 1.000.000   |                |
| 1780 | Nạo hút thai trứng                                                                                                                                                     | 914.600   | 1.470.000   |                |
| 1781 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                                                                                                | 929.400   | 2.050.000   |                |
| 1782 | Chọc dò túi cùng Douglas                                                                                                                                               | 312.500   | 640.000     |                |
| 1783 | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                                                                                                                 | 1.069.900 | 1.280.000   |                |
| 1784 | Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]                                                                                                                                 |           | 4.200.000   |                |
| 1785 | Chích áp xe vú                                                                                                                                                         | 251.500   | 950.000     |                |
| 1786 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                                                                                                       | 352.300   | 640.000     |                |
| 1787 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                                                                                       | 352.300   | 640.000     |                |
| 1788 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                                                                                           | 611.000   | 700.000     |                |
| 1789 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                                                                 | 429.500   | 790.000     |                |
| 1790 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                                                                                       | 199.700   | 900.000     |                |
| 1791 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                                                                                | 450.000   | 1.000.000   |                |
| 1792 | Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế] | 89.500    | 190.000     |                |
| 1793 | Lấy ráy tai                                                                                                                                                            |           | 70.000      |                |
| 1794 | Lấy ráy tai (Thực hiện qua nội soi)                                                                                                                                    |           | 90.000      |                |
| 1795 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm thuốc]                                                                                                                    |           | 190.000     |                |
| 1796 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]                                                                                             |           | 200.000     |                |
| 1797 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]                                                                                                                 | 216.500   | 370.000     |                |
| 1798 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]                                                                                                                    | 286.500   | 400.000     |                |
| 1799 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                             | 545.500   | 840.000     |                |
| 1800 | Thủ thuật nong vòi nhĩ [Nhi]                                                                                                                                           | 45.300    | 110.000     |                |
| 1801 | Thông vòi nhĩ [Nhi]                                                                                                                                                    | 98.300    | 180.000     |                |
| 1802 | Lấy dị vật tai[ đơn giản][NHI]                                                                                                                                         | 70.300    | 190.000     |                |
| 1803 | Lấy dị vật tai [ gây mê][NHI]                                                                                                                                          | 530.700   | 1.980.000   |                |
| 1804 | Lấy dị vật tai [ gây tê][NHI]                                                                                                                                          | 170.600   | 300.000     |                |
| 1805 | Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]                                                                                                                                | 22.000    | 70.000      |                |
| 1806 | Chích rạch màng nhĩ[NHI]                                                                                                                                               | 69.300    | 170.000     |                |
| 1807 | Nhét bắc mũi sau[NHI]                                                                                                                                                  | 139.000   | 200.000     |                |
| 1808 | Nhét bắc mũi trước[NHI]                                                                                                                                                | 139.000   | 200.000     |                |
| 1809 | Bé cuốn dưới [Nhi]                                                                                                                                                     | 165.500   | 260.000     |                |
| 1810 | Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)[Nhi]                                                                                                                                  | 286.500   | 400.000     |                |
| 1811 | Lấy dị vật hạ họng[NHI]                                                                                                                                                | 43.100    | 190.000     |                |
| 1812 | Chích áp xe quanh Amidan [ gây tê][NHI]                                                                                                                                | 295.500   | 430.000     |                |
| 1813 | Chích áp xe quanh Amidan [ gây mê][NHI]                                                                                                                                | 771.900   | 1.020.000   |                |
| 1814 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Chưa bao gồm thuốc][Nhi]                                                                                                                | 22.000    | 260.000     |                |
| 1815 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]                                                                                         | 22.000    | 130.000     |                |
| 1816 | Chích rạch màng nhĩ                                                                                                                                                    | 69.300    | 170.000     |                |
| 1817 | Khâu vết rách vành tai                                                                                                                                                 | 194.700   | 260.000     |                |
| 1818 | Bơm hơi vòi nhĩ                                                                                                                                                        | 126.500   | 200.000     |                |
| 1819 | Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]                                                                                                                                | 126.500   | 250.000     |                |
| 1820 | Lấy dị vật tai [gây mê]                                                                                                                                                | 530.700   | 1.970.000   |                |
| 1821 | Lấy dị vật tai [gây tê]                                                                                                                                                | 170.600   | 250.000     |                |
| 1822 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê                                                                                                                                          | 530.700   | 760.000     |                |
| 1823 | Nội soi lấy dị vật tai gây tê                                                                                                                                          | 170.600   | 300.000     |                |
| 1824 | Chọc hút dịch vành tai                                                                                                                                                 | 64.300    | 90.000      |                |
| 1825 | Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]                                                                                                                                      | 22.000    | 110.000     |                |
| 1826 | Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]                                                                                                               | 22.000    | 130.000     |                |
| 1827 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                                                                                          | 70.300    | 170.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 1828 | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê                                    | 310.500   | 450.000     |                |
| 1829 | Bê cuốn mũi                                                                               | 165.500   | 210.000     |                |
| 1830 | Nội soi bê cuốn mũi dưới                                                                  | 165.500   | 260.000     |                |
| 1831 | Sinh thiết hốc mũi                                                                        | 138.500   | 210.000     |                |
| 1832 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                              | 321.400   | 470.000     |                |
| 1833 | Nội soi sinh thiết u vòm [ gây mê]                                                        | 1.601.900 | 2.510.000   |                |
| 1834 | Nội soi sinh thiết u vòm [ gây tê]                                                        | 545.500   | 1.060.000   |                |
| 1835 | Chọc rửa xoang hàm                                                                        | 310.500   | 400.000     |                |
| 1836 | Chọc rửa xoang hàm [Thực hiện qua nội soi]                                                | 310.500   | 440.000     |                |
| 1837 | Nhét bắc mũi sau                                                                          | 139.000   | 280.000     |                |
| 1838 | Nhét bắc mũi trước                                                                        | 139.000   | 200.000     |                |
| 1839 | Cầm máu mũi bằng Merocel [ 1 bên]                                                         | 216.500   | 320.000     |                |
| 1840 | Cầm máu mũi bằng Merocel [ 2 bên]                                                         | 286.500   | 410.000     |                |
| 1841 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ gây mê]                                                    | 705.500   | 900.000     |                |
| 1842 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ không gây mê]                                              | 213.900   | 290.000     |                |
| 1843 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ gây mê]                                            | 705.500   | 2.160.000   |                |
| 1844 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ không gây mê]                                      | 213.900   | 300.000     |                |
| 1845 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                 | 153.600   | 210.000     |                |
| 1846 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ [Thực hiện qua nội soi]                                         | 153.600   | 440.000     |                |
| 1847 | Chích áp xe quanh Amidan [ gây tê]                                                        | 295.500   | 490.000     |                |
| 1848 | Chích áp xe quanh Amidan [ gây mê]                                                        | 771.900   | 1.020.000   |                |
| 1849 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA                                      | 139.000   | 200.000     |                |
| 1850 | Sinh thiết u họng miệng                                                                   | 138.500   | 3.970.000   |                |
| 1851 | Lấy dị vật họng miệng                                                                     | 43.100    | 140.000     |                |
| 1852 | Lấy dị vật hạ họng                                                                        | 43.100    | 190.000     |                |
| 1853 | Khí dung mũi họng [Chưa bao gồm thuốc khí dung]                                           | 27.500    | 80.000      |                |
| 1854 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]                                          | 295.500   | 1.140.000   |                |
| 1855 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]                                          | 771.900   | 2.430.000   |                |
| 1856 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây mê)                             | 754.400   | 2.100.000   |                |
| 1857 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây tê) [Đã bao gồm thuốc trong mổ] | 404.900   | 1.470.000   |                |
| 1858 | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                    | 549.900   | 1.910.000   |                |
| 1859 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                                | 194.700   | 420.000     |                |
| 1860 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương nông $\geq$                        | 269.500   | 450.000     |                |
| 1861 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu < 10                           | 289.500   | 470.000     |                |
| 1862 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu $\geq$ 10                      | 354.200   | 540.000     |                |
| 1863 | Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]              | 121.400   | 180.000     |                |
| 1864 | Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]       | 193.600   | 260.000     |                |
| 1865 | Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                  | 275.600   | 330.000     |                |
| 1866 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                               | 218.500   | 650.000     |                |
| 1867 | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                              | 545.500   | 930.000     |                |
| 1868 | Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI ]                                                        | 0         | 70.000      |                |
| 1869 | Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)                                                  |           | 70.000      |                |
| 1870 | Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI ]                           |           | 100.000     |                |
| 1871 | Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA                                                    |           | 90.000      |                |
| 1872 | Liệu pháp thư giãn luyện tập                                                              |           | 90.000      |                |
| 1873 | Liệu pháp âm thị                                                                          |           | 90.000      |                |
| 1874 | Liệu pháp nhận thức hành vi                                                               |           | 90.000      |                |
| 1875 | Trắc nghiệm tâm lý Beck [NHI ]                                                            | 25.600    | 70.000      |                |
| 1876 | Trắc nghiệm tâm lý Zung [NHI ]                                                            | 25.600    | 70.000      |                |
| 1877 | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)                                                        | 25.600    | 70.000      |                |
| 1878 | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                                                          | 25.600    | 70.000      |                |
| 1879 | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)                                             | 35.600    | 80.000      |                |
| 1880 | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                                                          | 35.600    | 80.000      |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 1881 | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)                                      | 35.600   | 80.000      |                   |
| 1882 | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                | 35.600   | 80.000      |                   |
| 1883 | Thang đánh giá hưng cảm Young                                                  | 35.600   | 80.000      |                   |
| 1884 | Thang đánh giá lo âu - zung                                                    | 25.600   | 70.000      |                   |
| 1885 | Thang đánh giá lo âu - Hamilton                                                | 25.600   | 70.000      |                   |
| 1886 | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                                         | 35.600   | 90.000      |                   |
| 1887 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                           | 25.600   | 70.000      |                   |
| 1888 | Thang PANSS                                                                    | 35.600   | 100.000     |                   |
| 1889 | Tiêm huyết thanh kháng đại tinh chế (IVACRIG)                                  |          | 650.000     |                   |
| 1890 | Tiêm vaccin Qdenga - sốt xuất huyết                                            |          | 1.200.000   |                   |
| 1891 | Tiêm vaccin phòng bệnh Sởi (MVVAC 0.5ml)                                       |          | 550.000     |                   |
| 1892 | Tiêm vaccin viêm màng não mô cầu nhóm B (Bexsero)                              |          | 1.890.000   |                   |
| 1893 | Tiêm vaccin phế cầu Prevenar 20                                                |          | 1.750.000   |                   |
| 1894 | Tiêm vaccin Viêm màng não mô cầu nhóm A, C, Y, W-135 (Menquadfi)               |          | 2.100.000   |                   |
| 1895 | Tiêm vaccin phòng bệnh lao (BCG)                                               |          | 158.000     |                   |
| 1896 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)                                 |          | 210.000     |                   |
| 1897 | Tiêm vaccin 3 in 1 (Adacel)                                                    |          | 810.000     |                   |
| 1898 | Tiêm vaccin phòng virus HPV (Gardasil 9)                                       |          | 3.330.000   |                   |
| 1899 | Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)              |          | 1.360.000   |                   |
| 1900 | Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)                |          | 1.200.000   |                   |
| 1901 | Uống vaccin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh                    |          | 1.000.000   |                   |
| 1902 | Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại viện)             |          | 740.000     |                   |
| 1903 | Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện) |          | 540.000     |                   |
| 1904 | Tiêm vaccin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)                     |          | 1.160.000   |                   |
| 1905 | Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh                 |          | 1.490.000   |                   |
| 1906 | Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1)                                                  |          | 660.000     |                   |
| 1907 | Tiêm vaccin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)                                      |          | 570.000     |                   |
| 1908 | Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)                                         |          | 260.000     |                   |
| 1909 | Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)                                    |          | 420.000     |                   |
| 1910 | Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)                                    |          | 440.000     |                   |
| 1911 | Tiêm vaccin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)                                  |          | 380.000     |                   |
| 1912 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)                           |          | 210.000     |                   |
| 1913 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 10mcg/0,5ml)                         |          | 150.000     |                   |
| 1914 | Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)                                                 |          | 245.000     |                   |
| 1915 | Tiêm vaccin 3 in 1 (Boostrix)                                                  |          | 850.000     |                   |
| 1916 | Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq)                                         |          | 780.000     |                   |
| 1917 | Tiêm vaccin Varicella (Thủy đậu)                                               |          | 810.000     |                   |
| 1918 | Uống vaccin phòng bệnh tả (mORCVAX)                                            |          | 160.000     |                   |
| 1919 | Tiêm vaccin phòng bệnh dại (Verorab)                                           |          | 560.000     |                   |
| 1920 | Tiêm vaccin phòng viêm gan A (Avaxim)                                          |          | 790.000     |                   |
| 1921 | Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1)                                      |          | 570.000     |                   |
| 1922 | Tiêm vaccin phòng bệnh uốn ván bạch hầu                                        |          | 140.000     |                   |
| 1923 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)                                  |          | 750.000     |                   |
| 1924 | Tiêm vaccin Varilrix (Thủy đậu)                                                |          | 1.150.000   |                   |
| 1925 | Tiêm Vaccin uốn ván hấp phụ                                                    |          | 150.000     |                   |
| 1926 | Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13                                                |          | 1.560.000   |                   |
| 1927 | Tiêm Vaccin viêm não nhật bản (IMOJEV)                                         |          | 875.000     |                   |
| 1928 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)                              |          | 1.510.000   |                   |
| 1929 | Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)                                   |          | 370.000     |                   |
| 1930 | Tiêm vaccin phòng cúm GCFlu PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)                       |          | 370.000     |                   |
| 1931 | Tiêm vaccin Synflorix                                                          |          | 1.220.000   |                   |
| 1932 | Tiêm vaccin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)                                   |          | 550.000     |                   |
| 1933 | Tiêm vaccin Varivax (Thủy đậu)                                                 |          | 1.220.000   |                   |
| 1934 | Tiêm vaccin Jevax 1ml (VNNB)                                                   |          | 290.000     |                   |
| 1935 | Tiêm vaccin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB )                                         |          | 720.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 1936 | Tiêm vaccin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em                                                    |           | 220.000     |                   |
| 1937 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC                                                            |           | 340.000     |                   |
| 1938 | Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)                                                                |           | 460.000     |                   |
| 1939 | Tiêm vaccin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người lớn)                                              |           | 410.000     |                   |
| 1940 | Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt                                                                |           | 20.000      |                   |
| 1941 | Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp                                                                              |           | 1.430.000   |                   |
| 1942 | Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ                                                                                |           | 1.280.000   |                   |
| 1943 | Uống vaccin phòng Rota Virus                                                                              |           | 1.050.000   |                   |
| 1944 | Tiêm vaccin phòng virus HPV - Mỹ                                                                          |           | 1.000.000   |                   |
| 1945 | Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn                                                               |           | 280.000     |                   |
| 1946 | Tiêm vaccin phòng bệnh dại                                                                                |           | 320.000     |                   |
| 1947 | Tiêm vaccin phế cầu Prevenar 20 (Áp dụng cho trẻ sinh tại Bệnh                                            |           | 1.670.000   |                   |
| 1948 | Tiêm vaccin zona thần kinh - gời leo (Shingrix)                                                           |           | 3.900.000   |                   |
| 1949 | Tiêm vaccin phế cầu Vaxneuvance                                                                           |           | 1.740.000   |                   |
| 1950 | Tiêm vaccin phế cầu Vaxneuvance (Áp dụng cho trẻ sinh tại Bệnh                                            |           | 1.653.000   |                   |
| 1951 | Điều trị u máu bằng hóa chất                                                                              |           | 1.000.000   |                   |
| 1952 | Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch                                                                |           | 500.000     |                   |
| 1953 | Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI ]                                                                   |           | 200.000     |                   |
| 1954 | Thay băng buồng tiêm [NHI ]                                                                               |           | 200.000     |                   |
| 1955 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với<br>bệnh nhân ngoại trú -NHI]                | 172.800   | 500.000     |                   |
| 1956 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với<br>bệnh nhân nội trú -NHI]                  | 144.800   | 500.000     |                   |
| 1957 | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI ]                                                      | 178.500   | 1.000.000   |                   |
| 1958 | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng<br>dẫn siêu âm]                           | 240.900   | 1.000.000   |                   |
| 1959 | Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy                                                                     | 437.500   | 1.500.000   |                   |
| 1960 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với<br>bệnh nhân ngoại trú ]                    | 172.800   | 500.000     |                   |
| 1961 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với<br>bệnh nhân nội trú ]                      | 144.800   | 500.000     |                   |
| 1962 | Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất. ]                                                | 240.500   | 1.000.000   |                   |
| 1963 | Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất. ]                                                | 240.500   | 1.000.000   |                   |
| 1964 | Truyền hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm hoá chất. ]                                                         | 0         | 1.500.000   |                   |
| 1965 | Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao<br>gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. ] | 0         | 1.000.000   |                   |
| 1966 | Điều trị đích trong ung thư                                                                               | 987.200   | 2.000.000   |                   |
| 1967 | Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang [Chưa bao<br>gồm hoá chất. ]                          | 417.500   | 1.000.000   |                   |
| 1968 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền. ]                                          | 1.432.100 | 2.500.000   |                   |
| 1969 | Luyện tập đường sinh [NHI ]                                                                               |           | 51.000      |                   |
| 1970 | Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa [NHI ]                                                 |           | 172.000     |                   |
| 1971 | Điện mãng châm điều trị béo phì [NHI ]                                                                    |           | 172.000     |                   |
| 1972 | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em                                                               | 0         | 127.000     |                   |
| 1973 | Điện châm điều trị béo phì [NHI ]                                                                         |           | 127.000     |                   |
| 1974 | Thủy châm điều trị béo phì                                                                                | 0         | 126.000     |                   |
| 1975 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI ]                                                                 | 0         | 107.000     |                   |
| 1976 | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                                                            | 0         | 127.000     |                   |
| 1977 | Từ châm [NHI ]                                                                                            | 83.300    | 115.000     |                   |
| 1978 | Mai hoa châm [NHI ]                                                                                       | 83.300    | 110.000     |                   |
| 1979 | Kéo nắn cột sống cổ [NHI ]                                                                                | 54.800    | 82.000      |                   |
| 1980 | Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI ]                                                                         | 54.800    | 82.000      |                   |
| 1981 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI ]                                                   | 119.200   | 174.000     |                   |
| 1982 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI ]                                                   | 119.200   | 174.000     |                   |
| 1983 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [NHI ]                                                  | 119.200   | 174.000     |                   |
| 1984 | Xông thuốc bằng máy [NHI ]                                                                                | 50.300    | 73.000      |                   |
| 1985 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI ]                                                                          | 54.800    | 80.000      |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 1986 | Xông hơi thuốc [NHI ]                                                             | 50.300   | 73.000      |                   |
| 1987 | Xông khói thuốc [NHI ]                                                            | 45.300   | 67.000      |                   |
| 1988 | Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI ] | 14.000   | 16.000      |                   |
| 1989 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI ]                                                    | 54.800   | 78.000      |                   |
| 1990 | Bỏ thuốc [NHI ]                                                                   | 57.600   | 82.000      |                   |
| 1991 | Chườm ngải [NHI ]                                                                 | 37.000   | 62.000      |                   |
| 1992 | Hào châm [NHI ]                                                                   | 76.300   | 112.000     |                   |
| 1993 | Nhĩ châm [NHI ]                                                                   | 76.300   | 125.000     |                   |
| 1994 | Ôn châm [NHI ]                                                                    | 76.300   | 107.000     |                   |
| 1995 | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI ]                              | 85.300   | 172.000     |                   |
| 1996 | Điện mẫn châm điều trị liệt chỉ trên [NHI ]                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 1997 | Điện mẫn châm điều trị liệt chỉ dưới [NHI ]                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 1998 | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [NHI ]                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 1999 | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2000 | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [NHI ]                           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2001 | Điện mẫn châm điều trị teo cơ [NHI ]                                              | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2002 | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI ]                                   | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2003 | Điện mẫn châm điều trị bại não [NHI ]                                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2004 | Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ]                            | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2005 | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [NHI ]                                          | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2006 | Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [NHI ]                                    | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2007 | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI ]                                   | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2008 | Điện mẫn châm điều trị đau đầu [NHI ]                                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2009 | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [NHI ]                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2010 | Điện mẫn châm điều trị stress [NHI ]                                              | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2011 | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI ]             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2012 | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]                          | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2013 | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI ]                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2014 | Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI ]                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2015 | Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [NHI ]                                        | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2016 | Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI ]           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2017 | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ]                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2018 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI ]                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2019 | Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [NHI ]                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2020 | Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [NHI ]                                           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2021 | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [NHI ]                                        | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2022 | Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [NHI ]                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2023 | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [NHI ]                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2024 | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ]                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2025 | Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [NHI ]                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2026 | Điện mẫn châm điều trị trĩ [NHI ]                                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2027 | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [NHI ]                                           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2028 | Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [NHI ]                                          | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2029 | Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [NHI ]                                   | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2030 | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ]                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2031 | Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp [NHI ]                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2032 | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [NHI ]                                            | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2033 | Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [NHI ]                                          | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2034 | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ]                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2035 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]                                   | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2036 | Điện mẫn châm điều trị chứng tic [NHI ]                                           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2037 | Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ]                               | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2038 | Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI ]                                   | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2039 | Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI ]                             | 85.300   | 172.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                        | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2040 | Điện màng châm điều trị chứng táo bón [NHI ]                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2041 | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI ]                                   | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2042 | Điện màng châm điều trị đái dầm [NHI ]                                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2043 | Điện màng châm điều trị bí đái [NHI ]                                              | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2044 | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2045 | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI ] | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2046 | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ]                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2047 | Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2048 | Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI ]                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2049 | Điện màng châm điều trị đau răng [NHI ]                                            | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2050 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI ]                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2051 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI ]                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2052 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI ]                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2053 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI ]                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2054 | Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI ]                                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2055 | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2056 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2057 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2058 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác [NHI ]                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2059 | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ]                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2060 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2061 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ]                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2062 | Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI ]                                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2063 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ]                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2064 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI ]                                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2065 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ]                               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2066 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                     | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2067 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2068 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ]                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2069 | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI ]                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2070 | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi [NHI ]                                               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2071 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2072 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI ]                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2073 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2074 | Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI ]                                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2075 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI ]                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2076 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI ]                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2077 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI ]                                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2078 | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2079 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI ]                                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2080 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI ]                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2081 | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI ]                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2082 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI ]                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2083 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ]                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2084 | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI ]                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2085 | Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI ]                                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2086 | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI ]                                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2087 | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2088 | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI ]                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2089 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI ]                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2090 | Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2091 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2092 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI ]                                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2093 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI ]                                               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2094 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2095 | Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI ]                                              | 78.300   | 127.000     |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2096 | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ]                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2097 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2098 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI ]                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2099 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI ]                                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2100 | Cấy chi điều trị di chứng bại liệt [NHI ] [Chi Catgut]                            | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2101 | Cấy chi điều trị di chứng bại liệt [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                          | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2102 | Cấy chi điều trị liệt chi trên [NHI ] [Chi Catgut]                                | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2103 | Cấy chi điều trị liệtchi trên [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                               | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2104 | Cấy chi điều trị liệt chi dưới [NHI ] [Chi Catgut]                                | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2105 | Cấy chi điều trị liệtchi dưới [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                               | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2106 | Cấy chi điều trị liệt nửa người [NHI ] [Chi Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2107 | Cấy chi điều trị liệt nửa người [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2108 | Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ] [Chi Catgut]                          | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2109 | Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                        | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2110 | Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI ] [Chi Catgut]                  | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2111 | Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2112 | Cấy chi điều trị teo cơ [NHI ] [Chi Catgut]                                       | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2113 | Cấy chi điều trị teo cơ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                     | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2114 | Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ [NHI ] [Chi Catgut]                            | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2115 | Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                          | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2116 | Cấy chi điều trị bại não [NHI ] [Chi Catgut]                                      | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2117 | Cấy chi điều trị bại não [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                    | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2118 | Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ [NHI ] [Chi Catgut]                                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2119 | Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2120 | Cấy chi điều trị chứng ù tai [NHI ] [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2121 | Cấy chi điều trị chứng ù tai [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2122 | Cấy chi điều trị giảm khúu giác [NHI ] [Chi Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2123 | Cấy chi điều trị giảm khúu giác [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2124 | Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ] [Chi Catgut]                     | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2125 | Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                   | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2126 | Cấy chi điều trị khàn tiếng [NHI ] [Chi Catgut]                                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2127 | Cấy chi điều trị khàn tiếng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2128 | Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI ] [Chi Catgut]                       | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2129 | Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                     | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2130 | Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ] [Chi Catgut]                         | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2131 | Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2132 | Cấy chi điều trị động kinh [NHI ] [Chi Catgut]                                    | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2133 | Cấy chi điều trị động kinh [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                  | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2134 | Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ] [Chi Catgut]                         | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2135 | Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2136 | Cấy chi điều trị mất ngủ [NHI ] [Chi Catgut]                                      | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2137 | Cấy chi điều trị mất ngủ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                    | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2138 | Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                     | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2139 | Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ] [Chi Catgut]                       |          | 255.000     |                   |
| 2140 | Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI ]<br>[Chi Catgut]   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2141 | Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI ]<br>[Chi Hàn Quốc] | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2142 | Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ] [Chi Catgut]                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2143 | Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2144 | Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ] [Chi                    | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2145 | Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ] [Chi Hàn<br>Quốc]       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2146 | Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ] [Chi Catgut]                  | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2147 | Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2148 | Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình [NHI ] [Chi Catgut]                           | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2149 | Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                         | 156.400  | 700.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                     | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 2150 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI ] [Chi Catgut]                             | 156.400  | 255.000     |                |
| 2151 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                           | 156.400  | 700.000     |                |
| 2152 | Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI ] [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                |
| 2153 | Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                |
| 2154 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI ] [Chi Catgut]                                 | 156.400  | 255.000     |                |
| 2155 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                               | 156.400  | 700.000     |                |
| 2156 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI ] [Chi Catgut]                            | 156.400  | 255.000     |                |
| 2157 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                          | 156.400  | 700.000     |                |
| 2158 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI ] [Chi Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                |
| 2159 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                |
| 2160 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI ] [Chi Catgut]                              | 156.400  | 255.000     |                |
| 2161 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                            | 156.400  | 700.000     |                |
| 2162 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ] [Chi Catgut]                    | 156.400  | 255.000     |                |
| 2163 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                  | 156.400  | 700.000     |                |
| 2164 | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI ] [Chi Catgut]                             | 156.400  | 255.000     |                |
| 2165 | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                           | 156.400  | 700.000     |                |
| 2166 | Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI ] [Chi Catgut]                                        | 156.400  | 255.000     |                |
| 2167 | Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                      | 156.400  | 700.000     |                |
| 2168 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI ] [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                |
| 2169 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                |
| 2170 | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI ] [Chi Catgut]                                 | 156.400  | 255.000     |                |
| 2171 | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                               | 156.400  | 700.000     |                |
| 2172 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI ] [Chi Catgut]                                   | 156.400  | 255.000     |                |
| 2173 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                 | 156.400  | 700.000     |                |
| 2174 | Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI ] [Chi Catgut]                                     | 156.400  | 255.000     |                |
| 2175 | Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                   | 156.400  | 700.000     |                |
| 2176 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ] [Chi Catgut]                        | 156.400  | 255.000     |                |
| 2177 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                      | 156.400  | 700.000     |                |
| 2178 | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI ] [Chi Catgut]                             | 156.400  | 255.000     |                |
| 2179 | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                           | 156.400  | 700.000     |                |
| 2180 | Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI ] [Chi Catgut]                                   | 156.400  | 255.000     |                |
| 2181 | Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                 | 156.400  | 700.000     |                |
| 2182 | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI ] [Chi Catgut]                                 | 156.400  | 255.000     |                |
| 2183 | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                               | 156.400  | 700.000     |                |
| 2184 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ] [Chi Catgut]                        | 156.400  | 255.000     |                |
| 2185 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                      | 156.400  | 700.000     |                |
| 2186 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI ] [Chi Catgut]                          | 156.400  | 255.000     |                |
| 2187 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                        | 156.400  | 700.000     |                |
| 2188 | Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ] [Chi Catgut]                      | 156.400  | 255.000     |                |
| 2189 | Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                    | 156.400  | 700.000     |                |
| 2190 | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI ] [Chi Catgut]                | 156.400  | 255.000     |                |
| 2191 | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]              | 156.400  | 700.000     |                |
| 2192 | Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI ] [Chi Catgut]                                    | 156.400  | 255.000     |                |
| 2193 | Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                  | 156.400  | 700.000     |                |
| 2194 | Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI ] [Chi Catgut]                                    | 156.400  | 255.000     |                |
| 2195 | Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                  | 156.400  | 700.000     |                |
| 2196 | Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI ] [Chi Catgut]                                    | 156.400  | 255.000     |                |
| 2197 | Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                                  | 156.400  | 700.000     |                |
| 2198 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ] [Chi Catgut]                | 156.400  | 255.000     |                |
| 2199 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ] [Chi Hàn Quốc]              | 156.400  | 700.000     |                |
| 2200 | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ] [Chi Catgut]                          | 156.400  | 255.000     |                |
| 2201 | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ] [Chi Hàn Quốc]                        | 156.400  | 700.000     |                |
| 2202 | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ] [Chi Catgut]   | 156.400  | 255.000     |                |
| 2203 | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ] [Chi Hàn Quốc] | 156.400  | 700.000     |                |
| 2204 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ] [Chi                | 156.400  | 255.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2205 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ] [Chỉ Hàn Quốc] | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2206 | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ] [Chỉ Catgut]               | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2207 | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ] [Chỉ Hàn Quốc]             | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2208 | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI ] [Chỉ Catgut]                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2209 | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI ] [Chỉ Hàn Quốc]                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2210 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI ]                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2211 | Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI ]                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2212 | Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI ]                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2213 | Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI ]                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2214 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2215 | Điện châm điều trị teo cơ [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2216 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ [NHI ]                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2217 | Điện châm điều trị bại não [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2218 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI ]                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2219 | Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI ]                                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2220 | Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI ]                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2221 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ]                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2222 | Điện châm điều trị khản tiếng [NHI ]                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2223 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ]                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2224 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI ]                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2225 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ]                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2226 | Điện châm điều trị mất ngủ [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2227 | Điện châm điều trị stress [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2228 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ]                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2229 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh [NHI ] | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2231 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ]                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2232 | Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI ]                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2233 | Điện châm điều trị sụp mí [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2234 | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI ]                                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2235 | Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI ]                                     | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2236 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI ]        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2237 | Điện châm điều trị lác [NHI ]                                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2238 | Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI ]                                     | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2239 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI ]                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2240 | Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI ]                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2241 | Điện châm điều trị thất ngôn [NHI ]                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2242 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI ]                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2243 | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ]                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2244 | Điện châm điều trị nôn nấc [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2245 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI ]                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2246 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI ]                              | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2247 | Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI ]                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2248 | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện [NHI ]                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2249 | Điện châm điều trị táo bón [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2250 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI ]                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2251 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI ]                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2252 | Điện châm điều trị đái dầm [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2253 | Điện châm điều trị bí đái [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2254 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2255 | Điện châm điều trị cảm cúm [NHI ]                                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2256 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI ]                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2257 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ]                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2258 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ]         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2259 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ]              | 78.300   | 127.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                               | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2260 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2261 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI ]                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2262 | Điện châm điều trị đau răng [NHI ]                                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2263 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI ]                                                | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2264 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI ]                                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2265 | Điện châm điều trị hen phế quản [NHI ]                                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2266 | Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI ]                                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2267 | Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI ]                                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2268 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI ]                                     | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2269 | Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI ]                                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2270 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI ]                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2271 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ]                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2272 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI ]                                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2273 | Điện châm điều trị đau lưng [NHI ]                                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2274 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ [NHI ]                                                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2275 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ]                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2276 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]                                               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2277 | Điện châm điều trị chứng tic [NHI ]                                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2278 | Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                         | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2279 | Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2280 | Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2281 | Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2282 | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                          | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2283 | Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                       | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2284 | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2285 | Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2286 | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2287 | Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2288 | Thủy châm điều trị giảm khứu giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2289 | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2290 | Thủy châm điều trị khản tiếng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2291 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm                                     | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2292 | Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                    | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2293 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm                                     | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2294 | Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2295 | Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                       | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2296 | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2297 | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa<br>bao gồm thuốc.NHI ]   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2298 | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm<br>thuốc.NHI ]                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2299 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao<br>gồm thuốc.NHI ]      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2300 | Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                       | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2301 | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2302 | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp<br>[Chưa bao gồm thuốc.NHI ] | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2303 | Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                          | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2304 | Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                 | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2305 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                          | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2306 | Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2307 | Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                    | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2308 | Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2309 | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                              | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2310 | Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                 | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2311 | Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2312 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                           | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2313 | Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2314 | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm                              | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2315 | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                           | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2316 | Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2317 | Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2318 | Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2319 | Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                 | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2320 | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                             | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2321 | Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2322 | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2323 | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                           | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2324 | Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                 | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2325 | Thủy châm điều trị đau mắt cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2326 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2327 | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                        | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2328 | Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2329 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2330 | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [Chưa bao gồm                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2331 | Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                        | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2332 | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm                              | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2333 | Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2334 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                        | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2335 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                        | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2336 | Thủy châm điều trị đá dằm [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2337 | Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2338 | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]              | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2339 | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                        | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2340 | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI ] | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2341 | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2342 | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2343 | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2344 | Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                                 | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2345 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]                      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2346 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI ]                                                | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2347 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI ]                                       | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2348 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI ]                                       | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2349 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI ]                                      | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2350 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa [NHI ]                                   | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2351 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI ]                                    | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2352 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI ]                                      | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2353 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2354 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2355 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI ]                                         | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2356 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI ]                                          | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2357 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI ]                                         | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2358 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI ]                                      | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2359 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]                                 | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2360 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI ]                              | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2361 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI ]                                              | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2362 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI ]                                   | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2363 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ]                                | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2364 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI ]                                           | 76.000   | 107.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                 | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 2365 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ]                      | 76.000   | 107.000     |                |
| 2366 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI ]                                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2367 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI ]                                    | 76.000   | 107.000     |                |
| 2368 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ]                    | 76.000   | 107.000     |                |
| 2369 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI ]   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2370 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]                | 76.000   | 107.000     |                |
| 2371 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2372 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí [NHI ]                                    | 76.000   | 107.000     |                |
| 2373 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI ] | 76.000   | 107.000     |                |
| 2374 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI ]                                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2375 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ]               | 76.000   | 107.000     |                |
| 2376 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI ]                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2377 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI ]                            | 76.000   | 107.000     |                |
| 2378 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang [NHI ]                            | 76.000   | 107.000     |                |
| 2379 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI ]                              | 76.000   | 107.000     |                |
| 2380 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI ]                             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2381 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI ]                             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2382 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI ]                             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2383 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ]                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2384 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI ]                            | 76.000   | 107.000     |                |
| 2385 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI ]                                | 76.000   | 107.000     |                |
| 2386 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2387 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ]                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2388 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI ]                            | 76.000   | 107.000     |                |
| 2389 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2390 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ [NHI ]                                | 76.000   | 107.000     |                |
| 2391 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ]                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2392 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]                         | 76.000   | 107.000     |                |
| 2393 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI ]                                 | 76.000   | 107.000     |                |
| 2394 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2395 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI ]                 | 76.000   | 107.000     |                |
| 2396 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ]                     | 76.000   | 107.000     |                |
| 2397 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI ]                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2398 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI ]                                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2399 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI ]                         | 76.000   | 107.000     |                |
| 2400 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI ]                         | 76.000   | 107.000     |                |
| 2401 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI ]                                    | 76.000   | 107.000     |                |
| 2402 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]               | 76.000   | 107.000     |                |
| 2403 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ]  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2404 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống              | 76.000   | 107.000     |                |
| 2405 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2406 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI ]                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2407 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2408 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI ]                                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2409 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI ]                             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2410 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI ]                                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2411 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI ]                                        | 37.000   | 62.000      |                |
| 2412 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn [NHI ]                               | 37.000   | 62.000      |                |
| 2413 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI ]                                | 37.000   | 62.000      |                |
| 2414 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI ]                   | 37.000   | 62.000      |                |
| 2415 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI ]                                 | 37.000   | 62.000      |                |
| 2416 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI ]                                     | 37.000   | 62.000      |                |
| 2417 | Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI ]                                            | 37.000   | 62.000      |                |
| 2418 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI ]                                   | 37.000   | 62.000      |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2419 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI ]                                      | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2420 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI ]                                     | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2421 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI ]                                | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2422 | Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI ]                                            | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2423 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI ]                                         | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2424 | Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI ]                                              | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2425 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn [NHI ]                                     | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2426 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn [NHI ]                                         | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2427 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI ]                               | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2428 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI ]                          | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2429 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI ]                                            | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2430 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI ]                             | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2431 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI ]                                  | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2432 | Cứu điều trị đái dâm thể hàn [NHI ]                                            | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2433 | Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI ]                                             | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2434 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI ]                        | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2435 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI ]                                            | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2436 | Mai hoa châm                                                                   | 76.300   | 102.000     |                   |
| 2437 | Hào châm                                                                       | 76.300   | 112.000     |                   |
| 2438 | Mãng châm                                                                      | 83.300   | 169.000     |                   |
| 2439 | Nhĩ châm                                                                       | 76.300   | 125.000     |                   |
| 2440 | Điện châm [Kim ngắn]                                                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2441 | Điện châm [Kim dài]                                                            | 85.300   | 136.000     |                   |
| 2442 | Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc. ]                                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2443 | Cây chi [Chỉ Hàn Quốc]                                                         | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2444 | Cây chi [Chỉ Catgut]                                                           | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2445 | Ôn châm [Kim ngắn]                                                             | 76.300   | 125.000     |                   |
| 2446 | Ôn châm [Kim dài]                                                              | 83.300   | 133.000     |                   |
| 2447 | Cứu                                                                            | 0        | 62.000      |                   |
| 2448 | Chích lễ                                                                       | 76.300   | 112.000     |                   |
| 2449 | Từ châm                                                                        | 76.300   | 107.000     |                   |
| 2450 | Kéo nắn cột sống cổ                                                            | 54.800   | 82.000      |                   |
| 2451 | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                     | 54.800   | 82.000      |                   |
| 2452 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT                               | 119.200  | 174.000     |                   |
| 2453 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT                               | 119.200  | 174.000     |                   |
| 2454 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT                              | 119.200  | 174.000     |                   |
| 2455 | Xông thuốc bằng máy                                                            | 50.300   | 73.000      |                   |
| 2456 | Xông hơi thuốc                                                                 | 50.300   | 73.000      |                   |
| 2457 | Xông khói thuốc                                                                | 45.300   | 67.000      |                   |
| 2458 | Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. ] | 14.000   | 16.000      |                   |
| 2459 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                      | 54.800   | 80.000      |                   |
| 2460 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                        | 54.800   | 80.000      |                   |
| 2461 | Bỏ thuốc                                                                       | 57.600   | 82.000      |                   |
| 2462 | Chườm ngải                                                                     | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2463 | Luyện tập dưỡng sinh                                                           | 33.400   | 51.000      |                   |
| 2464 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông                              | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2465 | Điện mãng châm điều trị béo phì                                                | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2466 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2467 | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2468 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày                                              | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2469 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2470 | Điện mãng châm điều trị trĩ                                                    | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2471 | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                    | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2472 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2473 | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | 85.300   | 172.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2474 | Điện màng châm điều trị sa tử cung                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2475 | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                            | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2476 | Điện màng châm điều trị đái dầm                                            | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2477 | Điện màng châm điều trị thống kinh                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2478 | Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                               | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2479 | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình                                | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2480 | Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy                                  | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2481 | Điện màng châm điều trị hen phế quản                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2482 | Điện màng châm điều trị huyết áp thấp                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2483 | Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                  | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2484 | Điện màng châm điều trị tắc tia sữa                                        | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2485 | Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                        | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2486 | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2487 | Điện màng châm điều trị đau thần kinh V                                    | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2488 | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2489 | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2490 | Điện màng châm điều trị khản tiếng                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2491 | Điện màng châm điều trị liệt chi trên                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2492 | Điện màng châm điều trị liệt chi dưới                                      | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2493 | Điện màng châm điều trị đau hồ mắt                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2494 | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2495 | Điện màng châm điều trị giảm thị lực                                       | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2496 | Điện màng châm điều trị                                                    | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2497 | Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài                                    | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2498 | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                                     | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2499 | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                  | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2500 | Điện màng châm điều trị đau răng                                           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2501 | Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                             | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2502 | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai                                | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2503 | Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2504 | Điện màng châm điều trị đau lưng                                           | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2505 | Điện màng châm điều trị di tinh                                            | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2506 | Điện màng châm điều trị liệt dương                                         | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2507 | Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                 | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2508 | Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng                                     | 85.300   | 172.000     |                   |
| 2509 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2510 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2511 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                        | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2512 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2513 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2514 | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2515 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2516 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2517 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2518 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2519 | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2520 | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2521 | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2522 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2523 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng                           | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2524 | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2525 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2526 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2527 | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2528 | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2529 | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | 78.300   | 127.000     |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 2530 | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                     | 78.300   | 127.000     |                |
| 2531 | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                             | 78.300   | 127.000     |                |
| 2532 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2533 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 78.300   | 127.000     |                |
| 2534 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 78.300   | 127.000     |                |
| 2535 | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | 78.300   | 127.000     |                |
| 2536 | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2537 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | 78.300   | 127.000     |                |
| 2538 | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                       | 78.300   | 127.000     |                |
| 2539 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2540 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2541 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300   | 127.000     |                |
| 2542 | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2543 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78.300   | 127.000     |                |
| 2544 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | 78.300   | 127.000     |                |
| 2545 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                       | 78.300   | 127.000     |                |
| 2546 | Điện nhĩ châm điều trị thông kinh                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2547 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | 78.300   | 127.000     |                |
| 2548 | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2549 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                                        | 78.300   | 127.000     |                |
| 2550 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | 78.300   | 127.000     |                |
| 2551 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                        | 78.300   | 127.000     |                |
| 2552 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                     | 78.300   | 127.000     |                |
| 2553 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                      | 78.300   | 127.000     |                |
| 2554 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                             | 78.300   | 127.000     |                |
| 2555 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 78.300   | 127.000     |                |
| 2556 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                                            | 78.300   | 127.000     |                |
| 2557 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2558 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2559 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | 78.300   | 127.000     |                |
| 2560 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                            | 78.300   | 127.000     |                |
| 2561 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                               | 78.300   | 127.000     |                |
| 2562 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                                      | 78.300   | 127.000     |                |
| 2563 | Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh                    | 78.300   | 127.000     |                |
| 2564 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | 78.300   | 127.000     |                |
| 2565 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | 78.300   | 127.000     |                |
| 2566 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2567 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona                                    | 78.300   | 127.000     |                |
| 2568 | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                        | 78.300   | 127.000     |                |
| 2569 | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | 78.300   | 127.000     |                |
| 2570 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ              | 156.400  | 255.000     |                |
| 2571 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Hàn Quốc]    | 156.400  | 700.000     |                |
| 2572 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Catgut]                            | 156.400  | 255.000     |                |
| 2573 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Hàn Quốc]                          | 156.400  | 700.000     |                |
| 2574 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Catgut]                              | 156.400  | 255.000     |                |
| 2575 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Hàn Quốc]                            | 156.400  | 700.000     |                |
| 2576 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Catgut]                                    | 156.400  | 255.000     |                |
| 2577 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Hàn Quốc]                                  | 156.400  | 700.000     |                |
| 2578 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Catgut]              | 156.400  | 255.000     |                |
| 2579 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Hàn Quốc]            | 156.400  | 700.000     |                |
| 2580 | Cấy chỉ điều trị mày đay [Chỉ Catgut]                                      | 156.400  | 255.000     |                |
| 2581 | Cấy chỉ điều trị mày đay [Chỉ Hàn Quốc]                                    | 156.400  | 700.000     |                |
| 2582 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                |
| 2583 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                |
| 2584 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                         | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2585 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chi Hàn Quốc]                                      | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2586 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chi Catgut]                                          | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2587 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chi Hàn Quốc]                                        | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2588 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Catgut]                                       | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2589 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Hàn Quốc]                                     | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2590 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Catgut]          | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2591 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Hàn Quốc]        | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2592 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Catgut]                 | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2593 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]               | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2594 | Cấy chỉ điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Catgut]             | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2595 | Cấy chỉ điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]           | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2596 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chi Catgut]                             | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2597 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chi Hàn Quốc]                           | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2598 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2599 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2600 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chi Catgut]                                               | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2601 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chi Hàn Quốc]                                             | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2602 | Cấy chỉ điều trị nấc [Chi Catgut]                                                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2603 | Cấy chỉ điều trị nấc [Chi Hàn Quốc]                                                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2604 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chi Catgut]                                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2605 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chi Hàn Quốc]                                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2606 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chi Catgut]                                     | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2607 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chi Hàn Quốc]                                   | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2608 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chi Catgut]                                          | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2609 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chi Hàn Quốc]                                        | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2610 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chi Catgut]                                         | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2611 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chi Hàn Quốc]                                       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2612 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Catgut]                     | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2613 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Hàn Quốc]                   | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2614 | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Catgut]                     | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2615 | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Hàn Quốc]                   | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2616 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2617 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2618 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chi Catgut]                                         | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2619 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chi Hàn Quốc]                                       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2620 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Catgut]                   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2621 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Hàn Quốc]                 | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2622 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Catgut]   | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2623 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Hàn Quốc] | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2624 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2625 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2626 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Catgut]                                            | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2627 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Hàn Quốc]                                          | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2628 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Catgut]                                         | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2629 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Hàn Quốc]                                       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2630 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Catgut]                                         | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2631 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Hàn Quốc]                                       | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2632 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Catgut]                                        | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2633 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Hàn Quốc]                                      | 156.400  | 700.000     |                   |
| 2634 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Catgut]                                     | 156.400  | 255.000     |                   |
| 2635 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Hàn Quốc]                                   | 156.400  | 700.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                            | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 2636 | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Catgut]                          | 156.400  | 255.000     |                |
| 2637 | Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Hàn Quốc]                        | 156.400  | 700.000     |                |
| 2638 | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Catgut]               | 156.400  | 255.000     |                |
| 2639 | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Hàn Quốc]             | 156.400  | 700.000     |                |
| 2640 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Catgut]                      | 156.400  | 255.000     |                |
| 2641 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Hàn Quốc]                    | 156.400  | 700.000     |                |
| 2642 | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Catgut]                    | 156.400  | 255.000     |                |
| 2643 | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Hàn Quốc]                  | 156.400  | 700.000     |                |
| 2644 | Cây chỉ điều trị đau lưng [Chi Catgut]                                 | 156.400  | 255.000     |                |
| 2645 | Cây chỉ điều trị đau lưng [Chi Hàn Quốc]                               | 156.400  | 700.000     |                |
| 2646 | Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                |
| 2647 | Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                |
| 2648 | Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chi Catgut]                     | 156.400  | 255.000     |                |
| 2649 | Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chi Hàn Quốc]                   | 156.400  | 700.000     |                |
| 2650 | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Catgut]                     | 156.400  | 255.000     |                |
| 2651 | Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Hàn Quốc]                   | 156.400  | 700.000     |                |
| 2652 | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Catgut]                            | 156.400  | 255.000     |                |
| 2653 | Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Hàn Quốc]                          | 156.400  | 700.000     |                |
| 2654 | Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chi Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                |
| 2655 | Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chi Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                |
| 2656 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Catgut]                  | 156.400  | 255.000     |                |
| 2657 | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Hàn Quốc]                | 156.400  | 700.000     |                |
| 2658 | Cây chỉ điều trị di tinh [Chi Catgut]                                  | 156.400  | 255.000     |                |
| 2659 | Cây chỉ điều trị di tinh [Chi Hàn Quốc]                                | 156.400  | 700.000     |                |
| 2660 | Cây chỉ điều trị liệt dương [Chi Catgut]                               | 156.400  | 255.000     |                |
| 2661 | Cây chỉ điều trị liệt dương [Chi Hàn Quốc]                             | 156.400  | 700.000     |                |
| 2662 | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ [Chi Catgut]          | 156.400  | 255.000     |                |
| 2663 | Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ [Chi Hàn Quốc]        | 156.400  | 700.000     |                |
| 2664 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2665 | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | 78.300   | 127.000     |                |
| 2666 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 78.300   | 127.000     |                |
| 2667 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | 78.300   | 127.000     |                |
| 2668 | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | 78.300   | 127.000     |                |
| 2669 | Điện châm điều trị viêm amidan                                         | 78.300   | 127.000     |                |
| 2670 | Điện châm điều trị trĩ                                                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2671 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2672 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | 78.300   | 127.000     |                |
| 2673 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | 78.300   | 127.000     |                |
| 2674 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | 78.300   | 127.000     |                |
| 2675 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | 78.300   | 127.000     |                |
| 2676 | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | 78.300   | 127.000     |                |
| 2677 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                  | 78.300   | 127.000     |                |
| 2678 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 78.300   | 127.000     |                |
| 2679 | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2680 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | 78.300   | 127.000     |                |
| 2681 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 78.300   | 127.000     |                |
| 2682 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300   | 127.000     |                |
| 2683 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | 78.300   | 127.000     |                |
| 2684 | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2685 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78.300   | 127.000     |                |
| 2686 | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | 78.300   | 127.000     |                |
| 2687 | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | 78.300   | 127.000     |                |
| 2688 | Điện châm điều trị đau hố mắt                                          | 78.300   | 127.000     |                |
| 2689 | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | 78.300   | 127.000     |                |
| 2690 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | 78.300   | 127.000     |                |
| 2691 | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | 78.300   | 127.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                               | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2692 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                                                 | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2693 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2694 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                                      | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2695 | Điện châm điều trị đau răng                                                               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2696 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2697 | Điện châm điều trị ù tai                                                                  | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2698 | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                                         | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2699 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh                               | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2700 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                            | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2701 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                                    | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2702 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2703 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                                   | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2704 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                                       | 78.300   | 127.000     |                   |
| 2705 | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [Chưa bao gồm                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2706 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc. ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2707 | Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc. ]                                         | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2708 | Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc. ]                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2709 | Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc. ]                                             | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2710 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm thuốc. ]                                    | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2711 | Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm thuốc. ]                                     | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2712 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa<br>bao gồm thuốc. ]      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2713 | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm                                | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2714 | Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc. ]                                       | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2715 | Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc. ]                                             | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2716 | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc. ]                             | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2717 | Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc. ]                                         | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2718 | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc. ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2719 | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc. ]                               | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2720 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]                                 | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2721 | Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc. ]                                  | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2722 | Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]                                     | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2723 | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]                             | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2724 | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em<br>[Chưa bao gồm thuốc. ] | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2725 | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao<br>gồm thuốc. ]        | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2726 | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não<br>[Chưa bao gồm thuốc. ]    | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2727 | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc. ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2728 | Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc. ]                                      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2729 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc.                           | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2730 | Thủy châm điều trị thông kinh [Chưa bao gồm thuốc. ]                                      | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2731 | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm thuốc. ]                            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2732 | Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc. ]                                         | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2733 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc. ]                             | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2734 | Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc. ]                                     | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2735 | Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc. ]                                    | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2736 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc. ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2737 | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao<br>gồm thuốc. ]            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2738 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao<br>gồm thuốc. ]            | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2739 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm                              | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2740 | Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc. ]                                   | 77.100   | 126.000     |                   |
| 2741 | Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc. ]                                       | 77.100   | 126.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                         | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 2742 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc. ]   | 77.100   | 126.000     |                |
| 2743 | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc. ]      | 77.100   | 126.000     |                |
| 2744 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc. ]                      | 77.100   | 126.000     |                |
| 2745 | Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc. ]                                | 77.100   | 126.000     |                |
| 2746 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc. ]                 | 77.100   | 126.000     |                |
| 2747 | Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc. ]                             | 77.100   | 126.000     |                |
| 2748 | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc. ]                         | 77.100   | 126.000     |                |
| 2749 | Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc. ]                                    | 77.100   | 126.000     |                |
| 2750 | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc. ]                            | 77.100   | 126.000     |                |
| 2751 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc. ]                         | 77.100   | 126.000     |                |
| 2752 | Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc. ]                                  | 77.100   | 126.000     |                |
| 2753 | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc. ]                           | 77.100   | 126.000     |                |
| 2754 | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc. ]                | 77.100   | 126.000     |                |
| 2755 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc. ]                     | 77.100   | 126.000     |                |
| 2756 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc. ]                       | 77.100   | 126.000     |                |
| 2757 | Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc. ]                                  | 77.100   | 126.000     |                |
| 2758 | Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc. ]                                    | 77.100   | 126.000     |                |
| 2759 | Thủy châm điều trị đau hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc. ]                                | 77.100   | 126.000     |                |
| 2760 | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc. ] | 77.100   | 126.000     |                |
| 2761 | Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc. ]                               | 77.100   | 126.000     |                |
| 2762 | Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc. ]                              | 77.100   | 126.000     |                |
| 2763 | Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc. ]                           | 77.100   | 126.000     |                |
| 2764 | Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc. ]                                   | 77.100   | 126.000     |                |
| 2765 | Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc. ]                                | 77.100   | 126.000     |                |
| 2766 | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc. ]                        | 77.100   | 126.000     |                |
| 2767 | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm thuốc. ]                            | 77.100   | 126.000     |                |
| 2768 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                            | 76.000   | 107.000     |                |
| 2769 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                            | 76.000   | 107.000     |                |
| 2770 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu                      | 76.000   | 107.000     |                |
| 2771 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông                                | 76.000   | 107.000     |                |
| 2772 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                         | 76.000   | 107.000     |                |
| 2773 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                    | 76.000   | 107.000     |                |
| 2774 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não                         | 76.000   | 107.000     |                |
| 2775 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2776 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                                       | 76.000   | 107.000     |                |
| 2777 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                                             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2778 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                                      | 76.000   | 107.000     |                |
| 2779 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                              | 76.000   | 107.000     |                |
| 2780 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                           | 76.000   | 107.000     |                |
| 2781 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                                      | 76.000   | 107.000     |                |
| 2782 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                        | 76.000   | 107.000     |                |
| 2783 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                                     | 76.000   | 107.000     |                |
| 2784 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                     | 76.000   | 107.000     |                |
| 2785 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2786 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                         | 76.000   | 107.000     |                |
| 2787 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                        | 76.000   | 107.000     |                |
| 2788 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                  | 76.000   | 107.000     |                |
| 2789 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                               | 76.000   | 107.000     |                |
| 2790 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên                     | 76.000   | 107.000     |                |
| 2791 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                                   | 76.000   | 107.000     |                |
| 2792 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                | 76.000   | 107.000     |                |
| 2793 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                                              | 76.000   | 107.000     |                |
| 2794 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                             | 76.000   | 107.000     |                |
| 2795 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                                      | 76.000   | 107.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                  | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 2796 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực                                    | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2797 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                                    | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2798 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản                                      | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2799 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2800 | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp                                     | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2801 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn                           | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2802 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                        | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2803 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc                                               | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2804 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                               | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2805 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp                             | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2806 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                                          | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2807 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                               | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2808 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy                                 | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2809 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt                                  | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2810 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2811 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa                                       | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2812 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2813 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh                                     | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2814 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2815 | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                           | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2816 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2817 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông                            | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2818 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng                                    | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2819 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2820 | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì                                           | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2821 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2822 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2823 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2824 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư                               | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2825 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm                                           | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2826 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly                                 | 76.000   | 107.000     |                   |
| 2827 | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                         | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2828 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2829 | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2830 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                             | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2831 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2832 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2833 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2834 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2835 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2836 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                    | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2837 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                         | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2838 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                          | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2839 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                       | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2840 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                           | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2841 | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                 | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2842 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                              | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2843 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                      | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2844 | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                                  | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2845 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                              | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2846 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                           | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2847 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                    | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2848 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                                 | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2849 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2850 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                          | 37.000   | 62.000      |                   |
| 2851 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                             | 37.000   | 62.000      |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 2852 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                                                                                                     | 37.000    | 62.000      |                   |
| 2853 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                                                                                                           | 37.000    | 62.000      |                   |
| 2854 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                                                                                            | 36.700    | 60.000      |                   |
| 2855 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                                                                                          | 36.700    | 60.000      |                   |
| 2856 | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                                                                                                  | 36.700    | 60.000      |                   |
| 2857 | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                                                                                                        | 36.700    | 60.000      |                   |
| 2858 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                                                                                                                       | 76.000    | 107.000     |                   |
| 2859 | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                                                                                                                       | 39.000    | 63.000      |                   |
| 2860 | Giác hơi                                                                                                                                                         | 36.700    | 60.000      |                   |
| 2861 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                                                                                                           | 54.800    | 100.000     |                   |
| 2862 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]                                                                                                                        | 2.767.900 | 9.140.000   |                   |
| 2863 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                            | 2.149.000 | 8.560.000   |                   |
| 2864 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                 | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2865 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]               | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2866 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                           | 4.324.900 | 10.990.000  |                   |
| 2867 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[ Nhi-Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                           | 3.577.600 | 10.260.000  |                   |
| 2868 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                       | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2869 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                                    | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 2870 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                    | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 2871 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                       | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2872 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít] | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2873 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                   | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2874 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]                                                                                       | 3.226.900 | 9.480.000   |                   |
| 2875 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                           | 2.493.700 | 8.770.000   |                   |
| 2876 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]                                                                                                             | 3.226.900 | 9.670.000   |                   |
| 2877 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                 | 2.493.700 | 8.960.000   |                   |
| 2878 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]                                                                                                        | 3.226.900 | 9.480.000   |                   |
| 2879 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                            | 2.493.700 | 8.770.000   |                   |
| 2880 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]             | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2881 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]             | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2882 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]             | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2883 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]                                                                                                                            | 3.226.900 | 9.480.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 2884 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                           | 2.493.700 | 8.770.000   |                   |
| 2885 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]                                                                                                                                    | 3.226.900 | 9.670.000   |                   |
| 2886 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                        | 2.493.700 | 8.960.000   |                   |
| 2887 | Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít] | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2888 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                       | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2889 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                   | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 2890 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [Nhi - Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                 | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 2891 | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                   | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2892 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                | 5.474.500 | 12.960.000  |                   |
| 2893 | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                    | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2894 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                        | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2895 | Đóng đinh xương chày mở [Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]                                                           | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2896 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)                          | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2897 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                  | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2898 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi]                                                                                                           | 5.204.600 | 11.580.000  |                   |
| 2899 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                               | 4.304.000 | 10.640.000  |                   |
| 2900 | Nối gân gấp [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                                               | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 2901 | Nối gân gấp [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                   | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 2902 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Nhi]                                                                                                                          | 3.226.900 | 9.670.000   |                   |
| 2903 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                              | 2.493.700 | 8.960.000   |                   |
| 2904 | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi]                                                                                                                                             | 3.142.500 | 9.600.000   |                   |
| 2905 | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                 | 2.432.400 | 8.900.000   |                   |
| 2906 | Nối gân duỗi [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                                              | 3.302.900 | 9.740.000   |                   |
| 2907 | Nối gân duỗi [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                  | 2.604.700 | 9.070.000   |                   |
| 2908 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]                                                                                                                                | 3.720.600 | 10.930.000  |                   |
| 2909 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [NHI]                                                                                                                        | 1.857.900 | 8.260.000   |                   |
| 2910 | Rút đinh các loại [NHI]                                                                                                                                                     | 1.857.900 | 8.070.000   |                   |
| 2911 | Rút chỉ thép xương ức [Nhi]                                                                                                                                                 | 1.857.900 | 8.260.000   |                   |
| 2912 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                                          | 2.872.600 | 8.990.000   |                   |
| 2913 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                              | 2.092.800 | 8.110.000   |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                           | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 2914 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]                   | 5.966.400 | 12.580.000  |                |
| 2915 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] | 5.966.400 | 12.580.000  |                |
| 2916 | Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]                                                                                                                                            | 6.095.200 | 12.590.000  |                |
| 2917 | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]                                                                                                                                                 | 771.000   | 7.750.000   |                |
| 2918 | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]                                                                                                                                           | 1.208.800 | 8.260.000   |                |
| 2919 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]                                                                                                           | 3.433.300 | 11.580.000  |                |
| 2920 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                                          | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2921 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                             | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2922 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                                             | 4.102.500 | 10.720.000  |                |
| 2923 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                              | 4.102.500 | 11.560.000  |                |
| 2924 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                              | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2925 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                   | 4.102.500 | 11.470.000  |                |
| 2926 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                         | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2927 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]                                                  | 5.105.100 | 13.680.000  |                |
| 2928 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong          | 4.357.800 | 13.010.000  |                |
| 2929 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                 | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2930 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                 | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2931 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                     | 4.102.500 | 10.710.000  |                |
| 2932 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                | 4.102.500 | 10.710.000  |                |
| 2933 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                                                                   | 4.324.900 | 11.710.000  |                |
| 2934 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                           | 3.577.600 | 10.980.000  |                |
| 2935 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                                             | 4.102.500 | 11.430.000  |                |
| 2936 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                                              | 4.102.500 | 10.710.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 2937 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                  | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2938 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít] | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2939 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                   | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 2940 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                       | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 2941 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                  | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 2942 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                      | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 2943 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                            | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 2944 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 2945 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                        | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2946 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2947 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]              | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2948 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                         | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2949 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                 | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2950 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2951 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2952 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]         | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2953 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc                                                                                                     | 4.324.900 | 11.310.000  |                   |
| 2954 | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                        | 3.577.600 | 10.260.000  |                   |
| 2955 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân                                                                                                      | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 2956 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                     | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 2957 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                         | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2958 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                         | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2959 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]             | 4.102.500 | 12.720.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 2960 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                        | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2961 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                 | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2962 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                    | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2963 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                       | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2964 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                     | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2965 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                     | 4.102.500 | 11.560.000  |                   |
| 2966 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                           | 4.102.500 | 12.720.000  |                   |
| 2967 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                                        | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2968 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                                 | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 2969 | Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                      | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 2970 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)<br>[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                       | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2971 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                            | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2972 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                           | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2973 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                           | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2974 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                          | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2975 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                            | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2976 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                           | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2977 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] | 3.411.300 | 10.320.000  |                   |
| 2978 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                                                                                                             | 5.204.600 | 11.750.000  |                   |
| 2979 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                 | 4.304.000 | 10.830.000  |                   |
| 2980 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)                                                                                                 | 5.204.600 | 12.410.000  |                   |
| 2981 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                     | 4.304.000 | 11.550.000  |                   |
| 2982 | Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)                                                                                                                                                | 2.396.200 | 10.480.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 2983 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                             | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 2984 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                 | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 2985 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                             | 3.302.900 | 10.610.000  |                   |
| 2986 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                 | 2.604.700 | 9.920.000   |                   |
| 2987 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]         | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2988 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]   | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2989 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]    | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2990 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                 | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 2991 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]            | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2992 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]   | 4.102.500 | 10.710.000  |                   |
| 2993 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)                                                                         | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 2994 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                                                                                     | 2.698.800 | 8.980.000   |                   |
| 2995 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]                                                                 | 4.002.600 | 11.320.000  |                   |
| 2996 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                               | 3.262.000 | 10.590.000  |                   |
| 2997 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]                                                                        | 4.002.600 | 11.320.000  |                   |
| 2998 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                | 3.262.000 | 10.590.000  |                   |
| 2999 | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                                                                                                              | 3.226.900 | 9.670.000   |                   |
| 3000 | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                  | 2.493.700 | 8.960.000   |                   |
| 3001 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít] | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3002 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                  | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 3003 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                 | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 3004 | Cắt chấn thương cổ và bàn chân                                                                                                                           | 3.226.900 | 9.670.000   |                   |
| 3005 | Cắt chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                               | 2.493.700 | 8.960.000   |                   |
| 3006 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                          | 3.302.900 | 9.740.000   |                   |
| 3007 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                              | 2.604.700 | 9.070.000   |                   |
| 3008 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân                                                                                               | 3.302.900 | 9.740.000   |                   |
| 3009 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                         | 2.604.700 | 9.070.000   |                   |
| 3010 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                            | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                       | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3011 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                      | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 3012 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân                                                                                                    | 3.302.900 | 9.740.000   |                   |
| 3013 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân<br>tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                | 2.604.700 | 9.070.000   |                   |
| 3014 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân                                                                                                       | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 3015 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân<br>tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                   | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 3016 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                          | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 3017 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây<br>tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                           | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 3018 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                       | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 3019 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                        | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 3020 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân                                                                                                  | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 3021 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân<br>tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                              | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 3022 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                   | 3.302.900 | 10.610.000  |                   |
| 3023 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                    | 2.604.700 | 9.920.000   |                   |
| 3024 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh<br>tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 3025 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh<br>tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                   | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 3026 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa<br>bao gồm kim hoặc đinh]                                                                         | 4.324.900 | 10.990.000  |                   |
| 3027 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa<br>bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                        | 3.577.600 | 10.260.000  |                   |
| 3028 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương<br>nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,                                      | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3029 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)<br>[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế<br>xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]      | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3030 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm<br>xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,<br>đinh, nẹp, vít]                  | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3031 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm<br>xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,<br>đinh, nẹp, vít]                    | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3032 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm<br>xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,<br>đinh, nẹp, vít]                | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3033 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa<br>bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,<br>xi măng, đinh, nẹp, vít]       | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3034 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao<br>gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi<br>măng, đinh, nẹp, vít]              | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3035 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày<br>[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế<br>xương, xi măng, đinh, nẹp, vít] | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3036 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]                                                                                                   | 4.974.500 | 16.200.000  |                   |
| 3037 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]                                                                                                    | 5.474.500 | 16.860.000  |                   |
| 3038 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần -<br>Chưa bao gồm khớp nhân tạo]                                                                      | 4.102.500 | 13.530.000  |                   |
| 3039 | Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương( Áp giường ngoại khoa<br>loại 04)(*) (phức tạp)                                                                          | 1.857.900 | 8.520.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3040 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương( Áp giường ngoại khoa loại 04)(*)                                                                                                                                                | 1.857.900 | 6.810.000   |                |
| 3041 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]                                                        | 2.275.900 | 9.450.000   |                |
| 3042 | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                                                                                                                                   | 3.994.900 | 10.700.000  |                |
| 3043 | Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                       | 3.175.400 | 9.820.000   |                |
| 3044 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]                                                          | 3.923.600 | 10.490.000  |                |
| 3045 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,                            | 3.184.700 | 9.770.000   |                |
| 3046 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                                                                                                                                                      | 3.226.900 | 9.670.000   |                |
| 3047 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                          | 2.493.700 | 8.960.000   |                |
| 3048 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                                                                           | 4.324.900 | 10.990.000  |                |
| 3049 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                          | 3.577.600 | 10.260.000  |                |
| 3050 | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                                                                                                                                                                       | 3.226.900 | 9.670.000   |                |
| 3051 | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                           | 2.493.700 | 8.960.000   |                |
| 3052 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức tạp)                                                                                                                                                           | 2.767.900 | 9.450.000   |                |
| 3053 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                                                                                                                                                      | 2.767.900 | 7.560.000   |                |
| 3054 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] (phức tạp)                                                                                                               | 2.149.000 | 8.880.000   |                |
| 3055 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                          | 2.149.000 | 7.110.000   |                |
| 3056 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                                                                                                                                                                         | 3.405.300 | 13.340.000  |                |
| 3057 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                             | 2.707.000 | 12.600.000  |                |
| 3058 | Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]                                             | 4.085.900 | 10.710.000  |                |
| 3059 | Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] | 3.338.600 | 9.960.000   |                |
| 3060 | Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh                                                                                                                                                                                             | 3.011.900 | 10.240.000  |                |
| 3061 | Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                 | 2.390.200 | 9.730.000   |                |
| 3062 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại                                                                                                                                                          | 3.226.900 | 10.400.000  |                |
| 3063 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô][Áp giường ngoại khoa loại 3]                                                                                                            | 2.493.700 | 9.680.000   |                |
| 3064 | Phẫu thuật vết thương khớp                                                                                                                                                                                               | 3.011.900 | 9.500.000   |                |
| 3065 | Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                   | 2.390.200 | 8.940.000   |                |
| 3066 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)                                                                                                                                                                             | 1.857.900 | 9.380.000   |                |
| 3067 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                                                                                                                                       | 4.969.100 | 12.270.000  |                |
| 3068 | Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới                                                                                                                                                                                      | 4.969.100 | 12.270.000  |                |
| 3069 | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                                                                                                                               | 4.969.100 | 12.270.000  |                |
| 3070 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                                                                              | 5.474.500 | 16.860.000  |                |
| 3071 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                                                                                                                                  | 2.566.900 | 8.910.000   |                |
| 3072 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ                                                                                                                                                        | 2.566.900 | 8.910.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3073 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người                                                                                                                                                                                          | 2.595.900 | 8.960.000   |                |
| 3074 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                                                                                                                                                         | 2.595.900 | 8.960.000   |                |
| 3075 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                                                                                                                                                                              | 3.065.600 | 9.590.000   |                |
| 3076 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                                                                                                                                                                 | 3.065.600 | 9.590.000   |                |
| 3077 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                                                                                                                                                                                                | 2.093.600 | 8.190.000   |                |
| 3078 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                                                    | 1.311.100 | 7.310.000   |                |
| 3079 | Cắt sẹo khâu kín                                                                                                                                                                                                                                           | 3.683.600 | 10.150.000  |                |
| 3080 | Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                                                                               | 2.389.900 | 8.570.000   |                |
| 3081 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                                                                                                                                                                                                 | 2.872.600 | 9.280.000   |                |
| 3082 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                                                     | 2.092.800 | 8.420.000   |                |
| 3083 | Phẫu thuật chuyên vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính                                                                                                                                                                                              | 4.034.300 | 11.250.000  |                |
| 3084 | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính                                                                                                                                                                                                       | 3.065.600 | 9.590.000   |                |
| 3085 | Cắt u bao gân(*)                                                                                                                                                                                                                                           | 2.140.700 | 8.530.000   |                |
| 3086 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                                                                                                                                                                     | 1.456.700 | 7.510.000   |                |
| 3087 | Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]                                                                                | 4.085.900 | 10.800.000  |                |
| 3088 | Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                    | 3.338.600 | 10.050.000  |                |
| 3089 | Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc,                                                                                                                            | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3090 | Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện,                                                                                                                            | 4.594.500 | 12.080.000  |                |
| 3091 | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]                                                                                                                                  | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3092 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]                                                                                                                      | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3093 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc,                                                                                                                       | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3094 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]                                                                                                                               | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3095 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]                                                                                                                              | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3096 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.]                                                              | 4.594.500 | 12.080.000  |                |
| 3097 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]                                                                                     | 4.594.500 | 12.080.000  |                |
| 3098 | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (PTNS tái tạo dây chằng chéo trước/sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày/mác)[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại] | 4.594.500 | 12.080.000  |                |
| 3099 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]                                                                                                                            | 3.602.500 | 9.980.000   |                |
| 3100 | Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi                                                                                                                                                                                                       |           | 7.890.000   |                |
| 3101 | Phẫu thuật tạo hình mi                                                                                                                                                                                                                                     |           | 4.250.000   |                |
| 3102 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt                                                                                                                                                                                                               |           | 4.250.000   |                |
| 3103 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]                                                                                                                                                                               | 0         | 7.520.000   |                |
| 3104 | Phẫu thuật sa trễ mi trên người già                                                                                                                                                                                                                        |           | 5.460.000   |                |
| 3105 | Phẫu thuật thừa da mi trên                                                                                                                                                                                                                                 |           | 5.274.000   |                |
| 3106 | Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày                                                                                                                                                                                                                         |           | 5.460.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                        | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3107 | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                                                               |           | 5.460.000   |                |
| 3108 | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                                                     |           | 5.460.000   |                |
| 3109 | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                                                                |           | 5.460.000   |                |
| 3110 | Phẫu thuật lấy bông mỡ mí dưới                                                                     |           | 5.460.000   |                |
| 3111 | Phẫu thuật thừa da mí dưới                                                                         |           | 4.250.000   |                |
| 3112 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt                                        |           | 6.680.000   |                |
| 3113 | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                                                 |           | 4.250.000   |                |
| 3114 | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                                                                  |           | 4.250.000   |                |
| 3115 | Khâu cắt lọc vết thương mí                                                                         |           | 3.016.000   |                |
| 3116 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo][Nhi]             | 1.944.100 | 8.000.000   |                |
| 3117 | Mở bao sau bằng phẫu thuật [NHI - Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]                                    | 680.200   | 4.360.000   |                |
| 3118 | Lấy dị vật hốc mắt[NHI]                                                                            | 1.013.600 | 2.680.000   |                |
| 3119 | Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]                                                                     | 1.013.600 | 2.680.000   |                |
| 3120 | Cố định màng xương tạo củng đồ [Nhi]                                                               | 1.160.000 | 3.910.000   |                |
| 3121 | Chích mù mắt [Nhi]                                                                                 | 510.700   | 1.840.000   |                |
| 3122 | Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]                                                    | 2.925.900 | 6.700.000   |                |
| 3123 | Phẫu thuật lác thông thường[ 1 mắt][NHI]                                                           | 830.200   | 3.650.000   |                |
| 3124 | Phẫu thuật lác thông thường[ 2 mắt][NHI]                                                           | 1.220.300 | 3.650.000   |                |
| 3125 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí[NHI]                                           | 1.402.600 | 4.260.000   |                |
| 3126 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí[NHI]                                            | 1.402.600 | 4.260.000   |                |
| 3127 | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí[Nhi]                   | 1.402.600 | 4.260.000   |                |
| 3128 | Cắt bì có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I) | 1.344.100 | 3.660.000   |                |
| 3129 | Mở bì ± cắt bì [Nhi]                                                                               | 1.202.600 | 3.300.000   |                |
| 3130 | Cắt bì củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]                                                         | 1.202.600 | 3.300.000   |                |
| 3131 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)[NHI]                                              | 830.200   | 2.440.000   |                |
| 3132 | Cắt bỏ túi lệ[NHI]                                                                                 | 930.200   | 2.680.000   |                |
| 3133 | Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]                                                                     | 960.200   | 2.440.000   |                |
| 3134 | Khâu cò mí, tháo cò[NHI]                                                                           | 452.400   | 1.840.000   |                |
| 3135 | Khâu da mí [ gây mê][NHI]                                                                          | 1.595.200 | 4.270.000   |                |
| 3136 | Khâu da mí [ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                               | 897.100   | 2.930.000   |                |
| 3137 | Khâu phục hồi bờ mí[NHI]                                                                           | 813.600   | 2.440.000   |                |
| 3138 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]                                           | 1.043.500 | 2.440.000   |                |
| 3139 | Khâu phủ kết mạc[NHI]                                                                              | 698.800   | 2.440.000   |                |
| 3140 | Khâu giác mạc[ đơn thuần][NHI]                                                                     | 799.600   | 3.030.000   |                |
| 3141 | Khâu giác mạc[ phức tạp][NHI]                                                                      | 1.244.100 | 3.660.000   |                |
| 3142 | Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]                                                                     | 1.322.100 | 4.410.000   |                |
| 3143 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]                                                             | 1.244.100 | 3.070.000   |                |
| 3144 | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc[NHI]                                                            | 799.600   | 2.430.000   |                |
| 3145 | Bơm hơi tiền phòng [Nhi]                                                                           | 1.244.100 | 2.690.000   |                |
| 3146 | Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]                                                      | 830.200   | 2.440.000   |                |
| 3147 | Mức nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]                                                      | 599.800   | 2.440.000   |                |
| 3148 | Cắt thị thần kinh [Nhi]                                                                            | 830.200   | 2.440.000   |                |
| 3149 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 1 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 1.351.400 | 2.190.000   |                |
| 3150 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 1 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 698.800   | 2.190.000   |                |
| 3151 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 2 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 1.572.200 | 3.960.000   |                |
| 3152 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 2 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 935.200   | 2.680.000   |                |
| 3153 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 3 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 1.188.600 | 3.050.000   |                |
| 3154 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 3 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 1.833.000 | 4.230.000   |                |
| 3155 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 4 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 2.068.800 | 4.450.000   |                |
| 3156 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[ 4 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)    | 1.387.000 | 3.420.000   |                |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3157 | Mổ quặm bẩm sinh[ 1 mi - gây mê][NHI]                                                                                                                                                       | 1.351.400 | 2.190.000   |                   |
| 3158 | Mổ quặm bẩm sinh[ 1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong                                                                                                                                | 698.800   | 2.190.000   |                   |
| 3159 | Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây mê][NHI]                                                                                                                                                        | 1.572.200 | 3.960.000   |                   |
| 3160 | Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong                                                                                                                                 | 935.200   | 2.680.000   |                   |
| 3161 | Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong                                                                                                                                 | 1.188.600 | 3.050.000   |                   |
| 3162 | Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây mê][NHI]                                                                                                                                                        | 1.833.000 | 4.230.000   |                   |
| 3163 | Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây mê][NHI]                                                                                                                                                        | 2.068.800 | 4.450.000   |                   |
| 3164 | Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong                                                                                                                                 | 1.387.000 | 3.420.000   |                   |
| 3165 | Khâu kết mạc[ gây mê][NHI]                                                                                                                                                                  | 1.595.200 | 3.310.000   |                   |
| 3166 | Khâu kết mạc[ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                                                                       | 897.100   | 2.440.000   |                   |
| 3167 | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                                                                                                                                 | 812.100   | 2.680.000   |                   |
| 3168 | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da                                                                                                                                        | 1.322.100 | 4.500.000   |                   |
| 3169 | Cắt u kết mạc không vá                                                                                                                                                                      | 768.600   | 2.790.000   |                   |
| 3170 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                                                                                                                              | 930.200   | 2.920.000   |                   |
| 3171 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy]                            | 2.752.600 | 8.000.000   |                   |
| 3172 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo]                                                                                           | 1.722.100 | 2.580.000   |                   |
| 3173 | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu cắt.]                                                                                                                    | 1.032.600 | 2.440.000   |                   |
| 3174 | Mở bao sau bằng phẫu thuật [Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]                                                                                                                                   | 680.200   | 2.080.000   |                   |
| 3175 | Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống Silicon]                                                                            | 1.130.200 | 9.240.000   |                   |
| 3176 | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                                                                                                                                  | 620.000   | 2.430.000   |                   |
| 3177 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí màng ối.]                           | 1.632.200 | 4.520.000   |                   |
| 3178 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                        | 1.083.600 | 2.740.000   |                   |
| 3179 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự thân]                                                                    | 930.200   | 2.630.000   |                   |
| 3180 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]                   | 1.632.200 | 4.730.000   |                   |
| 3181 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc | 1.083.600 | 3.150.000   |                   |
| 3182 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học                                                                                            | 930.200   | 2.630.000   |                   |
| 3183 | Lấy dị vật hốc mắt                                                                                                                                                                          | 1.013.600 | 2.680.000   |                   |
| 3184 | Lấy dị vật trong củng mạc                                                                                                                                                                   | 1.013.600 | 2.680.000   |                   |
| 3185 | Lấy dị vật tiền phòng                                                                                                                                                                       | 1.244.100 | 3.070.000   |                   |
| 3186 | Sinh thiết tổ chức mi                                                                                                                                                                       | 151.000   | 1.220.000   |                   |
| 3187 | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                                                                                                                                                  | 151.000   | 1.220.000   |                   |
| 3188 | Cắt u da mi không ghép                                                                                                                                                                      | 812.100   | 2.680.000   |                   |
| 3189 | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                                                                                                               | 812.100   | 2.680.000   |                   |
| 3190 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da                                                                                                                                           | 1.322.100 | 3.530.000   |                   |
| 3191 | Chích mù hốc mắt                                                                                                                                                                            | 510.700   | 1.840.000   |                   |
| 3192 | Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]                                                                                                                                                  | 2.925.900 | 6.700.000   |                   |
| 3193 | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính                                                                                                                                           | 813.600   | 2.440.000   |                   |
| 3194 | Đóng lỗ dò đường lệ[ gây mê]                                                                                                                                                                | 1.595.200 | 3.310.000   |                   |
| 3195 | Đóng lỗ dò đường lệ[ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                                                                     | 897.100   | 2.440.000   |                   |
| 3196 | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ[Chưa bao gồm ống                                                                                                                                    | 1.644.100 | 3.660.000   |                   |
| 3197 | Phẫu thuật lác thông thường [ 1 mắt]                                                                                                                                                        | 830.200   | 3.650.000   |                   |
| 3198 | Phẫu thuật lác thông thường [ 2 mắt]                                                                                                                                                        | 1.220.300 | 3.650.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                            | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3199 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [ 1 mắt]                                                   | 830.200   | 3.650.000   |                   |
| 3200 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [ 2 mắt]                                                   | 1.220.300 | 3.650.000   |                   |
| 3201 | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                                   | 620.000   | 1.830.000   |                   |
| 3202 | Sửa sẹo sau mổ lác                                                                     | 620.000   | 1.830.000   |                   |
| 3203 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                    | 1.402.600 | 4.260.000   |                   |
| 3204 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                     | 1.402.600 | 4.260.000   |                   |
| 3205 | Phẫu thuật treo mi - cơ trăn (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi             | 1.402.600 | 4.260.000   |                   |
| 3206 | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                                  | 1.260.100 | 4.260.000   |                   |
| 3207 | Cắt cơ Muller                                                                          | 1.402.600 | 4.260.000   |                   |
| 3208 | Lùi cơ nâng mi                                                                         | 891.500   | 3.280.000   |                   |
| 3209 | Vá da tạo hình mi                                                                      | 1.194.100 | 4.270.000   |                   |
| 3210 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [ 1 mắt]                                                    | 930.200   | 5.550.000   |                   |
| 3211 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [ 2 mắt]                                                    | 1.213.600 | 5.550.000   |                   |
| 3212 | Kéo dài cân cơ nâng mi                                                                 | 1.402.600 | 4.260.000   |                   |
| 3213 | Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo                                               | 3.044.900 | 4.880.000   |                   |
| 3214 | Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc. oxy trong mô]   | 2.583.600 | 4.540.000   |                   |
| 3215 | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                                     | 1.194.100 | 4.870.000   |                   |
| 3216 | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                  | 763.600   | 3.650.000   |                   |
| 3217 | Điều trị di lệch góc mắt                                                               | 930.200   | 4.260.000   |                   |
| 3218 | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                                                       | 570.300   | 2.440.000   |                   |
| 3219 | Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) | 1.344.100 | 3.660.000   |                   |
| 3220 | Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ                                                             | 1.202.600 | 3.050.000   |                   |
| 3221 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                       | 830.200   | 2.440.000   |                   |
| 3222 | Cắt bỏ túi lệ                                                                          | 930.200   | 2.440.000   |                   |
| 3223 | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                              | 960.200   | 2.680.000   |                   |
| 3224 | Khâu cò mi, tháo cò                                                                    | 452.400   | 1.840.000   |                   |
| 3225 | Chích dẫn lưu túi lệ                                                                   | 85.500    | 1.220.000   |                   |
| 3226 | Khâu da mi đơn giản                                                                    | 897.100   | 2.190.000   |                   |
| 3227 | Khâu phục hồi bờ mi (Áp giường Ngoại khoa loại IV)                                     | 813.600   | 2.440.000   |                   |
| 3228 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                    | 1.043.500 | 4.770.000   |                   |
| 3229 | Khâu phủ kết mạc                                                                       | 698.800   | 2.440.000   |                   |
| 3230 | Khâu giác mạc[ đơn thuần]                                                              | 799.600   | 3.030.000   |                   |
| 3231 | Khâu giác mạc[ phức tạp]                                                               | 1.244.100 | 4.220.000   |                   |
| 3232 | Khâu củng mạc[ đơn thuần]                                                              | 849.600   | 3.030.000   |                   |
| 3233 | Khâu củng mạc [Phức tạp]                                                               | 1.244.100 | 4.200.000   |                   |
| 3234 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                                                      | 1.244.100 | 3.070.000   |                   |
| 3235 | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                                                     | 799.600   | 2.430.000   |                   |
| 3236 | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                  | 1.202.600 | 2.680.000   |                   |
| 3237 | Bơm hơi / khí tiền phòng                                                               | 830.200   | 2.440.000   |                   |
| 3238 | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài                                    | 830.200   | 2.440.000   |                   |
| 3239 | Mức nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]                                                | 599.800   | 2.440.000   |                   |
| 3240 | Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]                                                         | 1.351.400 | 4.260.000   |                   |
| 3241 | Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]                              | 698.800   | 2.190.000   |                   |
| 3242 | Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]                                                         | 1.572.200 | 3.960.000   |                   |
| 3243 | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]                             | 935.200   | 2.680.000   |                   |
| 3244 | Phẫu thuật quặm[ 3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]                             | 1.188.600 | 3.050.000   |                   |
| 3245 | Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]                                                         | 1.833.000 | 4.230.000   |                   |
| 3246 | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]                                                        | 2.068.800 | 4.450.000   |                   |
| 3247 | Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]                              | 1.387.000 | 3.420.000   |                   |
| 3248 | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]                                               | 1.351.400 | 4.260.000   |                   |
| 3249 | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong                        | 698.800   | 2.190.000   |                   |
| 3250 | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]                                               | 1.572.200 | 3.960.000   |                   |
| 3251 | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong                        | 935.200   | 2.680.000   |                   |
| 3252 | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong                        | 1.188.600 | 3.050.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3253 | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]                                                                                                                                                                 | 1.833.000 | 4.230.000   |                   |
| 3254 | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]                                                                                                                                                                 | 2.068.800 | 4.450.000   |                   |
| 3255 | Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                                                                | 1.387.000 | 3.680.000   |                   |
| 3256 | Mổ quặm bẩm sinh                                                                                                                                                                                         | 698.800   | 4.190.000   |                   |
| 3257 | Khâu kết mạc                                                                                                                                                                                             | 897.100   | 2.190.000   |                   |
| 3258 | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                                                                                                                                                                          | 1.194.100 | 4.270.000   |                   |
| 3259 | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả                                                                                                                                                                    | 1.244.100 | 4.270.000   |                   |
| 3260 | Cắt rò rãnh mang                                                                                                                                                                                         |           | 9.830.000   |                   |
| 3261 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]                                                                                                                                                      | 1.208.800 | 8.260.000   |                   |
| 3262 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm[Nhi]                                                                                                                                                     | 1.208.800 | 8.260.000   |                   |
| 3263 | Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]                                                                                                                                                                              | 2.928.100 | 9.470.000   |                   |
| 3264 | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]                                                                                                                                                       | 1.208.800 | 8.790.000   |                   |
| 3265 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]                                                                                                                                           |           | 2.100.000   |                   |
| 3266 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm[Nhi]                                                                                                                                                             | 771.000   | 7.020.000   |                   |
| 3267 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]                                                                                                                         |           | 2.100.000   |                   |
| 3268 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]                                                                                                                                           | 771.000   | 10.040.000  |                   |
| 3269 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]                                                                                                                                                       | 771.000   | 9.140.000   |                   |
| 3270 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi]<br>[Gây mê NKQ]                                                                                                                               | 2.928.100 | 10.150.000  |                   |
| 3271 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]                                                                                                                              |           | 2.630.000   |                   |
| 3272 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Nhi]<br>[Gây mê NKQ]                                                                                                                               | 2.928.100 | 9.430.000   |                   |
| 3273 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                             | 2.683.900 | 9.320.000   |                   |
| 3274 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]                                | 2.276.100 | 9.040.000   |                   |
| 3275 | Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]                                                                                                                                                       | 3.488.600 | 10.640.000  |                   |
| 3276 | Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[ Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]                                                                                               | 4.421.700 | 11.480.000  |                   |
| 3277 | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]            | 7.392.200 | 14.690.000  |                   |
| 3278 | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]                                                                                                                                                   | 2.396.200 | 8.550.000   |                   |
| 3279 | Phẫu thuật cố định máng sườn di động bằng nẹp [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô] | 7.392.200 | 14.690.000  |                   |
| 3280 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi                                                                                                                                                                        | 3.142.500 | 9.600.000   |                   |
| 3281 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                            | 2.432.400 | 8.900.000   |                   |
| 3282 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                                                  | 2.683.900 | 9.210.000   |                   |
| 3283 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy]                                                                               | 2.276.100 | 8.930.000   |                   |
| 3284 | Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                                                           | 2.683.900 | 9.020.000   |                   |
| 3285 | Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                               | 2.276.100 | 8.750.000   |                   |
| 3286 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]                                                                                                                                                            | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3287 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]                                                                                                               | 3.993.400 | 11.220.000  |                   |
| 3288 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [ Nhi - Gỡ dính ruột]                                                                                                                                               | 2.705.700 | 12.240.000  |                   |
| 3289 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                                   | 5.100.100 | 12.650.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3290 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                      | 4.764.100 | 12.040.000  |                   |
| 3291 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                    | 4.764.100 | 12.040.000  |                   |
| 3292 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]                                                                                                                                           | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3293 | Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]                                                                                                                                                           | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3294 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột][NHI]                                                                                                                            | 2.705.700 | 11.760.000  |                   |
| 3295 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                               | 5.100.100 | 11.760.000  |                   |
| 3296 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối                                                                                                                               | 2.705.700 | 9.200.000   |                   |
| 3297 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]            | 4.764.100 | 12.040.000  |                   |
| 3298 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                  | 2.683.900 | 9.210.000   |                   |
| 3299 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                      | 2.276.100 | 8.930.000   |                   |
| 3300 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                                | 2.683.900 | 9.020.000   |                   |
| 3301 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                    | 2.276.100 | 8.750.000   |                   |
| 3302 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột[NHI]                                                                                                                                                   | 2.396.200 | 8.550.000   |                   |
| 3303 | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt                                                               | 5.100.100 | 12.420.000  |                   |
| 3304 | Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]                                                                                                                                                             | 2.815.900 | 9.260.000   |                   |
| 3305 | Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                 | 2.277.400 | 8.800.000   |                   |
| 3306 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]                                                                                                                                                    | 4.721.300 | 12.040.000  |                   |
| 3307 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                        | 3.888.600 | 11.150.000  |                   |
| 3308 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]                                                                                                                                               | 3.142.500 | 10.320.000  |                   |
| 3309 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                   | 2.432.400 | 9.630.000   |                   |
| 3310 | Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                                           | 5.100.100 | 11.760.000  |                   |
| 3311 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]                                                                                                                                                               | 3.142.500 | 9.420.000   |                   |
| 3312 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                   | 2.432.400 | 8.730.000   |                   |
| 3313 | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] | 4.764.100 | 12.040.000  |                   |
| 3314 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì [Nhi]                                                                                                                                | 5.367.200 | 12.450.000  |                   |
| 3315 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                   | 2.816.900 | 9.080.000   |                   |
| 3316 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]       | 2.276.400 | 8.630.000   |                   |
| 3317 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                  | 2.816.900 | 9.080.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3318 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]    | 2.276.400 | 8.630.000   |                |
| 3319 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                   | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3320 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]       | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3321 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                             | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3322 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3323 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                          | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3324 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]              | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3325 | Cắt polype trực tràng[NHI]                                                                                                                                                               | 1.108.300 | 7.420.000   |                |
| 3326 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]                                                                      | 3.512.900 | 10.850.000  |                |
| 3327 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                          | 2.816.800 | 10.170.000  |                |
| 3328 | Cắt nang/polyp rốn [Nhi]                                                                                                                                                                 | 1.509.500 | 7.490.000   |                |
| 3329 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]                                                                                 | 3.512.900 | 10.850.000  |                |
| 3330 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]                                                                                                                                         | 4.721.300 | 11.360.000  |                |
| 3331 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                             | 3.888.600 | 10.420.000  |                |
| 3332 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                 | 5.141.100 | 11.800.000  |                |
| 3333 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                     | 4.764.100 | 12.040.000  |                |
| 3334 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]                                                                                     | 3.512.900 | 10.120.000  |                |
| 3335 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                         | 2.816.800 | 9.450.000   |                |
| 3336 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]                                                                                     | 3.512.900 | 10.120.000  |                |
| 3337 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                         | 2.816.800 | 9.450.000   |                |
| 3338 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]                                                                                                                                                      | 873.000   | 6.960.000   |                |
| 3339 | Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]                                                                                                                                                            | 2.501.900 | 8.820.000   |                |
| 3340 | Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                | 1.959.100 | 8.070.000   |                |
| 3341 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]                                                                     | 3.512.900 | 9.930.000   |                |
| 3342 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                         | 2.816.800 | 9.260.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3343 | Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                           | 2.683.900 | 9.020.000   |                |
| 3344 | Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 2.276.100 | 8.750.000   |                |
| 3345 | Chích áp xe tăng sinh môn[NHI]                                                                                                                                           | 873.000   | 6.960.000   |                |
| 3346 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]                                                                                                                                        | 3.142.500 | 9.420.000   |                |
| 3347 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                            | 2.432.400 | 8.730.000   |                |
| 3348 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[ Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]                                                                    | 4.970.100 | 12.270.000  |                |
| 3349 | Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]                                                       | 2.917.900 | 9.210.000   |                |
| 3350 | Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]           | 2.367.100 | 8.740.000   |                |
| 3351 | Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -                                                   | 2.917.900 | 9.210.000   |                |
| 3352 | Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]  | 2.367.100 | 8.740.000   |                |
| 3353 | Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]                                                                                   | 4.886.100 | 12.190.000  |                |
| 3354 | Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                                                 | 3.854.100 | 11.120.000  |                |
| 3355 | Phẫu thuật thoát vị bẹn ben nghệt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                 | 3.512.900 | 10.850.000  |                |
| 3356 | Phẫu thuật thoát vị bẹn ben nghệt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                     | 2.816.800 | 10.170.000  |                |
| 3357 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                  | 3.512.900 | 10.850.000  |                |
| 3358 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                      | 2.816.800 | 10.170.000  |                |
| 3359 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                         | 3.512.900 | 10.270.000  |                |
| 3360 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]             | 2.816.800 | 9.610.000   |                |
| 3361 | Chuyên vật da có cuống mạch[Nhi]                                                                                                                                         | 3.720.600 | 10.930.000  |                |
| 3362 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]                                                                              | 3.595.500 | 10.880.000  |                |
| 3363 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] | 2.683.900 | 9.960.000   |                |
| 3364 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                         | 2.276.100 | 9.470.000   |                |
| 3365 | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                   | 4.663.800 | 11.990.000  |                |
| 3366 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]                                            | 4.281.900 | 11.530.000  |                |
| 3367 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]           | 4.663.800 | 11.990.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                     | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3368 | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                          | 4.663.800 | 11.990.000  |                |
| 3369 | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]               | 4.663.800 | 11.990.000  |                |
| 3370 | Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)[Nhi]                                                                                                                       | 3.136.900 | 11.800.000  |                |
| 3371 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                       | 4.663.800 | 11.990.000  |                |
| 3372 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]                                                                                                                                                | 3.136.900 | 10.520.000  |                |
| 3373 | Phẫu thuật nội soi cắt thận [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                                  | 4.781.900 | 12.080.000  |                |
| 3374 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]                                                                                                                    | 4.497.100 | 11.760.000  |                |
| 3375 | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bom nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi]. | 4.594.500 | 11.990.000  |                |
| 3376 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn                                                                                                                                   | 264.700   | 6.260.000   |                |
| 3377 | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                      | 4.561.600 | 11.910.000  |                |
| 3378 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                         | 2.955.600 | 9.350.000   |                |
| 3379 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                                  | 3.620.900 | 10.230.000  |                |
| 3380 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                | 3.620.900 | 10.230.000  |                |
| 3381 | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                         | 4.561.600 | 12.030.000  |                |
| 3382 | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                      | 4.561.600 | 14.430.000  |                |
| 3383 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                              | 4.561.600 | 12.000.000  |                |
| 3384 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                              | 3.620.900 | 10.230.000  |                |
| 3385 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                          | 4.561.600 | 12.020.000  |                |
| 3386 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                                    | 4.561.600 | 11.910.000  |                |
| 3387 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                                                    | 3.620.900 | 10.230.000  |                |
| 3388 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn                                                                                                                                  | 4.561.600 | 11.910.000  |                |
| 3389 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn                                                                                                                                   | 4.561.600 | 11.910.000  |                |
| 3390 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]                                                                                      | 5.669.600 | 12.250.000  |                |
| 3391 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]                                                                                      | 5.669.600 | 12.920.000  |                |
| 3392 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất[Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]                                                                                                        | 4.474.500 | 13.130.000  |                |
| 3393 | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                                                                                                                               | 2.698.800 | 9.700.000   |                |
| 3394 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                                                                                                                                   | 1.925.900 | 8.300.000   |                |
| 3395 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                       | 1.696.400 | 8.210.000   |                |
| 3396 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp                                                              | 7.381.300 | 14.810.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                       | Giá BHYT   | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------|
| 3397 | Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]                  | 14.778.300 | 23.700.000  |                |
| 3398 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]       | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3399 | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô] | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3400 | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]        | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3401 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                                                                                                                                         | 3.433.300  | 10.350.000  |                |
| 3402 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]                                                                                   | 3.433.300  | 10.350.000  |                |
| 3403 | Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới                                                                                                                                            | 3.433.300  | 10.350.000  |                |
| 3404 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                                                                                                                                                | 3.311.900  | 10.640.000  |                |
| 3405 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                    | 2.436.100  | 9.720.000   |                |
| 3406 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)                                                                                                                                                   | 3.311.900  | 9.810.000   |                |
| 3407 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                       | 2.436.100  | 8.900.000   |                |
| 3408 | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                                                                                                                                       | 2.396.200  | 8.550.000   |                |
| 3409 | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]      | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3410 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                                                                                                                                       | 2.396.200  | 8.550.000   |                |
| 3411 | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]           | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3412 | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]       | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3413 | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]       | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3414 | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]     | 7.392.200  | 14.690.000  |                |
| 3415 | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)                                                                                                                       | 3.279.000  | 10.580.000  |                |
| 3416 | Cắt cổ bàng quang                                                                                                                                                                                 | 5.887.300  | 13.170.000  |                |
| 3417 | Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                     | 4.306.900  | 11.460.000  |                |
| 3418 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                            | 6.140.200  | 13.300.000  |                |
| 3419 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                             | 4.734.100  | 11.820.000  |                |
| 3420 | Cắt nối niệu đạo trước                                                                                                                                                                            | 4.621.100  | 11.890.000  |                |
| 3421 | Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                | 3.676.400  | 10.920.000  |                |
| 3422 | Cắt nối niệu đạo sau                                                                                                                                                                              | 4.621.100  | 11.890.000  |                |
| 3423 | Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                  | 3.676.400  | 10.920.000  |                |
| 3424 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                                                                                                                                             | 4.621.100  | 11.890.000  |                |
| 3425 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                 | 3.676.400  | 10.920.000  |                |
| 3426 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                                                                                                                                    | 4.621.100  | 13.160.000  |                |
| 3427 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                        | 3.676.400  | 12.240.000  |                |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                            | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3428 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                                                                                           | 2.490.900 | 9.700.000   |                |
| 3429 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                               | 2.035.200 | 9.360.000   |                |
| 3430 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                         | 1.920.900 | 8.280.000   |                |
| 3431 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                             | 1.475.400 | 7.950.000   |                |
| 3432 | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                                                                                                    | 2.396.200 | 8.550.000   |                |
| 3433 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.]                                                                                           | 1.920.900 | 9.010.000   |                |
| 3434 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 1.475.400 | 8.670.000   |                |
| 3435 | Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                            | 2.683.900 | 9.060.000   |                |
| 3436 | Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                | 2.276.100 | 8.570.000   |                |
| 3437 | Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                           | 4.287.100 | 11.530.000  |                |
| 3438 | Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                             | 2.683.900 | 9.020.000   |                |
| 3439 | Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                 | 2.276.100 | 8.750.000   |                |
| 3440 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                 | 2.683.900 | 9.020.000   |                |
| 3441 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                               | 2.276.100 | 8.750.000   |                |
| 3442 | Nội vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]                                             | 2.917.900 | 9.210.000   |                |
| 3443 | Nội vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.367.100 | 8.740.000   |                |
| 3444 | Cắt đoạn dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]                                                     | 5.495.300 | 15.330.000  |                |
| 3445 | Cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]               | 8.208.300 | 23.170.000  |                |
| 3446 | Nạo vét hạch D1 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                           | 4.287.100 | 10.800.000  |                |
| 3447 | Nạo vét hạch D2 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                           | 4.287.100 | 11.530.000  |                |
| 3448 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                                                                                          | 3.993.400 | 10.500.000  |                |
| 3449 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                                                                                             | 3.993.400 | 10.500.000  |                |
| 3450 | Cắt u tá tràng                                                                                                                                         | 2.815.900 | 10.000.000  |                |
| 3451 | Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                             | 2.277.400 | 9.530.000   |                |
| 3452 | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                                                                                             | 2.815.900 | 10.000.000  |                |
| 3453 | Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                 | 2.277.400 | 9.530.000   |                |
| 3454 | Cắt túi thừa tá tràng                                                                                                                                  | 2.815.900 | 10.000.000  |                |
| 3455 | Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                      | 2.277.400 | 9.530.000   |                |
| 3456 | Cắt màng ngăn tá tràng                                                                                                                                 | 2.705.700 | 9.920.000   |                |
| 3457 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                 | 2.683.900 | 9.020.000   |                |
| 3458 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]     | 2.276.100 | 8.750.000   |                |
| 3459 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                                                                                            | 3.993.400 | 10.500.000  |                |
| 3460 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                                                                                            | 2.705.700 | 9.200.000   |                |
| 3461 | Tháo xoắn ruột non                                                                                                                                     | 2.705.700 | 9.200.000   |                |
| 3462 | Tháo lồng ruột non                                                                                                                                     | 2.705.700 | 9.200.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3463 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                                                                                                                              | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3464 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                                                                                                | 3.993.400 | 11.220.000  |                   |
| 3465 | Cắt ruột non hình chêm                                                                                                                                      | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3466 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)                                                            | 5.100.100 | 12.420.000  |                   |
| 3467 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).                                                   | 5.100.100 | 12.420.000  |                   |
| 3468 | Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                          | 5.100.100 | 13.680.000  |                   |
| 3469 | Gỡ dính sau mổ lại                                                                                                                                          | 2.705.700 | 9.920.000   |                   |
| 3470 | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                                                                                                             | 3.142.500 | 10.320.000  |                   |
| 3471 | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                 | 2.432.400 | 9.630.000   |                   |
| 3472 | Đóng mở thông ruột non                                                                                                                                      | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3473 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]     | 4.764.100 | 11.360.000  |                   |
| 3474 | Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                      | 4.764.100 | 11.360.000  |                   |
| 3475 | Cắt mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                             | 5.141.100 | 11.800.000  |                   |
| 3476 | Cắt bỏ u mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                        | 5.141.100 | 11.800.000  |                   |
| 3477 | Cắt u mạc treo ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                         | 5.141.100 | 12.460.000  |                   |
| 3478 | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                                                                                                     | 2.815.900 | 9.260.000   |                   |
| 3479 | Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                                                             | 2.277.400 | 8.800.000   |                   |
| 3480 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                                                                                               | 2.815.900 | 9.260.000   |                   |
| 3481 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                   | 2.277.400 | 8.800.000   |                   |
| 3482 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                                                                                                               | 2.815.900 | 9.260.000   |                   |
| 3483 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                   | 2.277.400 | 8.800.000   |                   |
| 3484 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV)                                                                                                      | 3.142.500 | 9.600.000   |                   |
| 3485 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                          | 2.432.400 | 8.900.000   |                   |
| 3486 | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                                                                                               | 2.815.900 | 9.260.000   |                   |
| 3487 | Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                   | 2.277.400 | 8.800.000   |                   |
| 3488 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                 | 2.683.900 | 9.210.000   |                   |
| 3489 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                     | 2.276.100 | 8.930.000   |                   |
| 3490 | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                                                                                                     | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3491 | Cắt túi thừa đại tràng                                                                                                                                      | 3.993.400 | 10.500.000  |                   |
| 3492 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                      | 4.941.100 | 12.240.000  |                   |
| 3493 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] | 4.941.100 | 12.240.000  |                   |
| 3494 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]            | 4.941.100 | 12.240.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                            | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3495 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                             | 4.941.100 | 12.240.000  |                |
| 3496 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                             | 4.941.100 | 12.240.000  |                |
| 3497 | Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                                                                        | 2.683.900 | 9.210.000   |                |
| 3498 | Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                                                                | 2.276.100 | 8.930.000   |                |
| 3499 | Lấy dị vật trực tràng                                                                                                                                                                                                  | 3.993.400 | 10.500.000  |                |
| 3500 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                | 4.941.100 | 12.240.000  |                |
| 3501 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                      | 4.941.100 | 13.510.000  |                |
| 3502 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                | 4.941.100 | 13.510.000  |                |
| 3503 | Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                              | 7.639.200 | 16.220.000  |                |
| 3504 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu                                                                                           | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3505 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                      | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3506 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                                                                                                                                                                   | 3.993.400 | 11.220.000  |                |
| 3507 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                                                                                                                                                           | 2.705.700 | 9.920.000   |                |
| 3508 | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                                                                                                                                                                        | 2.705.700 | 9.920.000   |                |
| 3509 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                                               | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3510 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                   | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3511 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                                            | 2.816.900 | 9.080.000   |                |
| 3512 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                | 2.276.400 | 8.630.000   |                |
| 3513 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                             | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3514 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3515 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                 | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3516 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                               | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3517 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                                        | 2.816.900 | 10.140.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3518 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 2.276.400 | 9.680.000   |                |
| 3519 | Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)                                                                                                                                              | 2.507.900 | 9.020.000   |                |
| 3520 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)                                                                                                                    | 2.507.900 | 9.010.000   |                |
| 3521 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                              | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3522 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                  | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3523 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                     | 2.816.900 | 9.320.000   |                |
| 3524 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                                   | 2.276.400 | 8.870.000   |                |
| 3525 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật                                                                                                 | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3526 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                       | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3527 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                   | 2.816.900 | 10.120.000  |                |
| 3528 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                                 | 2.276.400 | 9.660.000   |                |
| 3529 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                    | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3530 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]        | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3531 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                             | 2.816.900 | 9.260.000   |                |
| 3532 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.276.400 | 8.800.000   |                |
| 3533 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                   | 2.816.900 | 10.000.000  |                |
| 3534 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                                 | 2.276.400 | 9.530.000   |                |
| 3535 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                                                                                                                                                              | 1.509.500 | 7.490.000   |                |
| 3536 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                                                                                                                                                              | 1.509.500 | 7.670.000   |                |
| 3537 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                                                                                                                                                                   | 2.119.400 | 9.200.000   |                |
| 3538 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                       | 1.569.000 | 8.660.000   |                |
| 3539 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                                                                                                                                                               | 2.501.900 | 8.890.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                   | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3540 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                       | 1.959.100 | 8.150.000   |                |
| 3541 | Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                                            | 2.683.900 | 9.210.000   |                |
| 3542 | Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                    | 2.276.100 | 8.930.000   |                |
| 3543 | Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                                    | 9.075.300 | 17.550.000  |                |
| 3544 | Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                                    | 9.075.300 | 17.550.000  |                |
| 3545 | Cắt gan phân thủy sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                           | 9.075.300 | 17.550.000  |                |
| 3546 | Cắt gan phân thủy trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                         | 9.075.300 | 17.550.000  |                |
| 3547 | Cắt thủy gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                               | 9.075.300 | 16.280.000  |                |
| 3548 | Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa                                              | 9.075.300 | 15.450.000  |                |
| 3549 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                                                                                                                        | 3.433.300 | 10.350.000  |                |
| 3550 | Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                                    | 9.075.300 | 16.280.000  |                |
| 3551 | Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]                                                                              | 9.075.300 | 16.280.000  |                |
| 3552 | Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)                                                                                                                            | 5.861.600 | 13.130.000  |                |
| 3553 | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]                                                                                                                    | 5.861.600 | 13.130.000  |                |
| 3554 | Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]                                                                                                                             | 5.861.600 | 13.130.000  |                |
| 3555 | Cắt chỏm nang gan                                                                                                                                                             | 3.433.300 | 10.350.000  |                |
| 3556 | Dẫn lưu áp xe gan                                                                                                                                                             | 3.142.500 | 10.320.000  |                |
| 3557 | Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                 | 2.432.400 | 9.630.000   |                |
| 3558 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                                                                                                               | 3.142.500 | 10.320.000  |                |
| 3559 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                   | 2.432.400 | 9.630.000   |                |
| 3560 | Mở thông túi mật                                                                                                                                                              | 2.396.200 | 8.550.000   |                |
| 3561 | Cắt túi mật                                                                                                                                                                   | 4.993.100 | 12.300.000  |                |
| 3562 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]                                                                      | 4.970.100 | 12.270.000  |                |
| 3563 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]                                                                            | 4.970.100 | 12.380.000  |                |
| 3564 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)                                                                                         | 4.733.300 | 44.000.000  |                |
| 3565 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu                                                           | 2.917.900 | 10.120.000  |                |
| 3566 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.367.100 | 9.650.000   |                |
| 3567 | Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí                                                   | 5.170.100 | 12.500.000  |                |
| 3568 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                  | 4.955.100 | 12.260.000  |                |
| 3569 | Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]                                                                | 2.917.900 | 10.120.000  |                |
| 3570 | Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                    | 2.367.100 | 9.650.000   |                |
| 3571 | Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]                                                         | 2.917.900 | 10.120.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3572 | Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                        | 2.367.100 | 9.650.000   |                |
| 3573 | Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]                                                                   | 2.917.900 | 10.120.000  |                |
| 3574 | Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                    | 2.367.100 | 9.650.000   |                |
| 3575 | Cắt bỏ nang tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                               | 4.955.100 | 12.260.000  |                |
| 3576 | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                | 4.955.100 | 12.260.000  |                |
| 3577 | Nối tụy ruột                                                                                                                                                                                | 4.870.100 | 12.160.000  |                |
| 3578 | Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]     | 4.955.100 | 12.260.000  |                |
| 3579 | Phẫu thuật Puestow - Gillesby [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                 | 4.955.100 | 12.260.000  |                |
| 3580 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt                                                                    | 2.917.900 | 10.120.000  |                |
| 3581 | máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                              | 2.367.100 | 9.650.000   |                |
| 3582 | Cắt lách do chấn thương [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                     | 4.943.100 | 12.240.000  |                |
| 3583 | Cắt lách bệnh lý [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                            | 4.943.100 | 12.240.000  |                |
| 3584 | Cắt lách bán phần [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                           | 4.943.100 | 12.240.000  |                |
| 3585 | Khâu vết thương lách                                                                                                                                                                        | 3.433.300 | 10.350.000  |                |
| 3586 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                  | 3.512.900 | 10.120.000  |                |
| 3587 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                   | 2.816.800 | 9.450.000   |                |
| 3588 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                | 3.512.900 | 10.120.000  |                |
| 3589 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                 | 2.816.800 | 9.450.000   |                |
| 3590 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                             | 3.512.900 | 10.120.000  |                |
| 3591 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.816.800 | 9.450.000   |                |
| 3592 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,                                                                               | 3.512.900 | 10.120.000  |                |
| 3593 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                 | 2.816.800 | 9.450.000   |                |
| 3594 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                                  | 3.512.900 | 10.850.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                     | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3595 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                          | 2.816.800 | 10.170.000  |                   |
| 3596 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                         | 3.512.900 | 11.130.000  |                   |
| 3597 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                             | 2.816.800 | 10.170.000  |                   |
| 3598 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                               | 3.512.900 | 10.120.000  |                   |
| 3599 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                   | 2.816.800 | 9.450.000   |                   |
| 3600 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                 | 3.512.900 | 10.850.000  |                   |
| 3601 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                     | 2.816.800 | 10.170.000  |                   |
| 3602 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]                                                                   | 3.512.900 | 10.850.000  |                   |
| 3603 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                       | 2.816.800 | 10.170.000  |                   |
| 3604 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trảng, niệu rốn(*)                                                                                                                                  | 2.396.200 | 8.670.000   |                   |
| 3605 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                                                                                                                 | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 3606 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                                                                                                                     | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 3607 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                                                                                                                           | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 3608 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                                                                                                                          | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 3609 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                                                                                                                         | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 3610 | Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành                                                                                                                                               | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 3611 | Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)                                                                                                                                                  | 2.396.200 | 9.270.000   |                   |
| 3612 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                                                                                                              | 2.833.400 | 10.050.000  |                   |
| 3613 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                  | 2.104.300 | 9.260.000   |                   |
| 3614 | Khâu vết thương thành bụng(*)                                                                                                                                                   | 2.396.200 | 8.550.000   |                   |
| 3615 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                                                                         | 2.683.900 | 9.930.000   |                   |
| 3616 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                             | 2.276.100 | 9.660.000   |                   |
| 3617 | Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] | 3.411.300 | 10.320.000  |                   |
| 3618 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)                                                                                                                                     | 2.698.800 | 9.830.000   |                   |
| 3619 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                               | 3.302.900 | 10.480.000  |                   |
| 3620 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                               | 2.604.700 | 9.800.000   |                   |
| 3621 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                | 3.302.900 | 11.840.000  |                   |
| 3622 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                | 2.604.700 | 11.190.000  |                   |
| 3623 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)                                                                                       | 3.302.900 | 10.610.000  |                   |
| 3624 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                           | 2.604.700 | 9.920.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3625 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay                                                        | 3.923.600 | 10.490.000  |                   |
| 3626 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] | 3.184.700 | 9.770.000   |                   |
| 3627 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                                                                                                                                                                           | 3.011.900 | 10.240.000  |                   |
| 3628 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                               | 2.390.200 | 9.670.000   |                   |
| 3629 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                                                                                                                                                                            | 3.044.900 | 10.270.000  |                   |
| 3630 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                | 2.583.600 | 9.920.000   |                   |
| 3631 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                                                                                                                                                                            | 3.226.900 | 10.400.000  |                   |
| 3632 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                | 2.493.700 | 9.680.000   |                   |
| 3633 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                                                                         | 4.102.500 | 11.430.000  |                   |
| 3634 | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                                                                                                                                                                                    | 3.720.600 | 10.930.000  |                   |
| 3635 | Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]                                                                        | 3.411.300 | 10.320.000  |                   |
| 3636 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                                                                                         | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 3637 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                        | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 3638 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]                                                                                                                                                                          | 4.324.900 | 11.710.000  |                   |
| 3639 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                         | 3.577.600 | 10.980.000  |                   |
| 3640 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]                                                                                                                                           | 3.602.500 | 10.930.000  |                   |
| 3641 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]                                                                                             | 5.474.500 | 14.230.000  |                   |
| 3642 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                                                                                                                                                                                | 3.011.900 | 9.500.000   |                   |
| 3643 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                                    | 2.390.200 | 8.940.000   |                   |
| 3644 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]                                                                                                                                                           | 4.002.600 | 11.320.000  |                   |
| 3645 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                               | 3.262.000 | 10.590.000  |                   |
| 3646 | Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ                                                                                                                                                                                                          | 3.720.600 | 10.930.000  |                   |
| 3647 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                         | 3.044.900 | 9.540.000   |                   |
| 3648 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup> [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                             | 2.583.600 | 9.200.000   |                   |
| 3649 | Phẫu thuật vá da diện tích >10cm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                             | 4.699.100 | 11.980.000  |                   |
| 3650 | Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm <sup>2</sup> [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                             | 3.964.400 | 11.300.000  |                   |
| 3651 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                                                                                    | 3.302.900 | 9.740.000   |                   |
| 3652 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                        | 2.604.700 | 9.070.000   |                   |
| 3653 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]                                                                                                                                                                    | 3.302.900 | 9.740.000   |                   |
| 3654 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                        | 2.604.700 | 9.070.000   |                   |
| 3655 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)(*)                                                                                                                                                                                    | 2.698.800 | 9.700.000   |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                   | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3656 | Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]                                                                                                     | 5.105.100 | 12.420.000  |                |
| 3657 | Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                         | 4.357.800 | 11.750.000  |                |
| 3658 | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                                                                                                                                                                                        | 2.698.800 | 8.980.000   |                |
| 3659 | Phẫu thuật viêm xương                                                                                                                                                                                                                         | 3.226.900 | 9.670.000   |                |
| 3660 | Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                                                             | 2.493.700 | 8.960.000   |                |
| 3661 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]                           | 5.798.100 | 14.460.000  |                |
| 3662 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]                                            | 5.798.100 | 14.460.000  |                |
| 3663 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa] | 5.798.100 | 14.460.000  |                |
| 3664 | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                                                                                                                                                                  | 4.969.100 | 12.270.000  |                |
| 3665 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng                                                                                                                                                                                               | 7.825.900 | 14.680.000  |                |
| 3666 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                                   | 7.164.500 | 14.150.000  |                |
| 3667 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                                                                                                                                                   | 3.701.300 | 10.860.000  |                |
| 3668 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                                                                                                                                                      | 3.718.300 | 10.880.000  |                |
| 3669 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                                                                                                                                                             | 4.415.300 | 11.700.000  |                |
| 3670 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                                                                                                                                                 | 3.831.300 | 11.150.000  |                |
| 3671 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                                                                                                                                       | 5.449.400 | 12.730.000  |                |
| 3672 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                                                                                                                                                                        | 771.000   | 7.110.000   |                |
| 3673 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                                                                                                                                                                      | 1.208.800 | 9.510.000   |                |
| 3674 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                                                                                                                                                                       | 1.322.100 | 8.390.000   |                |
| 3675 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                                                                                                                                                                               | 771.000   | 8.960.000   |                |
| 3676 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                                                                                                                                                                             | 1.208.800 | 8.670.000   |                |
| 3677 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                                                                                                                                                                              | 1.322.100 | 8.390.000   |                |
| 3678 | Cắt các u lành vùng cổ                                                                                                                                                                                                                        | 2.928.100 | 9.440.000   |                |
| 3679 | Cắt các u lành tuyến giáp                                                                                                                                                                                                                     | 2.140.700 | 8.410.000   |                |
| 3680 | Cắt các u nang giáp móng                                                                                                                                                                                                                      | 2.289.300 | 8.820.000   |                |
| 3681 | Cắt các u nang mang                                                                                                                                                                                                                           | 1.322.100 | 10.150.000  |                |
| 3682 | Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                                                                                                                                         | 4.944.000 | 12.400.000  |                |
| 3683 | Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)                                                                                                                                                                                                 | 6.955.600 | 14.540.000  |                |
| 3684 | Cắt các u ác tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [Không dùng dao siêu âm]                                                                                                                                                          | 4.561.600 | 11.910.000  |                |
| 3685 | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                                                                                                                                                                         | 2.928.100 | 10.080.000  |                |
| 3686 | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ                                                                                                                                                                               | 3.331.900 | 11.880.000  |                |
| 3687 | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ                                                                                                                                                                                      | 8.570.200 | 15.720.000  |                |
| 3688 | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ                                                                                                                                                                                                | 3.638.600 | 12.160.000  |                |
| 3689 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                                                                                                                                       | 4.944.000 | 12.570.000  |                |
| 3690 | Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                                                                                                                                                 | 4.732.000 | 12.390.000  |                |
| 3691 | Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                                      | 2.908.400 | 9.580.000   |                |
| 3692 | Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ                                                                                                                                                                                                                | 4.944.000 | 12.400.000  |                |
| 3693 | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ                                                                                                                                                                                                 | 7.249.700 | 14.790.000  |                |
| 3694 | Cắt khối u khẩu cái                                                                                                                                                                                                                           | 3.300.700 | 10.230.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3695 | Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]                                                                                                                                                                                           | 4.003.900 | 10.730.000  |                |
| 3696 | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                                                                                                   | 4.944.000 | 12.520.000  |                |
| 3697 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                                                                                              | 0         | 12.390.000  |                |
| 3698 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                   | 2.908.400 | 9.580.000   |                |
| 3699 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                                                                                              | 4.732.000 | 12.390.000  |                |
| 3700 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                   | 2.908.400 | 9.580.000   |                |
| 3701 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                                                                                                                                                           | 3.595.500 | 10.240.000  |                |
| 3702 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                               | 2.718.800 | 9.320.000   |                |
| 3703 | Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]                                                 | 4.085.900 | 10.800.000  |                |
| 3704 | Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]     | 3.338.600 | 10.050.000  |                |
| 3705 | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                                                                                                                                                                | 2.396.200 | 8.640.000   |                |
| 3706 | Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]                                             | 4.085.900 | 11.430.000  |                |
| 3707 | Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 3.338.600 | 10.700.000  |                |
| 3708 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                                                                                                                                                                    | 2.396.200 | 8.550.000   |                |
| 3709 | Phẫu thuật vét hạch nách                                                                                                                                                                                                   | 3.300.700 | 10.410.000  |                |
| 3710 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                                                  | 2.683.900 | 9.320.000   |                |
| 3711 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                      | 2.276.100 | 9.040.000   |                |
| 3712 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]         | 7.639.200 | 15.510.000  |                |
| 3713 | Cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]                                              | 6.419.200 | 14.140.000  |                |
| 3714 | Cắt đuôi tụy và cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]                                       | 4.955.100 | 15.440.000  |                |
| 3715 | Cắt u bàng quang đường trên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                                                     | 6.140.200 | 12.470.000  |                |
| 3716 | Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                                                                      | 4.734.100 | 12.370.000  |                |
| 3717 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[ Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                                                                                      | 6.815.100 | 13.220.000  |                |
| 3718 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]                                                                                          | 5.932.700 | 12.080.000  |                |
| 3719 | Cắt u thận lạnh                                                                                                                                                                                                            | 3.433.300 | 10.350.000  |                |
| 3720 | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                                                                                                                                                    | 1.456.700 | 7.520.000   |                |
| 3721 | Cắt nang thờng tinh một bên (*)                                                                                                                                                                                            | 2.140.700 | 8.410.000   |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                    | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 3722 | Cắt nang thờng tình hai bên                                                                                                                                                                                    | 3.300.700 | 9.590.000   |                |
| 3723 | Cắt u lành dương vật(*)                                                                                                                                                                                        | 2.396.200 | 8.760.000   |                |
| 3724 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                                                                                                                                                           | 4.621.100 | 11.890.000  |                |
| 3725 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                | 3.676.400 | 10.650.000  |                |
| 3726 | Cắt u vú lành tính                                                                                                                                                                                             | 3.135.800 | 9.850.000   |                |
| 3727 | Cắt u vú lành tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                                 | 2.595.700 | 9.320.000   |                |
| 3728 | Mô bóc nhân xơ vú                                                                                                                                                                                              | 1.079.400 | 7.230.000   |                |
| 3729 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                                                                                                                               | 3.135.800 | 9.710.000   |                |
| 3730 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                   | 2.595.700 | 9.200.000   |                |
| 3731 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách                                                                                                                                                               | 5.507.100 | 12.600.000  |                |
| 3732 | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên                                                                                                                                                        | 5.507.100 | 12.600.000  |                |
| 3733 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú                                                                                                                                                      | 5.507.100 | 12.600.000  |                |
| 3734 | Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú                                                                                                                                                       | 5.507.100 | 12.600.000  |                |
| 3735 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                                                                                                                                                    | 5.507.100 | 13.870.000  |                |
| 3736 | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                                                                                                                                                                            | 3.720.600 | 10.920.000  |                |
| 3737 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                                                                                                                                                    | 3.217.800 | 10.460.000  |                |
| 3738 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                         | 2.651.700 | 9.630.000   |                |
| 3739 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên                                                                                                                                                       | 6.849.100 | 15.350.000  |                |
| 3740 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                            | 5.879.900 | 14.070.000  |                |
| 3741 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng                                                                                                                                                                              | 6.836.200 | 14.070.000  |                |
| 3742 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                   | 5.953.300 | 12.890.000  |                |
| 3743 | Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mô]                                                                                                                                                      | 1.716.500 | 7.430.000   |                |
| 3744 | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                                                                                                                                                                     | 3.720.600 | 10.930.000  |                |
| 3745 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                                                                                                                                                        | 2.140.700 | 8.410.000   |                |
| 3746 | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm                                                                                                                                                           | 3.300.700 | 10.230.000  |                |
| 3747 | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm                                                                                                                                                    | 3.488.600 | 10.640.000  |                |
| 3748 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức tạp)                                                                                                                                                         | 2.140.700 | 9.380.000   |                |
| 3749 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)                                                                                                                                                                    | 2.140.700 | 7.500.000   |                |
| 3750 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức tạp)                                                                                                                                                         | 2.140.700 | 8.530.000   |                |
| 3751 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)                                                                                                                                                                    | 2.140.700 | 6.830.000   |                |
| 3752 | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                                                                                                                                                | 3.135.800 | 9.710.000   |                |
| 3753 | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                                                                                    | 2.595.700 | 9.200.000   |                |
| 3754 | Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]                                             | 4.085.900 | 10.800.000  |                |
| 3755 | Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] | 3.338.600 | 10.050.000  |                |
| 3756 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                                                                                                                                                          | 0         | 14.050.000  |                |
| 3757 | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Đã bao gồm thuốc gây mê]                                                                                                                                | 5.859.300 | 13.690.000  |                |
| 3758 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực[Chưa bao gồm dao siêu âm.]                                                                                                                                     | 3.663.800 | 10.830.000  |                |
| 3759 | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái                                                                                                                                                                        | 6.557.900 | 14.180.000  |                |
| 3760 | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                                                                                                                                             | 6.557.900 | 14.180.000  |                |
| 3761 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                                                                                                                                           | 3.136.900 | 11.800.000  |                |
| 3762 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                      | 4.663.800 | 11.990.000  |                |
| 3763 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                                                                                                                                      | 3.136.900 | 11.800.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                       | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3764 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hong tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]    | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3765 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                                                                                                                                | 2.745.200 | 9.440.000   |                   |
| 3766 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]   | 5.597.800 | 12.930.000  |                   |
| 3767 | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hong tràng, nối túi mật - hong tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]   | 4.663.800 | 13.550.000  |                   |
| 3768 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]               | 5.597.800 | 12.930.000  |                   |
| 3769 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]                           | 5.597.800 | 12.930.000  |                   |
| 3770 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]                       | 5.597.800 | 20.870.000  |                   |
| 3771 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                                                                                                            | 2.434.500 | 10.050.000  |                   |
| 3772 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                                                                                                                       | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3773 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hong tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]       | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3774 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu]                                                          | 2.917.900 | 10.120.000  |                   |
| 3775 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.367.100 | 9.650.000   |                   |
| 3776 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                                                                                                                       | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3777 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]  | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3778 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng                                                                                                        | 2.815.900 | 10.000.000  |                   |
| 3779 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                            | 2.277.400 | 9.530.000   |                   |
| 3780 | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                         | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3781 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                                                                                                                   | 2.705.700 | 9.920.000   |                   |
| 3782 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                                                                                                                                     | 2.705.700 | 10.090.000  |                   |
| 3783 | Phẫu thuật nội soi mở hong tràng ra da                                                                                                                                            | 2.745.200 | 10.160.000  |                   |
| 3784 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                                                                                                                             | 2.745.200 | 10.160.000  |                   |
| 3785 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                                                                                                                             | 2.745.200 | 10.160.000  |                   |
| 3786 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                         | 4.747.100 | 12.030.000  |                   |
| 3787 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                               | 3.692.400 | 10.930.000  |                   |
| 3788 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                 | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3789 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                   | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                    | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3790 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                                                                                               | 2.818.700 | 9.440.000   |                   |
| 3791 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                                                                                                                                    | 2.818.700 | 9.260.000   |                   |
| 3792 | Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa                                                                                                                                       | 2.818.700 | 10.000.000  |                   |
| 3793 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                                                                                                       | 2.818.700 | 11.180.000  |                   |
| 3794 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                                                                                                             | 3.136.900 | 11.820.000  |                   |
| 3795 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                   | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3796 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                       | 4.663.800 | 13.940.000  |                   |
| 3797 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                              | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3798 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                               | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3799 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                          | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3800 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                               | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3801 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                                                                                                                      | 2.815.900 | 10.000.000  |                   |
| 3802 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                          | 2.277.400 | 9.530.000   |                   |
| 3803 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                                                                                                                        | 2.815.900 | 10.000.000  |                   |
| 3804 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                            | 2.277.400 | 9.530.000   |                   |
| 3805 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [Chưa bao gồm dao siêu âm.]                                                                               | 3.663.800 | 11.180.000  |                   |
| 3806 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm dao siêu âm.]                                                                                    | 3.663.800 | 10.830.000  |                   |
| 3807 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                          | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3808 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                              | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3809 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                                                                                                                       | 2.815.900 | 10.000.000  |                   |
| 3810 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                           | 2.277.400 | 9.530.000   |                   |
| 3811 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm dao siêu âm.]                                                                                        | 3.663.800 | 10.830.000  |                   |
| 3812 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                                                                                                                  | 2.815.900 | 10.000.000  |                   |
| 3813 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                      | 2.277.400 | 9.530.000   |                   |
| 3814 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [Chưa bao gồm dao siêu âm.]                                                                         | 3.663.800 | 10.830.000  |                   |
| 3815 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] | 4.663.800 | 14.070.000  |                   |
| 3816 | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                                                                                                                           | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3817 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                                                                                                                | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3818 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                                                                                                                         | 2.434.500 | 10.360.000  |                   |
| 3819 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                                                                                                                      | 3.431.900 | 10.640.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                  | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3820 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]                                                                                | 3.781.900 | 10.920.000  |                   |
| 3821 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                                                                                                 | 3.431.900 | 13.300.000  |                   |
| 3822 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại III)(*)                                                                                                            | 3.431.900 | 10.970.000  |                   |
| 3823 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                                                                                                          | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3824 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]                                                                                 | 3.781.900 | 10.920.000  |                   |
| 3825 | Phẫu thuật nội soi nội OMC - tá tràng                                                                                                                                        | 3.431.900 | 10.640.000  |                   |
| 3826 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu] | 4.068.200 | 11.350.000  |                   |
| 3827 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]        | 4.663.800 | 11.990.000  |                   |
| 3828 | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]              | 4.068.200 | 11.350.000  |                   |
| 3829 | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                                                                                                             | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3830 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]                                                            | 2.434.500 | 10.030.000  |                   |
| 3831 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]                                                          | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3832 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng[ Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]                                                                                           | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3833 | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                                                                                                             | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3834 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                         | 4.596.000 | 11.910.000  |                   |
| 3835 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                         | 4.596.000 | 11.910.000  |                   |
| 3836 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                           | 4.781.900 | 12.080.000  |                   |
| 3837 | Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành                                                                                                                                       | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3838 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                                                                                                                    | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 3839 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                                                                                                            | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3840 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                                                                                                                      | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3841 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                                                                                                         | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 3842 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                                                                                                                     | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 3843 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                                                                                                                                 | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 3844 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                            | 4.781.900 | 12.080.000  |                   |
| 3845 | Nội soi bàng quang tán sỏi[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)                                                                                                             | 1.345.000 | 7.830.000   |                   |
| 3846 | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                                                                                                                     | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 3847 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước[ Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại] | 4.594.500 | 13.250.000  |                   |
| 3848 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau[ Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]       | 4.594.500 | 12.080.000  |                   |
| 3849 | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại                                                                                                              | 5.030.900 | 11.690.000  |                   |
| 3850 | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]- (Áp giường ngoại khoa loại IV)                                                             | 3.721.800 | 9.930.000   |                   |
| 3851 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                                                                                                                 | 2.815.900 | 10.000.000  |                   |
| 3852 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                     | 2.277.400 | 9.530.000   |                   |
| 3853 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI]                                                                                                                                             | 369.500   | 3.850.000   |                   |
| 3854 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI][phòng khám]                                                                                                                                 | 369.500   | 2.890.000   |                   |
| 3855 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI]                                                                                                                                               | 344.200   | 3.810.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 3856 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI][phòng khám]                                                                                     | 344.200  | 1.960.000   |                   |
| 3857 | Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI]                                                                                                  | 344.200  | 3.810.000   |                   |
| 3858 | Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI][phòng khám]                                                                                      | 344.200  | 1.960.000   |                   |
| 3859 | Phẫu thuật cắt phanh má[NHI]                                                                                                   | 344.200  | 3.810.000   |                   |
| 3860 | Phẫu thuật cắt phanh má[NHI][phòng khám]                                                                                       | 344.200  | 1.960.000   |                   |
| 3861 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI]                                  | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3862 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI][phòng khám]                      | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3863 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI]                          | 861.000  | 1.760.000   |                   |
| 3864 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]              | 861.000  | 1.760.000   |                   |
| 3865 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI]                               | 455.500  | 960.000     |                   |
| 3866 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI][phòng khám]                   | 455.500  | 960.000     |                   |
| 3867 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI]                          | 991.000  | 1.820.000   |                   |
| 3868 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]              | 991.000  | 1.820.000   |                   |
| 3869 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[ răng 4,5][NHI]             | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3870 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[ răng 4,5][NHI][phòng khám] | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3871 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[ răng 6,7 hàm dưới][NHI]    | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3872 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[ răng 6,7 hàm               | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3873 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [ răng 1,2,3][NHI]          | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3874 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [ răng 1,2,3][NHI][phòng    | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3875 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[ răng 6,7 hàm trên][NHI]    | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3876 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[ răng 6,7 hàm               | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3877 | Điều trị tủy lại [Nhi]                                                                                                         | 987.500  | 1.910.000   |                   |
| 3878 | Điều trị tủy lại [Nhi][phòng khám]                                                                                             | 987.500  | 1.910.000   |                   |
| 3879 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng 4,5][NHI]                                          | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3880 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng 4,5][NHI][phòng khám]                              | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3881 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng 6,7 hàm dưới][NHI]                                | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3882 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]                    | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3883 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng 1,2, 3][NHI]                                      | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3884 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]                          | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3885 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng 6,7 hàm trên][NHI]                                | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3886 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]                    | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3887 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ răng 4,5][NHI]             | 631.000  | 4.130.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                       | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3888 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ răng 4,5][NHI][phòng khám] | 631.000   | 4.130.000   |                   |
| 3889 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 1,2,3][NHI][phòng khám]    | 455.500   | 2.110.000   |                   |
| 3890 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 6,7 hàm trên][NHI]         | 991.000   | 2.690.000   |                   |
| 3891 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 6,7 hàm trên][NHI][phòng   | 991.000   | 2.690.000   |                   |
| 3892 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam[NHI]                                                                              | 102.000   | 1.160.000   |                   |
| 3893 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi]                                                                        | 2.497.500 | 9.050.000   |                   |
| 3894 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm<br>mặt[Nhi][phòng khám]                                                         | 2.497.500 | 5.410.000   |                   |
| 3895 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[NHI]                                                                      | 3.078.100 | 10.260.000  |                   |
| 3896 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]                                                                                      | 1.832.000 | 8.900.000   |                   |
| 3897 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI -Chưa<br>bao gồm nẹp, vít]                                                | 2.897.900 | 10.090.000  |                   |
| 3898 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao<br>gồm nẹp, vít]                                                     | 4.733.900 | 11.880.000  |                   |
| 3899 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]                                                                                           | 2.856.600 | 9.880.000   |                   |
| 3900 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm<br>thuốc, oxy trong mô]                                            | 2.293.500 | 9.170.000   |                   |
| 3901 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]                                                                                | 1.051.700 | 8.110.000   |                   |
| 3902 | Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]                                                                                                  | 110.800   | 590.000     |                   |
| 3903 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]                                                                                                 | 2.928.100 | 9.170.000   |                   |
| 3904 | Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]                                                                                                        | 2.928.100 | 10.080.000  |                   |
| 3905 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]                                                                                             | 3.228.100 | 10.520.000  |                   |
| 3906 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu âm.]                                                                     | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 3907 | Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]                                                                                                      | 3.078.100 | 10.260.000  |                   |
| 3908 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa<br>bao gồm dao siêu âm.]                                            | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 3909 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm<br>trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)            | 3.397.900 | 10.700.000  |                   |
| 3910 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)                                                                                              | 3.228.100 | 9.710.000   |                   |
| 3911 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]                                                                                   | 2.928.100 | 10.080.000  |                   |
| 3912 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ<br>2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]                | 3.397.900 | 10.700.000  |                   |
| 3913 | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy<br>cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]                      | 5.100.100 | 12.420.000  |                   |
| 3914 | Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt                                                                                                | 3.488.600 | 10.640.000  |                   |
| 3915 | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                                                                         | 1.322.100 | 7.740.000   |                   |
| 3916 | Cắt nang vùng sàn miệng                                                                                                           | 3.078.100 | 10.260.000  |                   |
| 3917 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao<br>gồm dao siêu âm.]                                                  | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 3918 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                                                                        | 1.322.100 | 8.390.000   |                   |
| 3919 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                                                                                        | 1.322.100 | 9.320.000   |                   |
| 3920 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                                                                                   | 952.100   | 6.790.000   |                   |
| 3921 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)                                                                                               | 3.228.100 | 12.260.000  |                   |
| 3922 | Cắt nang xương hàm khó                                                                                                            | 3.228.100 | 10.440.000  |                   |
| 3923 | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                                                   | 1.322.100 | 9.320.000   |                   |
| 3924 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm                                                                                           | 481.000   | 6.340.000   |                   |
| 3925 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng khám]                                                                              |           | 1.255.000   |                   |
| 3926 | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                                                                                 | 521.000   | 7.080.000   |                   |
| 3927 | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm                                                                                                           | 521.000   | 7.460.000   |                   |
| 3928 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                           | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 3929 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]                                                                      | 3.397.900 | 10.700.000  |                   |
| 3930 | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                          | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 3931 | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]                                                                     | 3.397.900 | 10.700.000  |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3932 | Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]                                                                        | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 3933 | Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]                                                                   | 3.397.900 | 10.700.000  |                   |
| 3934 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]                    | 3.397.900 | 10.700.000  |                   |
| 3935 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [ gây mê]                                                            | 1.385.400 | 7.850.000   |                   |
| 3936 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                 | 874.800   | 7.170.000   |                   |
| 3937 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[ gây mê]                                                             | 1.385.400 | 7.850.000   |                   |
| 3938 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                  | 874.800   | 7.170.000   |                   |
| 3939 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ][phòng khám]                     | 874.800   | 2.080.000   |                   |
| 3940 | Cắt u lưỡi lành tính                                                                                                      | 3.300.700 | 10.230.000  |                   |
| 3941 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]                                                                                 | 2.122.100 | 8.570.000   |                   |
| 3942 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong                                                          | 634.500   | 6.890.000   |                   |
| 3943 | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                                                                    | 952.100   | 3.100.000   |                   |
| 3944 | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng[phòng khám]                                                                        | 952.100   | 3.100.000   |                   |
| 3945 | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                                                    | 89.500    | 570.000     |                   |
| 3946 | Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]                                                                                        | 89.500    | 570.000     |                   |
| 3947 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 4, 5]                     | 631.000   | 2.280.000   |                   |
| 3948 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 4, 5][phòng khám]         | 631.000   | 2.280.000   |                   |
| 3949 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm dưới]             | 861.000   | 2.540.000   |                   |
| 3950 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám] | 861.000   | 2.540.000   |                   |
| 3951 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 1, 2, 3]                  | 455.500   | 2.110.000   |                   |
| 3952 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 1, 2, 3][phòng khám]      | 455.500   | 2.110.000   |                   |
| 3953 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm trên]             | 991.000   | 2.690.000   |                   |
| 3954 | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm trên][phòng khám] | 991.000   | 2.690.000   |                   |
| 3955 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 4, 5]                                     | 631.000   | 2.280.000   |                   |
| 3956 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 4, 5][phòng khám]                         | 631.000   | 1.530.000   |                   |
| 3957 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm dưới]                             | 861.000   | 2.540.000   |                   |
| 3958 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]                 | 861.000   | 1.820.000   |                   |
| 3959 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 1, 2, 3]                                  | 455.500   | 2.110.000   |                   |
| 3960 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 1, 2, 3][phòng khám]                      | 455.500   | 960.000     |                   |
| 3961 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm trên]                             | 991.000   | 2.770.000   |                   |
| 3962 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]                 | 991.000   | 1.760.000   |                   |
| 3963 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]                                  | 631.000   | 2.280.000   |                   |
| 3964 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]                      | 631.000   | 2.280.000   |                   |
| 3965 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]                          | 861.000   | 2.540.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                               | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 3966 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]                              | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3967 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]                                               | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3968 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]                                   | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3969 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]                                          | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3970 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]                              | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3971 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]                         | 631.000  | 1.280.000   |                   |
| 3972 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]             | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3973 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]                 | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3974 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm                       | 861.000  | 1.810.000   |                   |
| 3975 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]                      | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3976 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]          | 455.500  | 1.110.000   |                   |
| 3977 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]                 | 991.000  | 2.770.000   |                   |
| 3978 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng           | 991.000  | 1.810.000   |                   |
| 3979 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]                     | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3980 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng               | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3981 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]             | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3982 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám] | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3983 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]                  | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3984 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng            | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3985 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]             | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3986 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám] | 991.000  | 2.690.000   |                   |
| 3987 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [tủy răng số 4, 5]                     | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3988 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [tủy răng số 4, 5][phòng               | 631.000  | 2.280.000   |                   |
| 3989 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]                 | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3990 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm                       | 861.000  | 2.540.000   |                   |
| 3991 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]                      | 455.500  | 2.110.000   |                   |
| 3992 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng                | 455.500  | 2.110.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                               | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 3993 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000   | 2.690.000   |                   |
| 3994 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm       | 991.000   | 2.690.000   |                   |
| 3995 | Điều trị tủy lại                                                                                                          | 987.500   | 2.490.000   |                   |
| 3996 | Điều trị tủy lại[phòng khám]                                                                                              | 987.500   | 2.490.000   |                   |
| 3997 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                                               | 369.500   | 3.850.000   |                   |
| 3998 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]                                                                                   | 369.500   | 2.890.000   |                   |
| 3999 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                  | 239.500   | 3.710.000   |                   |
| 4000 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]                                                                                      | 239.500   | 2.890.000   |                   |
| 4001 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                                                | 398.600   | 3.870.000   |                   |
| 4002 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng khám]                                                                    | 398.600   | 1.160.000   |                   |
| 4003 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                                | 398.600   | 3.870.000   |                   |
| 4004 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]                                                                    | 398.600   | 1.730.000   |                   |
| 4005 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                                             | 398.600   | 3.870.000   |                   |
| 4006 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]                                                                 | 398.600   | 1.730.000   |                   |
| 4007 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                                              | 398.600   | 3.870.000   |                   |
| 4008 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]                                                  | 398.600   | 2.320.000   |                   |
| 4009 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                        | 239.500   | 3.710.000   |                   |
| 4010 | Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]                                                                                            | 239.500   | 580.000     |                   |
| 4011 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                           | 178.900   | 1.500.000   |                   |
| 4012 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]                                                                               | 178.900   | 580.000     |                   |
| 4013 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                                                 | 344.200   | 3.810.000   |                   |
| 4014 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]                                                                                     | 344.200   | 2.900.000   |                   |
| 4015 | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                                                  | 344.200   | 3.810.000   |                   |
| 4016 | Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]                                                                                      | 344.200   | 1.960.000   |                   |
| 4017 | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                                                   | 344.200   | 3.810.000   |                   |
| 4018 | Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]                                                                                       | 344.200   | 1.960.000   |                   |
| 4019 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                                                           | 601.000   | 4.080.000   |                   |
| 4020 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]                                                                               | 601.000   | 1.160.000   |                   |
| 4021 | Điều trị tủy răng sữa [ một chân]                                                                                         | 296.100   | 950.000     |                   |
| 4022 | Điều trị tủy răng sữa [ một chân][phòng khám]                                                                             | 296.100   | 950.000     |                   |
| 4023 | Điều trị tủy răng sữa [ nhiều chân]                                                                                       | 415.500   | 1.220.000   |                   |
| 4024 | Điều trị tủy răng sữa [ nhiều chân][phòng khám]                                                                           | 415.500   | 1.220.000   |                   |
| 4025 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                                                              | 493.500   | 2.160.000   |                   |
| 4026 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]                                                                  | 493.500   | 2.160.000   |                   |
| 4027 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                                         | 493.500   | 2.160.000   |                   |
| 4028 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]                                                                             | 493.500   | 2.160.000   |                   |
| 4029 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                | 2.997.900 | 10.210.000  |                   |
| 4030 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp,                                                          | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4031 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]                                             | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4032 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]                                             | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4033 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp,                                                         | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4034 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)                                         | 3.297.900 | 12.530.000  |                   |
| 4035 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]                                            | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4036 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép[Chưa bao gồm nẹp,                                                        | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4037 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]                                           | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |
| 4038 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]                                           | 3.297.900 | 10.580.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4039 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                                      | 2.897.900 | 10.090.000  |                   |
| 4040 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                               | 2.897.900 | 12.230.000  |                   |
| 4041 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]                                              | 2.897.900 | 10.090.000  |                   |
| 4042 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép                                                                                | 2.636.500 | 9.610.000   |                   |
| 4043 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                                                                         | 2.636.500 | 9.610.000   |                   |
| 4044 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                                                                         | 2.636.500 | 9.610.000   |                   |
| 4045 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép                                                                                  | 2.636.500 | 9.610.000   |                   |
| 4046 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                                                                           | 2.636.500 | 9.610.000   |                   |
| 4047 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                                                                           | 2.636.500 | 9.610.000   |                   |
| 4048 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                             | 3.197.900 | 14.260.000  |                   |
| 4049 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                      | 3.197.900 | 12.460.000  |                   |
| 4050 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                      | 3.197.900 | 10.460.000  |                   |
| 4051 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]    | 3.197.900 | 12.430.000  |                   |
| 4052 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                                       | 2.897.900 | 10.090.000  |                   |
| 4053 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                               | 2.897.900 | 10.090.000  |                   |
| 4054 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp, vít]                                                           | 4.733.900 | 14.980.000  |                   |
| 4055 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                                               | 2.856.600 | 9.880.000   |                   |
| 4056 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                   | 2.293.500 | 9.170.000   |                   |
| 4057 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức                                                       | 2.767.900 | 10.040.000  |                   |
| 4058 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]           | 2.149.000 | 9.470.000   |                   |
| 4059 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)                                                                                 | 1.051.700 | 8.110.000   |                   |
| 4060 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                                                          | 3.078.100 | 10.260.000  |                   |
| 4061 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt                                                                            | 2.497.500 | 9.510.000   |                   |
| 4062 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                                                                          | 1.832.000 | 8.900.000   |                   |
| 4063 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)                                             | 3.317.300 | 10.310.000  |                   |
| 4064 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.665.100 | 9.480.000   |                   |
| 4065 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)                                             | 3.254.300 | 10.240.000  |                   |
| 4066 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.663.500 | 9.480.000   |                   |
| 4067 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)                                             | 3.081.600 | 10.150.000  |                   |
| 4068 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.423.300 | 9.310.000   |                   |
| 4069 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)                                                                 |           | 4.620.000   |                   |
| 4070 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]                                                                                        | 4.142.300 | 11.010.000  |                   |
| 4071 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                            | 3.456.900 | 10.280.000  |                   |
| 4072 | Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]                                                                                                    | 2.119.400 | 7.930.000   |                   |
| 4073 | Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                        | 1.569.000 | 7.380.000   |                   |
| 4074 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]                                                                                        | 3.116.800 | 9.080.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4075 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]                                           | 2.538.800 | 8.380.000   |                   |
| 4076 | Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]                                                                                           | 3.217.800 | 9.370.000   |                   |
| 4077 | Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4078 | Cắt u nang buồng trứng[NHI]                                                                                                | 3.217.800 | 9.370.000   |                   |
| 4079 | Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                    | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4080 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]                                                                                    | 3.217.800 | 9.370.000   |                   |
| 4081 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                        | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4082 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI]                                                                | 3.217.800 | 9.370.000   |                   |
| 4083 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                    | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4084 | Cắt u thành âm đạo[NHI]                                                                                                    | 2.268.300 | 8.280.000   |                   |
| 4085 | Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                        | 1.716.500 | 7.750.000   |                   |
| 4086 | Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]                                                                                              | 1.369.400 | 7.340.000   |                   |
| 4087 | Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                                                              | 2.396.200 | 8.060.000   |                   |
| 4088 | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                       | 2.104.900 | 8.030.000   |                   |
| 4089 | Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                           | 1.535.600 | 7.480.000   |                   |
| 4090 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                                | 3.217.800 | 9.960.000   |                   |
| 4091 | Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                    | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4092 | Cắt u nang buồng trứng                                                                                                     | 3.217.800 | 9.450.000   |                   |
| 4093 | Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                         | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4094 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                                                         | 3.217.800 | 9.450.000   |                   |
| 4095 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                             | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4096 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung                                                                                         | 4.110.800 | 10.250.000  |                   |
| 4097 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                             | 3.329.000 | 9.380.000   |                   |
| 4098 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)                                        | 5.982.300 | 13.100.000  |                   |
| 4099 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                                            | 4.308.300 | 11.220.000  |                   |
| 4100 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                | 3.536.400 | 10.370.000  |                   |
| 4101 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung                                             | 6.815.100 | 14.880.000  |                   |
| 4102 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 5.932.700 | 13.950.000  |                   |
| 4103 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai                                                  | 3.217.800 | 10.090.000  |                   |
| 4104 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]      | 2.651.700 | 9.530.000   |                   |
| 4105 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III)                                                                     | 2.971.900 | 9.880.000   |                   |
| 4106 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                         | 2.249.700 | 9.080.000   |                   |
| 4107 | Cắt u thành âm đạo                                                                                                         | 2.268.300 | 8.100.000   |                   |
| 4108 | Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)                                                                      | 1.369.400 | 7.920.000   |                   |
| 4109 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược[COVID]                                                          | 8.625.200 | 15.450.000  |                   |
| 4110 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                                                 | 8.625.200 | 19.100.000  |                   |
| 4111 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ [COVID]]             | 7.223.900 | 13.920.000  |                   |
| 4112 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                     | 7.223.900 | 17.490.000  |                   |
| 4113 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)                                                                                | 3.376.200 | 13.430.000  |                   |
| 4114 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)                                                                                | 3.376.200 | 14.480.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                           | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4115 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                                                                   | 3.376.200 | 12.380.000  |                   |
| 4116 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)                                                               | 2.631.000 | 12.850.000  |                   |
| 4117 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)                                                               | 2.631.000 | 13.900.000  |                   |
| 4118 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                       | 2.631.000 | 11.800.000  |                   |
| 4119 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]                                                | 4.739.300 | 10.280.000  |                   |
| 4120 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân(tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)                                                        | 4.739.300 | 13.630.000  |                   |
| 4121 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]  | 3.578.900 | 8.930.000   |                   |
| 4122 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                    | 3.578.900 | 12.340.000  |                   |
| 4123 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]                                               | 4.739.300 | 10.460.000  |                   |
| 4124 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)                                                      | 4.739.300 | 13.800.000  |                   |
| 4125 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy                    | 3.578.900 | 12.510.000  |                   |
| 4126 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)                                            | 6.517.600 | 15.360.000  |                   |
| 4127 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 5.268.900 | 13.700.000  |                   |
| 4128 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                                                           | 2.604.800 | 10.660.000  |                   |
| 4129 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                               | 1.773.600 | 9.920.000   |                   |
| 4130 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)[COVID]                                                 | 4.570.200 | 10.160.000  |                   |
| 4131 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)                                                        | 4.570.200 | 13.510.000  |                   |
| 4132 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]  | 3.211.000 | 8.540.000   |                   |
| 4133 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]            | 3.211.000 | 11.960.000  |                   |
| 4134 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                                                                            | 5.142.900 | 12.350.000  |                   |
| 4135 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                | 3.783.200 | 10.730.000  |                   |
| 4136 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                                                          | 3.596.900 | 10.340.000  |                   |
| 4137 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                              | 2.751.200 | 8.690.000   |                   |
| 4138 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                                              | 5.206.200 | 12.320.000  |                   |
| 4139 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                  | 3.713.100 | 10.500.000  |                   |
| 4140 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                                                           | 4.849.400 | 12.040.000  |                   |
| 4141 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 3.576.400 | 10.510.000  |                   |
| 4142 | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                                                                             | 3.054.800 | 9.170.000   |                   |
| 4143 | Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                 | 2.475.900 | 8.310.000   |                   |
| 4144 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                                                                 | 2.501.900 | 8.530.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                   | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4145 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                             | 1.959.100 | 7.770.000   |                   |
| 4146 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                                                                      | 6.346.300 | 13.490.000  |                   |
| 4147 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                                                                       | 6.346.300 | 13.490.000  |                   |
| 4148 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                           | 4.168.300 | 11.070.000  |                   |
| 4149 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 3.396.600 | 10.200.000  |                   |
| 4150 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                                      | 4.308.300 | 11.560.000  |                   |
| 4151 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                          | 3.536.400 | 10.700.000  |                   |
| 4152 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                                              | 4.308.300 | 11.220.000  |                   |
| 4153 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                  | 3.536.400 | 10.370.000  |                   |
| 4154 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                                       | 4.308.300 | 11.290.000  |                   |
| 4155 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                           | 3.536.400 | 10.420.000  |                   |
| 4156 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                                           | 3.628.800 | 9.880.000   |                   |
| 4157 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                               | 2.872.900 | 9.040.000   |                   |
| 4158 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                                        | 3.217.800 | 9.450.000   |                   |
| 4159 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng                                             | 4.721.300 | 12.390.000  |                   |
| 4160 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 3.888.600 | 11.540.000  |                   |
| 4161 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                                          | 3.594.800 | 9.830.000   |                   |
| 4162 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                              | 2.782.400 | 8.910.000   |                   |
| 4163 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                                                               | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4164 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                                                                  | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4165 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                                                           | 5.988.800 | 13.100.000  |                   |
| 4166 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai                                                     | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4167 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4168 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                                                              | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4169 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                                                       | 0         | 12.570.000  |                   |
| 4170 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                                                              | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4171 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                                                                            | 6.548.300 | 13.730.000  |                   |
| 4172 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                                                            | 3.939.300 | 12.050.000  |                   |
| 4173 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                 | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4174 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                                                                      | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4175 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung                                            | 5.437.300 | 12.510.000  |                   |
| 4176 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                                                                 | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4177 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                                                                    | 4.157.300 | 11.190.000  |                   |
| 4178 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                                                                 | 3.217.800 | 9.370.000   |                   |
| 4179 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                     | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4180 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                         | 4.197.200 | 11.100.000  |                   |
| 4181 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                                                      | 5.182.300 | 12.220.000  |                   |
| 4182 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                          | 4.428.500 | 11.460.000  |                   |
| 4183 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ                                                            | 6.455.300 | 13.620.000  |                   |
| 4184 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                                                             | 9.585.300 | 17.070.000  |                   |
| 4185 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                                                             | 6.477.300 | 13.650.000  |                   |
| 4186 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                 | 5.350.200 | 12.410.000  |                   |
| 4187 | Phẫu thuật treo tử cung                                                                                                       | 3.131.800 | 9.260.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                          | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4188 | Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                      | 2.433.200 | 8.520.000   |                   |
| 4189 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                                                       | 5.324.200 | 12.120.000  |                   |
| 4190 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao<br>gồm thuốc, oxy trong mổ]                        | 4.365.600 | 11.060.000  |                   |
| 4191 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                                              | 6.640.200 | 13.580.000  |                   |
| 4192 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]               | 5.840.100 | 12.760.000  |                   |
| 4193 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                                                   | 4.230.100 | 10.170.000  |                   |
| 4194 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                    | 3.501.900 | 9.390.000   |                   |
| 4195 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                     | 2.932.800 | 9.020.000   |                   |
| 4196 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa<br>bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                      | 2.212.300 | 8.230.000   |                   |
| 4197 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                        | 2.892.800 | 8.980.000   |                   |
| 4198 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy<br>trong mổ]                                         | 2.177.000 | 8.200.000   |                   |
| 4199 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                                         | 3.116.800 | 9.080.000   |                   |
| 4200 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]               | 2.538.800 | 8.380.000   |                   |
| 4201 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành                                                       | 2.949.800 | 9.040.000   |                   |
| 4202 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành<br>bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]   | 2.407.800 | 8.530.000   |                   |
| 4203 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                                 | 4.142.300 | 11.010.000  |                   |
| 4204 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm<br>thuốc, oxy trong mổ]                                  | 3.456.900 | 10.280.000  |                   |
| 4205 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường                                                       | 4.541.300 | 11.510.000  |                   |
| 4206 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường<br>bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]   | 3.767.500 | 10.650.000  |                   |
| 4207 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường<br>âm đạo                                             | 4.541.300 | 11.510.000  |                   |
| 4208 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường<br>âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 3.767.500 | 10.650.000  |                   |
| 4209 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường<br>âm đạo kết hợp nội soi                             | 5.982.300 | 13.100.000  |                   |
| 4210 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                                                             | 4.545.300 | 11.510.000  |                   |
| 4211 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]              | 3.636.100 | 10.460.000  |                   |
| 4212 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm                                                       | 5.990.300 | 13.110.000  |                   |
| 4213 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm<br>mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]    | 5.155.200 | 12.250.000  |                   |
| 4214 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung                                                             | 5.990.300 | 13.110.000  |                   |
| 4215 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]              | 5.155.200 | 12.250.000  |                   |
| 4216 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                                        | 4.110.800 | 10.970.000  |                   |
| 4217 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]         | 3.329.000 | 10.110.000  |                   |
| 4218 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                                             | 5.990.300 | 13.110.000  |                   |
| 4219 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]              | 5.155.200 | 12.250.000  |                   |
| 4220 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                                                               | 5.990.300 | 13.110.000  |                   |
| 4221 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                | 5.155.200 | 12.250.000  |                   |
| 4222 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                                                            | 5.990.300 | 13.110.000  |                   |
| 4223 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]             | 5.155.200 | 12.250.000  |                   |
| 4224 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                                      | 3.035.700 | 9.230.000   |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                   | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4225 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                                                        | 2.421.600 | 8.280.000   |                   |
| 4226 | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                                                                                                                               | 4.667.800 | 11.120.000  |                   |
| 4227 | Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                   | 3.859.600 | 10.230.000  |                   |
| 4228 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                                                                                                                              | 4.667.800 | 11.120.000  |                   |
| 4229 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                  | 3.859.600 | 10.230.000  |                   |
| 4230 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                                                                                                                                     | 4.667.800 | 11.120.000  |                   |
| 4231 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                         | 3.859.600 | 10.230.000  |                   |
| 4232 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                                                                                                                                      | 5.395.300 | 12.450.000  |                   |
| 4233 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                                                                                                                           | 3.054.800 | 9.170.000   |                   |
| 4234 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                               | 2.478.500 | 8.280.000   |                   |
| 4235 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                                                                                                                                      | 5.521.300 | 12.590.000  |                   |
| 4236 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa                                                                                                           | 2.833.400 | 8.780.000   |                   |
| 4237 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                               | 2.104.300 | 7.990.000   |                   |
| 4238 | Cắt cổ tử cung                                                                                                                                                                                | 3.019.800 | 9.140.000   |                   |
| 4239 | Cắt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                    | 2.305.100 | 8.350.000   |                   |
| 4240 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                                                                                                                               | 2.104.900 | 7.970.000   |                   |
| 4241 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                   | 1.535.600 | 7.410.000   |                   |
| 4242 | Cắt u thành âm đạo                                                                                                                                                                            | 2.268.300 | 8.100.000   |                   |
| 4243 | Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                                | 1.716.500 | 7.750.000   |                   |
| 4244 | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                                                                                                                      | 2.119.400 | 7.930.000   |                   |
| 4245 | Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                          | 1.569.000 | 7.380.000   |                   |
| 4246 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                                                                                                           | 1.754.800 | 7.590.000   |                   |
| 4247 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                                                                                                                        | 2.971.900 | 9.150.000   |                   |
| 4248 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                            | 2.249.700 | 9.080.000   |                   |
| 4249 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                                                                                                                           | 0         | 13.080.000  |                   |
| 4250 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                                                                                                                           | 0         | 9.260.000   |                   |
| 4251 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                               | 0         | 8.460.000   |                   |
| 4252 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                                                                                                               | 0         | 12.210.000  |                   |
| 4253 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                                                                                                               | 0         | 9.260.000   |                   |
| 4254 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                                                        | 0         | 8.460.000   |                   |
| 4255 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                                                                                                                       | 0         | 9.260.000   |                   |
| 4256 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]                                                                                                                | 0         | 8.460.000   |                   |
| 4257 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                                                                                                               | 3.035.700 | 9.230.000   |                   |
| 4258 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                   | 2.421.600 | 8.590.000   |                   |
| 4259 | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                                                                                                                                 | 1.754.800 | 8.200.000   |                   |
| 4260 | Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                   | 3.859.600 | 10.230.000  |                   |
| 4261 | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU                                                                                                                                                      | 5.437.300 | 12.390.000  |                   |
| 4262 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                                                                                                                             | 7.279.100 | 14.240.000  |                   |
| 4263 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung                                                                                                                                                | 2.434.500 | 10.710.000  |                   |
| 4264 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa] | 4.068.200 | 10.980.000  |                   |
| 4265 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                                                                                                                                            | 5.395.300 | 11.680.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                 | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4266 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                                              | 2.434.500 | 9.160.000   |                   |
| 4267 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                                            | 7.279.100 | 14.240.000  |                   |
| 4268 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                         | 6.548.300 | 13.730.000  |                   |
| 4269 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype                                                                 | 5.990.300 | 13.110.000  |                   |
| 4270 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao<br>gồm thuốc, oxy trong mổ]                  | 5.155.200 | 12.250.000  |                   |
| 4271 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                                                   | 0         | 13.110.000  |                   |
| 4272 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm<br>thuốc, oxy trong mổ]                    | 0         | 12.250.000  |                   |
| 4273 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ                                                  | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4274 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU                                                          | 6.346.300 | 13.490.000  |                   |
| 4275 | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                                               | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4276 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                                       | 5.503.300 | 12.570.000  |                   |
| 4277 | Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                         | 4.058.900 | 12.930.000  |                   |
| 4278 | Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê -<br>Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]          | 3.204.200 | 12.050.000  |                   |
| 4279 | Chỉnh hình tai giữa [Nhi]                                                                                   | 5.530.000 | 11.980.000  |                   |
| 4280 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi]                                                                       | 64.300    | 6.040.000   |                   |
| 4281 | Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]                                                                              | 218.500   | 6.380.000   |                   |
| 4282 | Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]                                                                          | 2.804.100 | 9.220.000   |                   |
| 4283 | Chích áp xe thành sau họng[ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong                                             | 295.500   | 6.480.000   |                   |
| 4284 | Chích áp xe thành sau họng[ gây mê][NHI]                                                                    | 771.900   | 7.050.000   |                   |
| 4285 | Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi[Nhi]                                                              | 3.340.900 | 10.520.000  |                   |
| 4286 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê[Gây mê - NHI]                                                      | 1.217.100 | 8.960.000   |                   |
| 4287 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng<br>dao điện]                                  | 1.761.400 | 8.170.000   |                   |
| 4288 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây tê - Bằng<br>dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]      | 1.761.400 | 8.170.000   |                   |
| 4289 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi                                                | 3.209.900 | 10.080.000  |                   |
| 4290 | Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]                                                                              | 852.900   | 7.120.000   |                   |
| 4291 | Cắt polyp ống tai [ gây mê][NHI]                                                                            | 2.122.100 | 11.220.000  |                   |
| 4292 | Cắt polyp ống tai [ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                                 | 634.500   | 9.740.000   |                   |
| 4293 | Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi]                                                               | 3.044.900 | 9.540.000   |                   |
| 4294 | Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao<br>gồm thuốc, oxy trong mổ]                | 2.583.600 | 9.200.000   |                   |
| 4295 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi<br>Hummer và tay cắt]                        | 3.526.900 | 12.410.000  |                   |
| 4296 | Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]                                                                            | 3.045.800 | 9.570.000   |                   |
| 4297 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [ gây mê][NHI]                                                  | 705.900   | 7.700.000   |                   |
| 4298 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [ gây tê][NHI][Đã bao<br>gồm thuốc trong mổ]                    | 489.500   | 7.460.000   |                   |
| 4299 | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                                                           | 3.638.600 | 10.170.000  |                   |
| 4300 | Cắt polyp ống tai[ gây mê]                                                                                  | 2.122.100 | 11.320.000  |                   |
| 4301 | Cắt polyp ống tai[ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]                                                       | 634.500   | 6.890.000   |                   |
| 4302 | Cắt polyp mũi                                                                                               | 705.900   | 6.960.000   |                   |
| 4303 | Mở sào bảo[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                                    | 4.058.900 | 10.670.000  |                   |
| 4304 | Mở sào bảo - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                       | 4.058.900 | 12.930.000  |                   |
| 4305 | Mở sào bảo thượng nhĩ - vá nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                | 4.058.900 | 15.000.000  |                   |
| 4306 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa                                                                                | 5.530.000 | 13.050.000  |                   |
| 4307 | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật                                                                  | 1.646.800 | 7.890.000   |                   |
| 4308 | Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                              | 4.058.900 | 12.930.000  |                   |
| 4309 | Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa<br>bao gồm thuốc, oxy trong mổ]               | 3.204.200 | 12.050.000  |                   |
| 4310 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                | 3.209.900 | 9.850.000   |                   |
| 4311 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.976.800 | 8.680.000   |                   |
| 4312 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                  | 3.209.900 | 9.850.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4313 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]<br>[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                  | 2.976.800 | 8.680.000   |                   |
| 4314 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai                                                                          | 1.385.400 | 8.070.000   |                   |
| 4315 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai (gây tê)[Đã bao<br>gồm thuốc trong mổ]                                   | 874.800   | 6.990.000   |                   |
| 4316 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong                                                          | 580.400   | 7.130.000   |                   |
| 4317 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [ gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao<br>gồm chi phí mũi khoan]                                   | 3.209.900 | 9.900.000   |                   |
| 4318 | Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]                                                                   | 3.209.900 | 9.670.000   |                   |
| 4319 | Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây<br>tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                    | 2.976.800 | 8.510.000   |                   |
| 4320 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí<br>mũi khoan]                                             | 3.209.900 | 9.900.000   |                   |
| 4321 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí<br>mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.976.800 | 9.000.000   |                   |
| 4322 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                                                                                            | 1.075.700 | 7.130.000   |                   |
| 4323 | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)                                                                     | 3.078.100 | 10.260.000  |                   |
| 4324 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                                                                                           | 4.211.900 | 10.860.000  |                   |
| 4325 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                                                                                           | 3.180.600 | 9.740.000   |                   |
| 4326 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                                                                            | 3.180.600 | 9.740.000   |                   |
| 4327 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                                                           | 4.211.900 | 10.860.000  |                   |
| 4328 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [ gây mê]                                                                                 | 705.900   | 9.810.000   |                   |
| 4329 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong                                                          | 489.500   | 9.600.000   |                   |
| 4330 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                                                                      | 9.076.600 | 17.720.000  |                   |
| 4331 | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang                                                                          | 5.244.100 | 16.200.000  |                   |
| 4332 | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                                                                                     | 5.244.100 | 12.740.000  |                   |
| 4333 | Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                             | 3.634.300 | 11.090.000  |                   |
| 4334 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh học]                                                              | 9.611.800 | 15.500.000  |                   |
| 4335 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và<br>tay cắt]                                                      | 2.981.800 | 9.490.000   |                   |
| 4336 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và<br>tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]          | 2.033.900 | 8.410.000   |                   |
| 4337 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Đã<br>bao gồm cả dao Hummer]                                  | 1.658.900 | 7.890.000   |                   |
| 4338 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                                                                              | 1.646.800 | 7.890.000   |                   |
| 4339 | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Chưa bao gồm mũi<br>Hummer và tay cắt]                                               | 3.526.900 | 10.030.000  |                   |
| 4340 | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                                                                                     | 4.211.900 | 13.080.000  |                   |
| 4341 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                                                                                | 4.211.900 | 10.860.000  |                   |
| 4342 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                                                        | 4.211.900 | 10.860.000  |                   |
| 4343 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                                                | 4.211.900 | 13.080.000  |                   |
| 4344 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                                                           | 4.211.900 | 10.670.000  |                   |
| 4345 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và                                                                  | 3.526.900 | 10.750.000  |                   |
| 4346 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi<br>Hummer và tay cắt]                                       | 3.526.900 | 10.750.000  |                   |
| 4347 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và<br>tay cắt]                                                     | 3.526.900 | 10.030.000  |                   |
| 4348 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi<br>Hummer và tay cắt]                                         | 3.526.900 | 12.750.000  |                   |
| 4349 | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                                                                                          | 5.657.000 | 13.200.000  |                   |
| 4350 | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương                                                                             | 2.804.100 | 10.130.000  |                   |
| 4351 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                                                                                          | 1.646.800 | 7.890.000   |                   |
| 4352 | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                                                      | 1.075.700 | 7.130.000   |                   |
| 4353 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [ gây mê]                                                                             | 2.804.100 | 9.500.000   |                   |
| 4354 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [ gây tê][Đã bao gồm<br>thuốc trong mổ]                                               | 1.326.200 | 7.530.000   |                   |
| 4355 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                                                                                               | 1.217.100 | 7.500.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                            | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4356 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [ Bằg dao điện]                                                                                                                                           | 1.761.400 | 9.070.000   |                   |
| 4357 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằg dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]                                                                                     | 4.003.900 | 10.780.000  |                   |
| 4358 | Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằg dao điện][Áp giường ngoại khoa                                                                                                                            | 1.761.400 | 10.280.000  |                   |
| 4359 | Phẫu thuật cắt u Amydan [Bằg dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]                                                                                          | 4.003.900 | 11.510.000  |                   |
| 4360 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)                                                                                                                                   | 3.045.800 | 9.680.000   |                   |
| 4361 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                                                                                                                                                  | 852.900   | 9.940.000   |                   |
| 4362 | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                                                                                                                                             | 3.045.800 | 9.570.000   |                   |
| 4363 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                                                                                                         | 1.075.700 | 7.130.000   |                   |
| 4364 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt                                                                                                                             | 3.340.900 | 9.800.000   |                   |
| 4365 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                                                                                                                                                 | 3.180.600 | 9.740.000   |                   |
| 4366 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê)                                                                                               | 3.180.600 | 12.200.000  |                   |
| 4367 | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)[Đã bao gồm thuốc trong                                                                                                                         | 759.800   | 6.930.000   |                   |
| 4368 | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phản lưỡi di động)                                                                                                                                              | 2.289.300 | 8.750.000   |                   |
| 4369 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                                                                                                          | 1.075.700 | 7.130.000   |                   |
| 4370 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                                                                                                                                | 2.804.100 | 10.380.000  |                   |
| 4371 | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau                                                                                                                                                | 9.076.600 | 15.520.000  |                   |
| 4372 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]                                                                                                            | 3.526.900 | 10.030.000  |                   |
| 4373 | Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)                                                                                                                                       | 9.076.600 | 16.180.000  |                   |
| 4374 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]                                             | 2.917.900 | 9.390.000   |                   |
| 4375 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 2.367.100 | 8.910.000   |                   |
| 4376 | Lấy sỏi niệu quản[Nhi]                                                                                                                                                                 | 4.569.100 | 11.830.000  |                   |
| 4377 | Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                                                                                         | 3.546.600 | 10.740.000  |                   |
| 4378 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]                                                                                                                                        | 4.569.100 | 11.830.000  |                   |
| 4379 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                            | 3.546.600 | 10.740.000  |                   |
| 4380 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]                                                                                                                                             | 4.569.100 | 11.830.000  |                   |
| 4381 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                 | 3.546.600 | 10.740.000  |                   |
| 4382 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                  | 6.140.200 | 13.300.000  |                   |
| 4383 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                    | 4.734.100 | 11.820.000  |                   |
| 4384 | Mô lấy sỏi bàng quang[ Nhi]                                                                                                                                                            | 4.569.100 | 11.130.000  |                   |
| 4385 | Mô lấy sỏi bàng quang[ Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                | 3.546.600 | 10.020.000  |                   |
| 4386 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]                                                                                                                                                          | 2.490.900 | 9.700.000   |                   |
| 4387 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                              | 2.035.200 | 9.360.000   |                   |
| 4388 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]                                                                                                                                                       | 2.490.900 | 9.700.000   |                   |
| 4389 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                           | 2.035.200 | 9.360.000   |                   |
| 4390 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]                                                                                                                                                     | 2.490.900 | 9.700.000   |                   |
| 4391 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                         | 2.035.200 | 9.360.000   |                   |
| 4392 | Nong niệu đạo[NHI]                                                                                                                                                                     | 273.500   | 6.270.000   |                   |
| 4393 | Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]                                                                                                                                                                  | 2.490.900 | 9.700.000   |                   |
| 4394 | Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                                                                                          | 2.035.200 | 9.360.000   |                   |
| 4395 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]                                                                                                                                                       | 218.500   | 6.380.000   |                   |
| 4396 | Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]                                                                                                                                      | 1.920.900 | 8.100.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 4397 | Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                            | 1.475.400 | 7.760.000   |                |
| 4398 | Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]                                                                                                               | 953.800   | 7.060.000   |                |
| 4399 | Nội soi lấy sỏi bằng quang[Nhi]                                                                                                          | 4.497.100 | 11.760.000  |                |
| 4400 | Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]                                                | 1.345.000 | 8.440.000   |                |
| 4401 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                        | 4.703.100 | 11.980.000  |                |
| 4402 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                         | 3.578.400 | 10.760.000  |                |
| 4403 | Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                          | 4.703.100 | 11.980.000  |                |
| 4404 | Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                           | 3.578.400 | 10.760.000  |                |
| 4405 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                        | 4.703.100 | 12.090.000  |                |
| 4406 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                         | 3.578.400 | 10.890.000  |                |
| 4407 | Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)                                                                                      | 4.569.100 | 12.010.000  |                |
| 4408 | Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                          | 3.546.600 | 10.940.000  |                |
| 4409 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)                                                                           | 4.569.100 | 12.110.000  |                |
| 4410 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                               | 3.546.600 | 10.870.000  |                |
| 4411 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)                                                             | 4.569.100 | 11.940.000  |                |
| 4412 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                 | 3.546.600 | 10.870.000  |                |
| 4413 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)                                                                              | 4.569.100 | 11.950.000  |                |
| 4414 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                  | 3.546.600 | 10.880.000  |                |
| 4415 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                         | 1.920.900 | 8.280.000   |                |
| 4416 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                             | 1.475.400 | 7.950.000   |                |
| 4417 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]                                             | 1.920.900 | 9.850.000   |                |
| 4418 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] | 1.475.400 | 9.170.000   |                |
| 4419 | Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                             | 6.823.200 | 14.060.000  |                |
| 4420 | Nội niệu quản - đài thận                                                                                                                 | 3.279.000 | 10.580.000  |                |
| 4421 | Cắt nội niệu quản                                                                                                                        | 3.279.000 | 10.580.000  |                |
| 4422 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                                                                              | 4.569.100 | 11.130.000  |                |
| 4423 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                  | 3.546.600 | 10.020.000  |                |
| 4424 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                                                                               | 4.569.100 | 11.830.000  |                |
| 4425 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                   | 3.546.600 | 10.740.000  |                |
| 4426 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                                                                    | 4.569.100 | 11.940.000  |                |
| 4427 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                        | 3.546.600 | 10.740.000  |                |
| 4428 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                                                                         | 4.886.100 | 12.190.000  |                |
| 4429 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                             | 3.854.100 | 11.120.000  |                |
| 4430 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                                                                                 | 3.279.000 | 10.580.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                              | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4431 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]                                         | 2.917.900 | 10.120.000  |                   |
| 4432 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong | 2.367.100 | 9.650.000   |                   |
| 4433 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                                                                                                                          | 3.433.300 | 10.350.000  |                   |
| 4434 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                                                                                                                          | 4.886.100 | 13.450.000  |                   |
| 4435 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                              | 3.854.100 | 12.430.000  |                   |
| 4436 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                                                                                                                                | 5.887.300 | 13.170.000  |                   |
| 4437 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                    | 4.306.900 | 11.460.000  |                   |
| 4438 | Cắm niệu quản bàng quang                                                                                                                                                                 | 3.433.300 | 11.300.000  |                   |
| 4439 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                                                                                                                         | 4.621.100 | 11.890.000  |                   |
| 4440 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                             | 3.676.400 | 10.920.000  |                   |
| 4441 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                                          | 6.140.200 | 13.300.000  |                   |
| 4442 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                           | 4.734.100 | 11.820.000  |                   |
| 4443 | Lấy sỏi bàng quang                                                                                                                                                                       | 4.569.100 | 11.130.000  |                   |
| 4444 | Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                           | 3.546.600 | 10.020.000  |                   |
| 4445 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                                      | 1.920.900 | 8.410.000   |                   |
| 4446 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                          | 1.475.400 | 8.060.000   |                   |
| 4447 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                                      | 1.920.900 | 8.280.000   |                   |
| 4448 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                          | 1.475.400 | 7.950.000   |                   |
| 4449 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                                                                                                                             | 1.509.500 | 7.490.000   |                   |
| 4450 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ]                                                                                                                                  | 1.920.900 | 9.010.000   |                   |
| 4451 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                      | 1.475.400 | 8.670.000   |                   |
| 4452 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm                                                                                                                                 | 1.920.900 | 9.010.000   |                   |
| 4453 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                           | 1.475.400 | 8.670.000   |                   |
| 4454 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                                                                                  | 1.920.900 | 8.280.000   |                   |
| 4455 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                      | 1.475.400 | 7.950.000   |                   |
| 4456 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                                                                                                                             | 5.530.400 | 12.770.000  |                   |
| 4457 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                 | 4.228.900 | 11.400.000  |                   |
| 4458 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                                                                                                                                               | 5.530.400 | 12.770.000  |                   |
| 4459 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                   | 4.228.900 | 11.400.000  |                   |
| 4460 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                                                                                                                 | 2.490.900 | 8.980.000   |                   |
| 4461 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                                                                                         | 2.035.200 | 9.360.000   |                   |
| 4462 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                                                                                                                       | 2.490.900 | 9.830.000   |                   |
| 4463 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                           | 2.035.200 | 9.470.000   |                   |
| 4464 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)                                                                                                                                         | 1.509.500 | 8.190.000   |                   |
| 4465 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                                                                                                                            | 1.509.500 | 7.670.000   |                   |
| 4466 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                                                                                                                                  | 1.509.500 | 7.490.000   |                   |
| 4467 | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                                                                                                         | 2.490.900 | 8.790.000   |                   |
| 4468 | Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                                                                                                             | 2.035.200 | 9.040.000   |                   |
| 4469 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                                                                                                            | 2.490.900 | 8.980.000   |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                       | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4470 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]                                         | 2.035.200 | 9.360.000   |                   |
| 4471 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)                                                                            | 1.509.500 | 7.490.000   |                   |
| 4472 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)                                                                      | 3.279.000 | 10.580.000  |                   |
| 4473 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                                            | 1.509.500 | 7.490.000   |                   |
| 4474 | Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)                                                                                | 1.509.500 | 7.600.000   |                   |
| 4475 | Cắt hẹp bao quy đầu (*)                                                                                           | 1.509.500 | 6.080.000   |                   |
| 4476 | Mở rộng lỗ sáo                                                                                                    | 1.509.500 | 7.490.000   |                   |
| 4477 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                   | 4.781.900 | 12.080.000  |                   |
| 4478 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                                                   | 4.497.100 | 11.760.000  |                   |
| 4479 | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi                                                     | 3.279.000 | 10.580.000  |                   |
| 4480 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                                                              | 4.497.100 | 12.220.000  |                   |
| 4481 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mổ]                     | 0         | 9.700.000   |                   |
| 4482 | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                                                             | 3.279.000 | 10.580.000  |                   |
| 4483 | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                             | 1.920.900 | 8.550.000   |                   |
| 4484 | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] | 1.475.400 | 8.550.000   |                   |
| 4485 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                                                 | 4.497.100 | 11.760.000  |                   |
| 4486 | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                                                                                   | 2.434.500 | 9.510.000   |                   |
| 4487 | Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản(*)                                                                                     | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 4488 | Nội soi nông niệu quản hẹp[Chưa bao gồm Sonde JJ]                                                                 | 950.500   | 9.790.000   |                   |
| 4489 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]                                | 1.345.000 | 8.440.000   |                   |
| 4490 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                                                                   | 4.497.100 | 11.760.000  |                   |
| 4491 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                                                                   | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 4492 | Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                             | 5.030.900 | 12.350.000  |                   |
| 4493 | Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                  | 3.721.800 | 10.940.000  |                   |
| 4494 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                                                       | 1.596.600 | 8.660.000   |                   |
| 4495 | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]  | 4.302.500 | 12.410.000  |                   |
| 4496 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                                                | 2.434.500 | 9.800.000   |                   |
| 4497 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                                                                     | 1.596.600 | 9.070.000   |                   |
| 4498 | Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh                                                                            | 1.596.600 | 7.940.000   |                   |
| 4499 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                                                            | 1.596.600 | 8.040.000   |                   |
| 4500 | Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đốt hóa trị [NHI ]                                                             |           | 2.500.000   |                   |
| 4501 | Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm [NHI ]                                                          | 8.570.200 | 15.720.000  |                   |
| 4502 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI ]                              | 4.944.000 | 12.520.000  |                   |
| 4503 | Vết hạch cổ bảo tồn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                            | 4.287.100 | 11.530.000  |                   |
| 4504 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI ]                                                                         | 3.488.600 | 10.640.000  |                   |
| 4505 | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [NHI ]                                                   | 8.570.200 | 15.720.000  |                   |
| 4506 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ                                                      | 8.570.200 | 15.720.000  |                   |
| 4507 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI ]                                                                 | 2.928.100 | 9.320.000   |                   |
| 4508 | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ [NHI ]                                                              | 7.249.700 | 15.200.000  |                   |
| 4509 | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI ]                                    | 4.944.000 | 12.520.000  |                   |
| 4510 | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI ]                                                                       | 7.249.700 | 15.200.000  |                   |
| 4511 | Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                  | 4.287.100 | 11.530.000  |                   |
| 4512 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]  | 4.287.100 | 11.530.000  |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                      | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|
| 4513 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                                 | 4.287.100 | 11.530.000  |                   |
| 4514 | Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây mê]                                                                                                                                      | 1.217.100 | 7.500.000   |                   |
| 4515 | Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao điện]                                                                                                                            | 1.761.400 | 9.070.000   |                   |
| 4516 | Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI ]                                                                                                                      | 4.944.000 | 12.410.000  |                   |
| 4517 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]                                                                                  | 2.436.100 | 9.500.000   |                   |
| 4518 | Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.NHI ] | 4.085.900 | 10.800.000  |                   |
| 4519 | Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]                                                                                                      | 3.338.600 | 10.050.000  |                   |
| 4520 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI ]                                                                                                                                         | 6.836.200 | 14.070.000  |                   |
| 4521 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]                                                                                             | 5.953.300 | 12.890.000  |                   |
| 4522 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI ]                                                                                                                                           | 4.308.300 | 11.220.000  |                   |
| 4523 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]                                                                                               | 3.536.400 | 10.370.000  |                   |
| 4524 | Cắt cổ tử cung [NHI ]                                                                                                                                                            | 3.019.800 | 9.140.000   |                   |
| 4525 | Cắt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong                                                                                                                     | 2.305.100 | 8.350.000   |                   |
| 4526 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn                                                                                                                   | 8.769.200 | 16.800.000  |                   |
| 4527 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI ]                                                                                              | 6.836.200 | 14.070.000  |                   |
| 4528 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]                                                  | 5.953.300 | 12.890.000  |                   |
| 4529 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI ]                                                                                                                                 | 0         | 10.640.000  |                   |
| 4530 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                               | 3.620.900 | 10.230.000  |                   |
| 4531 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                                              | 4.561.600 | 12.020.000  |                   |
| 4532 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                        | 4.561.600 | 12.020.000  |                   |
| 4533 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                       | 6.026.400 | 14.000.000  |                   |
| 4534 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]                                                                       | 6.026.400 | 14.000.000  |                   |
| 4535 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]                                                              | 4.287.100 | 11.530.000  |                   |
| 4536 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                                                                 | 6.955.600 | 12.020.000  |                   |
| 4537 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                                          | 8.302.400 | 17.750.000  |                   |
| 4538 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                                          | 8.302.400 | 17.750.000  |                   |
| 4539 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao                                                       | 4.287.100 | 11.530.000  |                   |
| 4540 | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm                                                                                                                    | 3.300.700 | 8.500.000   |                   |
| 4541 | Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ                                                                                                                                         | 0         | 13.500.000  |                   |
| 4542 | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú                                                                                                                                         | 2.367.500 | 8.800.000   |                   |
| 4543 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                                                                                           | 3.217.800 | 9.450.000   |                   |
| 4544 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]                                                                               | 2.651.700 | 8.800.000   |                   |
| 4545 | Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung                                                                                                                           | 6.895.100 | 14.500.000  |                   |
| 4546 | Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]                                                                              | 5.263.300 | 11.000.000  |                   |
| 4547 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng                                                                                                    | 6.836.200 | 14.070.000  |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 4548 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ ] | 5.953.300 | 12.890.000  |                |
| 4549 | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên                                                                                    | 4.158.300 | 11.000.000  |                |
| 4550 | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ ]                                       | 3.387.300 | 10.600.000  |                |
| 4551 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ ]                                                 | 1.029.600 | 1.700.000   |                |
| 4552 | Gói SLSS 3 bệnh                                                                                                            |           | 460.000     |                |
| 4553 | Sao phim kích thước 20x25cm                                                                                                |           | 50.000      |                |
| 4554 | Sao phim kích thước 35x43cm                                                                                                |           | 70.000      |                |
| 4555 | Làm thuốc âm hộ, âm đạo                                                                                                    |           | 60.000      |                |
| 4556 | Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)                                                                                              |           | 1.000       | -              |
| 4557 | Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)                                                                                              |           | 2.000       | -              |
| 4558 | Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.                              |           | 200.000     | -              |
| 4559 | Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.                              |           | 300.000     | -              |
| 4560 | Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.                           |           | 400.000     | -              |
| 4561 | Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.                             |           | 500.000     | -              |
| 4562 | Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km                                  |           | 100.000     |                |
| 4563 | Xây dựng thực đơn tuần cho bệnh nhân                                                                                       |           | 100.000     |                |
| 4564 | Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật                                                                           |           | 100.000     |                |
| 4565 | Phí phụ thu người nuôi bệnh                                                                                                |           | 50.000      |                |
| 4566 | Phí chọn ngày giờ sinh                                                                                                     |           | 300.000     |                |
| 4567 | Phí khấu hao hệ thống DSA (Đặt máy tạo nhịp)                                                                               |           | 3.000.000   |                |
| 4568 | Phí khấu hao hệ thống DSA ( Chụp động mạch)                                                                                |           | 2.000.000   |                |
| 4569 | Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp và nong)                                                                                   |           | 3.000.000   |                |
| 4570 | Phí khấu hao hệ thống máy DSA (Chụp và nút mạch)                                                                           |           | 3.000.000   |                |
| 4571 | Phí khấu hao hệ thống máy DSA                                                                                              |           | 2.000.000   |                |
| 4572 | Phí kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                                  |           | 200.000     |                |
| 4573 | Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu thuật                                                                 |           | 600.000     | -              |
| 4574 | Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu thuật                                                                   |           | 960.000     |                |
| 4575 | Xô lỗ tai                                                                                                                  |           | 90.000      |                |
| 4576 | Băng mắt chiếu đèn                                                                                                         |           | 7.000       |                |
| 4577 | Sinh gia đình                                                                                                              |           | 600.000     | -              |
| 4578 | Người thân tham gia cắt dây rốn                                                                                            |           | 200.000     | -              |
| 4579 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]                              |           | 240.000     |                |
| 4580 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ[Trong giờ hành chính]                               |           | 360.000     |                |
| 4581 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ[Trong giờ hành chính]                               |           | 460.000     |                |
| 4582 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ[Trong giờ hành chính]                               |           | 500.000     |                |
| 4583 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh                                                                 |           | 630.000     |                |
| 4584 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]                              |           | 250.000     |                |
| 4585 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]                              |           | 380.000     |                |
| 4586 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]                              |           | 490.000     |                |
| 4587 | Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]                              |           | 540.000     |                |
| 4588 | Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (Quy Nhơn - Tp.HCM)                                                                       |           | 25.000.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                  | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 4589 | Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid                                                         |          | 280.000     |                |
| 4590 | Giường inox cho người nhà người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo                            |          | 100.000     |                |
| 4591 | Giường điều trị trong ngày dưới 2h                                                           |          | 168.000     |                |
| 4592 | Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h                                                 |          | 237.000     |                |
| 4593 | Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h                                                 |          | 385.000     |                |
| 4594 | Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h                                                |          | 459.000     |                |
| 4595 | Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h                                               |          | 573.000     |                |
| 4596 | Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)                                |          | 100.000     |                |
| 4597 | Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01 test)                                       |          | 80.000      |                |
| 4598 | Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02 test)                                       |          | 150.000     |                |
| 4599 | Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03 test)                                       |          | 220.000     |                |
| 4600 | Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04 test)                                       |          | 290.000     |                |
| 4601 | Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch                                   |          | 710.000     |                |
| 4602 | Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch vành                                           |          | 480.000     |                |
| 4603 | Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền |          | 1.230.000   |                |
| 4604 | Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền                |          | 1.230.000   |                |
| 4605 | Đo Bilirubin qua da                                                                          |          | 50.000      |                |
| 4606 | Phí sử dụng tay dao hàn mạch mổ mở                                                           |          | 2.700.000   |                |
| 4607 | Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)                                                    |          | 400.000     |                |
| 4608 | Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)                                                         |          | 250.000     |                |
| 4609 | Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)                                                         |          | 150.000     |                |
| 4610 | Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G - BP)                                               |          | 200.000     |                |
| 4611 | Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G)                                                    |          | 125.000     |                |
| 4612 | Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (8G)                                                    |          | 75.000      |                |
| 4613 | Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu tại Công ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam                         |          | 1.600.000   |                |
| 4614 | Can thiệp ngôn ngữ trị liệu                                                                  |          | 420.000     |                |
| 4615 | Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước ngoài)                               |          | 226.000     |                |
| 4616 | Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)                     |          | 400.000     |                |
| 4617 | Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)                     |          | 700.000     |                |
| 4618 | Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)                    |          | 900.000     |                |
| 4619 | Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)                   |          | 1.100.000   |                |
| 4620 | Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)    |          | 200.000     |                |
| 4621 | Gói khám tâm soát sơ sinh                                                                    |          | 500.000     |                |
| 4622 | Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt & tã)                                  |          | 293.000     |                |
| 4623 | Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt & tã)                                      |          | 340.000     |                |
| 4624 | Phí sử dụng dụng cụ hỗ trợ phẫu thuật cắt trĩ/rò hậu môn bằng phương pháp Laser              |          | 7.840.000   |                |
| 4625 | Hội Chẩn (Khám Nội)                                                                          |          | 100.000     |                |
| 4626 | Phí sử dụng tay dao hàn mạch mổ nội soi                                                      |          | 6.500.000   |                |
| 4627 | Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]                                                  |          | 60.000      |                |
| 4628 | Sao y Giấy tờ các loại                                                                       |          | 10.000      |                |
| 4629 | Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi ≤ 12 giờ)                       |          | 159.000     | -              |
| 4630 | Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)            |          | 274.000     | -              |
| 4631 | Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)                                                      |          | 5.000       | -              |
| 4632 | Massage cho bé                                                                               |          | 60.000      |                |
| 4633 | Massage thông tuyến sữa cho mẹ                                                               |          | 82.000      |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                         | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 4634 | Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km                                                                                              |          | 150.000     | -              |
| 4635 | Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km                                                                             |          | 300.000     | -              |
| 4636 | Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20 km                                                                                 |          | 550.000     | -              |
| 4637 | Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20 km                                                                                         |          | 25.000      | -              |
| 4638 | Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                    |          | 10.000      | -              |
| 4639 | Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                       |          | 7.000       | -              |
| 4640 | Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                                           |          | 5.000       | -              |
| 4641 | Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                          |          | 25.000      | -              |
| 4642 | Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu ( từ Khối B sang Khối A)                                                                                            |          | 40.000      | -              |
| 4643 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). |          | 300.000     | -              |
| 4644 | Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày                                                                                                      |          | 15.000      | -              |
| 4645 | Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                                        |          | 10.000      | -              |
| 4646 | Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                                              |          | 10.000      | -              |
| 4647 | Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày                                                                                             |          | 30.000      | -              |
| 4648 | Phí yêu cầu bác sĩ                                                                                                                                  |          | 1.200.000   |                |
| 4649 | Gội đầu ướt                                                                                                                                         |          | 46.000      |                |
| 4650 | Gội đầu khô                                                                                                                                         |          | 94.000      |                |
| 4651 | Sử dụng đèn sưởi                                                                                                                                    |          | 20.000      |                |
| 4652 | Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện                                                                                                                      |          | 40.000      |                |
| 4653 | Truyền dịch qua máy truyền dịch                                                                                                                     |          | 65.000      |                |
| 4654 | Chăm sóc rốn tại bệnh viện                                                                                                                          |          | 30.000      |                |
| 4655 | Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ                                                                                                                      |          | 80.000      |                |
| 4656 | Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ                                                                                                                    |          | 60.000      |                |
| 4657 | Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội                                                                                         |          | 88.000      |                |
| 4658 | Xông hơi cho sản phụ sau sinh (Sàn chậu)                                                                                                            |          | 141.000     |                |
| 4659 | Tắm khô                                                                                                                                             |          | 60.000      |                |
| 4660 | Yêu cầu Bác sĩ khám Ngoại trú                                                                                                                       |          | 150.000     | 150.000        |
| 4661 | Yêu cầu Bác sĩ điều trị Nội trú                                                                                                                     |          | 200.000     |                |
| 4662 | Cấp giấy Chứng sinh lần 2                                                                                                                           |          | 88.000      | -              |
| 4663 | Sao y, trích lục hồ sơ                                                                                                                              |          | 160.000     | -              |
| 4664 | Cấp giấy chứng nhận thương tích                                                                                                                     |          | 160.000     | -              |
| 4665 | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm                                                                                                                    |          | 103.000     | 103.000        |
| 4666 | Làm thuốc âm đạo                                                                                                                                    |          | 70.000      |                |
| 4667 | PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (1 liệu                                                                                        |          | 306.000     |                |
| 4668 | PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (3 liệu                                                                                        |          | 918.000     |                |
| 4669 | PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (5 liệu                                                                                        |          | 1.530.000   |                |
| 4670 | PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (7 liệu                                                                                        |          | 2.142.000   |                |
| 4671 | PHCN đau cổ vai gáy hoặc đau lưng, đau thần kinh tọa (10 liệu                                                                                       |          | 3.060.000   |                |
| 4672 | Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)                                                                                                                         | 966      | 1.382       | -              |
| 4673 | Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)                                                                                                                        | 1.449    | 2.072       | -              |
| 4674 | Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)                                                                                                                         | 1.932    | 2.763       | -              |
| 4675 | Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)                                                                                                                          | 2.415    | 3.454       | -              |
| 4676 | Oxy VI tể (dạng lỏng) (6lít/p)                                                                                                                      | 2.898    | 4.144       | -              |
| 4677 | Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)                                                                                                                        | 3.381    | 4.835       | -              |
| 4678 | Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)                                                                                                                       | 3.864    | 5.525       | -              |
| 4679 | Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)                                                                                                                         | 4.347    | 6.216       | -              |
| 4680 | Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)                                                                                                                         | 4.830    | 6.907       | -              |
| 4681 | Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)                                                                                                                          | 483      | 691         | -              |
| 4682 | Tắm lót nhựa                                                                                                                                        |          | 10.000      | -              |
| 4683 | Túi máu đơn                                                                                                                                         |          | 43.134      | -              |
| 4684 | Tắm Nylon trái bàn phẫu thuật                                                                                                                       |          | 20.000      | -              |
| 4685 | Dao cạo râu                                                                                                                                         |          | 22.000      | -              |
| 4686 | Tạp dề                                                                                                                                              |          | 10.000      | -              |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 4687 | Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Dương tính)         |          | 460.000     |                   |
| 4688 | Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm tính)            |          | 460.000     |                   |
| 4689 | Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h                                               |          | 140.000     |                   |
| 4690 | Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h                                               |          | 210.000     |                   |
| 4691 | Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h                                              |          | 290.000     |                   |
| 4692 | Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h                                             |          | 350.000     |                   |
| 4693 | Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8                      |          | 150.000     |                   |
| 4694 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]                    |          | 555.000     |                   |
| 4695 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1               |          | 1.475.000   |                   |
| 4696 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường) (VCS) |          | 430.000     |                   |
| 4697 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường) (VCS) |          | 365.000     |                   |
| 4698 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2] (VCS)        | 0        | 1.185.000   |                   |
| 4699 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu                         | 364.400  | 900.000     |                   |
| 4700 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6 giường]           | 211.000  | 600.000     |                   |
| 4701 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường -BP]       | 211.000  | 1.340.000   |                   |
| 4702 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1 ]    | 211.000  | 1.660.000   |                   |
| 4703 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường]           | 211.000  | 690.000     |                   |
| 4704 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường]           | 211.000  | 440.000     |                   |
| 4705 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]    | 211.000  | 410.000     |                   |
| 4706 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSĐB]    | 211.000  | 525.000     |                   |
| 4707 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)             | 211.000  | 1.340.000   |                   |
| 4708 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội[HSCC]                               | 211.000  | 730.000     |                   |
| 4709 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường - BHYT]            | 245.000  | 410.000     |                   |
| 4710 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường- BP]                | 245.000  | 1.550.000   |                   |
| 4711 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]                    | 245.000  | 800.000     |                   |
| 4712 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1               | 245.000  | 1.720.000   |                   |
| 4713 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6 giường]                    | 245.000  | 525.000     |                   |
| 4714 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lồng áp]          | 245.000  | 380.000     |                   |
| 4715 | Giường Nội khoa loại 1 hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - BP] (tăng cường)  | 245.000  | 1.170.000   |                   |
| 4716 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường)       | 245.000  | 675.000     |                   |
| 4717 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường)       | 245.000  | 610.000     |                   |
| 4718 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3 giường] (tăng cường)       | 245.000  | 540.000     |                   |
| 4719 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường -                   | 245.000  | 1.430.000   |                   |
| 4720 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3G]                          | 245.000  | 670.000     |                   |
| 4721 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4G]                          | 245.000  | 590.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 4722 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]                                      | 245.000  | 470.000     |                   |
| 4723 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường -                                      | 245.000  | 530.000     |                   |
| 4724 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 14 giường]                                      | 245.000  | 440.000     |                   |
| 4725 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2<br>giường - BP]                    | 211.000  | 1.670.000   |                   |
| 4726 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp[ Hồi tỉnh]                                  | 211.000  | 360.000     |                   |
| 4727 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9<br>giường]                         | 211.000  | 535.000     |                   |
| 4728 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>16 giường - BHYT]                 | 211.000  | 490.000     |                   |
| 4729 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>10 giường- CSDB]                  | 211.000  | 535.000     |                   |
| 4730 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1<br>giường - TC1<br>]               | 211.000  | 1.890.000   |                   |
| 4731 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2<br>giường]                         | 211.000  | 850.000     |                   |
| 4732 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>10 giường]                        | 211.000  | 525.000     |                   |
| 4733 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6<br>giường]                         | 211.000  | 630.000     |                   |
| 4734 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4<br>Giường]                         | 211.000  | 730.000     |                   |
| 4735 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8<br>giường]                         | 211.000  | 585.000     |                   |
| 4736 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8<br>giường- CSDB]                   | 211.000  | 595.000     |                   |
| 4737 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]                                       | 211.000  | 630.000     |                   |
| 4738 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]                                       | 211.000  | 1.520.000   |                   |
| 4739 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8<br>giường - Tầng 11]                    | 211.000  | 450.000     |                   |
| 4740 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2<br>giường - BP]                         | 211.000  | 1.920.000   |                   |
| 4741 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]                                        | 211.000  | 810.000     |                   |
| 4742 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]                                        | 211.000  | 990.000     |                   |
| 4743 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10]                                       | 211.000  | 525.000     |                   |
| 4744 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1<br>giường - TC1<br>]                    | 211.000  | 2.240.000   |                   |
| 4745 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1<br>giường - TC2]                        | 211.000  | 1.920.000   |                   |
| 4746 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16<br>giường- BHYT]                       | 211.000  | 490.000     |                   |
| 4747 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]                                        | 211.000  | 1.140.000   |                   |
| 4748 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng<br>2 giường][Tai mũi họng]         | 211.000  | 960.000     |                   |
| 4749 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng<br>6 giường][Tai mũi họng]         | 211.000  | 710.000     |                   |
| 4750 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng<br>8 giường][Tai mũi họng]         | 211.000  | 460.000     |                   |
| 4751 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng<br>18 giường - BHYT][Tai mũi họng] | 211.000  | 380.000     |                   |
| 4752 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng<br>2 giường - BP][Tai mũi họng]    | 211.000  | 1.900.000   |                   |
| 4753 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng<br>10 giường]                      | 211.000  | 290.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 4754 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]         | 211.000  | 960.000     |                |
| 4755 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]         | 211.000  | 710.000     |                |
| 4756 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]         | 211.000  | 460.000     |                |
| 4757 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt] | 211.000  | 380.000     |                |
| 4758 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]    | 211.000  | 1.780.000   |                |
| 4759 | Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]          | 211.000  | 380.000     |                |
| 4760 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]                  | 211.000  | 710.000     |                |
| 4761 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]                  | 211.000  | 960.000     |                |
| 4762 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]                  | 211.000  | 460.000     |                |
| 4763 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]          | 211.000  | 380.000     |                |
| 4764 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]             | 211.000  | 1.780.000   |                |
| 4765 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1]                                      | 245.000  | 1.920.000   |                |
| 4766 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]                     | 245.000  | 1.670.000   |                |
| 4767 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]                          | 245.000  | 850.000     |                |
| 4768 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]                          | 245.000  | 630.000     |                |
| 4769 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]                       | 272.200  | 585.000     |                |
| 4770 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSDB]                 | 272.200  | 595.000     |                |
| 4771 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]                                 | 272.200  | 800.000     |                |
| 4772 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]                       | 272.200  | 730.000     |                |
| 4773 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]                       | 272.200  | 630.000     |                |
| 4774 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]                | 272.200  | 535.000     |                |
| 4775 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]                       | 272.200  | 850.000     |                |
| 4776 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]                      | 272.200  | 525.000     |                |
| 4777 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]                 | 272.200  | 1.890.000   |                |
| 4778 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]                       | 272.200  | 535.000     |                |
| 4779 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]                | 272.200  | 490.000     |                |
| 4780 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi]                                  | 272.200  | 360.000     |                |
| 4781 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]                  | 272.200  | 1.670.000   |                |
| 4782 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]                                      | 272.200  | 800.000     |                |
| 4783 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]                                   | 272.200  | 990.000     |                |
| 4784 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]                                   | 272.200  | 810.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                      | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 4785 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]                        | 272.200  | 2.240.000   |                |
| 4786 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]                                     | 272.200  | 1.140.000   |                |
| 4787 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]                        | 272.200  | 1.920.000   |                |
| 4788 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]                        | 272.200  | 490.000     |                |
| 4789 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng10]                                     | 272.200  | 525.000     |                |
| 4790 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]                         | 272.200  | 1.920.000   |                |
| 4791 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [ Hôi tỉnh]                                   | 272.200  | 360.000     |                |
| 4792 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]                                    | 272.200  | 1.520.000   |                |
| 4793 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]                                    | 272.200  | 630.000     |                |
| 4794 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]                      | 272.200  | 350.000     |                |
| 4795 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]    | 272.200  | 1.900.000   |                |
| 4796 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa                                        | 272.200  | 770.000     |                |
| 4797 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]         | 272.200  | 960.000     |                |
| 4798 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]         | 272.200  | 710.000     |                |
| 4799 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]         | 272.200  | 460.000     |                |
| 4800 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng] | 272.200  | 380.000     |                |
| 4801 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hôi]                                  | 272.200  | 360.000     |                |
| 4802 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]    | 272.200  | 1.780.000   |                |
| 4803 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]         | 272.200  | 960.000     |                |
| 4804 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]         | 272.200  | 710.000     |                |
| 4805 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]         | 272.200  | 460.000     |                |
| 4806 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt] | 272.200  | 380.000     |                |
| 4807 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]             | 272.200  | 1.780.000   |                |
| 4808 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]                  | 272.200  | 960.000     |                |
| 4809 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]                  | 272.200  | 710.000     |                |
| 4810 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]                  | 272.200  | 460.000     |                |
| 4811 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]          | 272.200  | 380.000     |                |
| 4812 | Giường Ngoại khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]          | 272.200  | 380.000     |                |
| 4813 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6]                                      | 272.200  | 630.000     |                |
| 4814 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2]                                      | 272.200  | 850.000     |                |
| 4815 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]                          | 272.200  | 1.670.000   |                |
| 4816 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1]                                      | 272.200  | 1.920.000   |                |
| 4817 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]                    | 241.300  | 1.670.000   |                |
| 4818 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [ Hôi]                                   | 241.300  | 360.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                      | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 4819 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]                         | 241.300  | 535.000     |                   |
| 4820 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]                   | 241.300  | 1.890.000   |                   |
| 4821 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]                  | 241.300  | 535.000     |                   |
| 4822 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]                   | 241.300  | 490.000     |                   |
| 4823 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]                         | 241.300  | 850.000     |                   |
| 4824 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]                        | 241.300  | 525.000     |                   |
| 4825 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]                         | 241.300  | 630.000     |                   |
| 4826 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]                         | 241.300  | 730.000     |                   |
| 4827 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]                                   | 241.300  | 800.000     |                   |
| 4828 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường]                         | 241.300  | 585.000     |                   |
| 4829 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 8 giường- CSDB]                   | 241.300  | 595.000     |                   |
| 4830 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]                                    | 241.300  | 630.000     |                   |
| 4831 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]                                    | 241.300  | 1.520.000   |                   |
| 4832 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]                                    | 241.300  | 360.000     |                   |
| 4833 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]                         | 241.300  | 1.920.000   |                   |
| 4834 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]                        | 241.300  | 2.240.000   |                   |
| 4835 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]                       | 241.300  | 490.000     |                   |
| 4836 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]                        | 241.300  | 1.920.000   |                   |
| 4837 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]                                     | 241.300  | 1.140.000   |                   |
| 4838 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]                                     | 241.300  | 990.000     |                   |
| 4839 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]                                     | 241.300  | 810.000     |                   |
| 4840 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]                             | 241.300  | 525.000     |                   |
| 4841 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]                                        | 241.300  | 800.000     |                   |
| 4842 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [ Hồi tỉnh]                            | 241.300  | 360.000     |                   |
| 4843 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]         | 241.300  | 960.000     |                   |
| 4844 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]         | 241.300  | 710.000     |                   |
| 4845 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]         | 241.300  | 460.000     |                   |
| 4846 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng] | 241.300  | 380.000     |                   |
| 4847 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa                                        | 241.300  | 720.000     |                   |
| 4848 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]    | 241.300  | 1.900.000   |                   |
| 4849 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]                      | 241.300  | 330.000     |                   |
| 4850 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]         | 241.300  | 960.000     |                   |
| 4851 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]         | 241.300  | 710.000     |                   |



| STT  | Tên dịch vụ                                                                                         | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhANH |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 4852 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]         | 241.300  | 460.000     |                   |
| 4853 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt] | 241.300  | 380.000     |                   |
| 4854 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]    | 241.300  | 1.780.000   |                   |
| 4855 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]          | 241.300  | 380.000     |                   |
| 4856 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 2 giường][Mắt]                  | 241.300  | 960.000     |                   |
| 4857 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 6 giường][Mắt]                  | 241.300  | 710.000     |                   |
| 4858 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 8 giường][Mắt]                  | 241.300  | 460.000     |                   |
| 4859 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]          | 241.300  | 380.000     |                   |
| 4860 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa<br>[Phòng 2 giường - BP][Mắt]             | 241.300  | 1.780.000   |                   |
| 4861 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1<br>giường]                               | 241.300  | 1.920.000   |                   |
| 4862 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2<br>giường]                               | 241.300  | 850.000     |                   |
| 4863 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2<br>giường - BP]                          | 241.300  | 1.670.000   |                   |
| 4864 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6]                                         | 241.300  | 630.000     |                   |
| 4865 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>8 giường]                         | 202.300  | 585.000     |                   |
| 4866 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>8 giường - CSDB]                  | 202.300  | 595.000     |                   |
| 4867 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]                                      | 202.300  | 800.000     |                   |
| 4868 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>4 Giường]                         | 202.300  | 730.000     |                   |
| 4869 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>6 giường]                         | 202.300  | 630.000     |                   |
| 4870 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>1 giường - TC1]                   | 202.300  | 1.890.000   |                   |
| 4871 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>2 giường]                         | 202.300  | 850.000     |                   |
| 4872 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>10 giường]                        | 202.300  | 525.000     |                   |
| 4873 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>16 giường -BHYT]                  | 202.300  | 490.000     |                   |
| 4874 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>10 giường - CSDB]                 | 202.300  | 535.000     |                   |
| 4875 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>9 giường]                         | 202.300  | 535.000     |                   |
| 4876 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [ Hối]                                      | 202.300  | 360.000     |                   |
| 4877 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng<br>2 giường - BP]                    | 202.300  | 1.670.000   |                   |
| 4878 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]                                           | 202.300  | 800.000     |                   |
| 4879 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10<br>giường]                             | 202.300  | 525.000     |                   |
| 4880 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16<br>giường-BHYT]                        | 202.300  | 490.000     |                   |
| 4881 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4]                                        | 202.300  | 990.000     |                   |
| 4882 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2]                                        | 202.300  | 1.140.000   |                   |
| 4883 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6]                                        | 202.300  | 810.000     |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                      | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 4884 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]                        | 202.300  | 2.240.000   |                   |
| 4885 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]                        | 202.300  | 1.920.000   |                   |
| 4886 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]                         | 202.300  | 1.920.000   |                   |
| 4887 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]                                    | 202.300  | 360.000     |                   |
| 4888 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]                                    | 202.300  | 1.520.000   |                   |
| 4889 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]                                    | 202.300  | 630.000     |                   |
| 4890 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]                      | 202.300  | 290.000     |                   |
| 4891 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]    | 202.300  | 1.900.000   |                   |
| 4892 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa                                        | 202.300  | 700.000     |                   |
| 4893 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]         | 202.300  | 960.000     |                   |
| 4894 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]         | 202.300  | 710.000     |                   |
| 4895 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]         | 202.300  | 460.000     |                   |
| 4896 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng] | 202.300  | 380.000     |                   |
| 4897 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi]                                  | 202.300  | 360.000     |                   |
| 4898 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]    | 202.300  | 1.780.000   |                   |
| 4899 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]         | 202.300  | 960.000     |                   |
| 4900 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]         | 202.300  | 710.000     |                   |
| 4901 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]         | 202.300  | 460.000     |                   |
| 4902 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt] | 202.300  | 380.000     |                   |
| 4903 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]             | 202.300  | 1.780.000   |                   |
| 4904 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]                  | 202.300  | 960.000     |                   |
| 4905 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]                  | 202.300  | 710.000     |                   |
| 4906 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]                  | 202.300  | 460.000     |                   |
| 4907 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]          | 202.300  | 380.000     |                   |
| 4908 | Giường Ngoại khoa loại 4 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]          | 202.300  | 380.000     |                   |
| 4909 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]                               | 202.300  | 630.000     |                   |
| 4910 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]                               | 202.300  | 850.000     |                   |
| 4911 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]                          | 202.300  | 1.670.000   |                   |
| 4912 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]                               | 202.300  | 1.920.000   |                   |
| 4913 | Chiều Cơm thông thường C1                                                                        |          | 45.000      |                   |
| 4914 | Chiều Cơm bồi dưỡng C1                                                                           |          | 50.000      |                   |
| 4915 | Chiều Cơm đặc biệt C1                                                                            |          | 45.000      |                   |
| 4916 | Chiều Cơm tim mạch C1                                                                            |          | 45.000      |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                           | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám<br>nhanh |
|------|---------------------------------------|----------|-------------|-------------------|
| 4917 | Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1        |          | 45.000      |                   |
| 4918 | Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1       |          | 45.000      |                   |
| 4919 | Chiều Cơm thông thường C2             |          | 45.000      |                   |
| 4920 | Chiều Cơm bồi dưỡng C2                |          | 50.000      |                   |
| 4921 | Chiều Cơm sỏi thận đường C2           |          | 45.000      |                   |
| 4922 | Chiều Cơm tim mạch C2                 |          | 45.000      |                   |
| 4923 | Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2        |          | 45.000      |                   |
| 4924 | Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2       |          | 45.000      |                   |
| 4925 | Chiều Cháo thông thường C3            |          | 35.000      |                   |
| 4926 | Chiều Cháo bồi dưỡng C3               |          | 40.000      |                   |
| 4927 | Chiều Cháo sỏi thận đường C3          |          | 35.000      |                   |
| 4928 | Chiều Cháo tim mạch C3                |          | 35.000      |                   |
| 4929 | Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3       |          | 35.000      |                   |
| 4930 | Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3      |          | 35.000      |                   |
| 4931 | Chiều Cơm chay thông thường C4        |          | 35.000      |                   |
| 4932 | Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4           |          | 35.000      |                   |
| 4933 | Chiều Cơm chay sỏi thận đường C4      |          | 35.000      |                   |
| 4934 | Chiều Cơm chay tim mạch C4            |          | 35.000      |                   |
| 4935 | Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4   |          | 35.000      |                   |
| 4936 | Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4  |          | 35.000      |                   |
| 4937 | Chiều Cháo chay thông thường C5       |          | 30.000      |                   |
| 4938 | Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5          |          | 30.000      |                   |
| 4939 | Chiều Cháo chay sỏi thận đường C5     |          | 30.000      |                   |
| 4940 | Chiều Cháo chay tim mạch C5           |          | 30.000      |                   |
| 4941 | Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5  |          | 30.000      |                   |
| 4942 | Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5 |          | 30.000      |                   |
| 4943 | Chiều Súp sonda thông thường C6       |          | 25.000      |                   |
| 4944 | Chiều Súp sonda sỏi thận đường C6     |          | 25.000      |                   |
| 4945 | Chiều Súp sonda tim mạch C6           |          | 25.000      |                   |
| 4946 | Chiều Súp sonda gan mật C6            |          | 25.000      |                   |
| 4947 | Chiều Súp sonda suy thận C6           |          | 25.000      |                   |
| 4948 | Sáng Món tim mạch S1                  |          | 40.000      |                   |
| 4949 | Sáng Món gan mật, giảm béo S1         |          | 40.000      |                   |
| 4950 | Sáng Món suy thận, giảm đạm S1        |          | 40.000      |                   |
| 4951 | Sáng Món thông thường S2              |          | 40.000      |                   |
| 4952 | Sáng Món bồi dưỡng S2                 |          | 45.000      |                   |
| 4953 | Sáng Món sỏi thận đường S2            |          | 40.000      |                   |
| 4954 | Sáng Món tim mạch S2                  |          | 40.000      |                   |
| 4955 | Sáng Món gan mật, giảm béo S2         |          | 40.000      |                   |
| 4956 | Sáng Món suy thận, giảm đạm S2        |          | 40.000      |                   |
| 4957 | Sáng Cháo thông thường S3             |          | 35.000      |                   |
| 4958 | Sáng Cháo bồi dưỡng S3                |          | 40.000      |                   |
| 4959 | Sáng Cháo sỏi thận đường S3           |          | 35.000      |                   |
| 4960 | Sáng Cháo tim mạch S3                 |          | 35.000      |                   |
| 4961 | Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3        |          | 35.000      |                   |
| 4962 | Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3       |          | 35.000      |                   |
| 4963 | Sáng Món chay thông thường S4         |          | 35.000      |                   |
| 4964 | Sáng Món chay bồi dưỡng S4            |          | 35.000      |                   |
| 4965 | Sáng Món chay sỏi thận đường S4       |          | 35.000      |                   |
| 4966 | Sáng Món chay tim mạch S4             |          | 35.000      |                   |
| 4967 | Sáng Món chay gan mật, giảm béo S4    |          | 35.000      |                   |
| 4968 | Sáng Món chay suy thận, giảm đạm S4   |          | 35.000      |                   |
| 4969 | Sáng Cháo chay thông thường S5        |          | 30.000      |                   |
| 4970 | Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5           |          | 30.000      |                   |
| 4971 | Sáng Cháo chay sỏi thận đường S5      |          | 30.000      |                   |
| 4972 | Sáng Cháo chay tim mạch S5            |          | 30.000      |                   |
| 4973 | Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5   |          | 30.000      |                   |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                    | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 4974 | Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5                                                           |          | 30.000      |                |
| 4975 | Sáng súp sonde thông thường S6                                                                 |          | 25.000      |                |
| 4976 | Sáng súp sonde đài tháo đường S6                                                               |          | 25.000      |                |
| 4977 | Sáng súp sonde tim mạch S6                                                                     |          | 25.000      |                |
| 4978 | Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6                                                            |          | 25.000      |                |
| 4979 | Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6                                                           |          | 25.000      |                |
| 4980 | Sáng Món bồi dưỡng S1                                                                          |          | 45.000      |                |
| 4981 | Sáng Món đài tháo đường S1                                                                     |          | 40.000      |                |
| 4982 | Sáng Món thông thường S1                                                                       |          | 40.000      |                |
| 4983 | Trưa Cơm thông thường T1                                                                       |          | 45.000      |                |
| 4984 | Trưa Cơm bồi dưỡng T1                                                                          |          | 50.000      |                |
| 4985 | Trưa Cơm đài tháo đường T1                                                                     |          | 45.000      |                |
| 4986 | Trưa Cơm tim mạch T1                                                                           |          | 45.000      |                |
| 4987 | Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1                                                                  |          | 45.000      |                |
| 4988 | Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1                                                                 |          | 45.000      |                |
| 4989 | Trưa Cơm thông thường T2                                                                       |          | 45.000      |                |
| 4990 | Trưa Cơm bồi dưỡng T2                                                                          |          | 50.000      |                |
| 4991 | Trưa Cơm đài tháo đường T2                                                                     |          | 45.000      |                |
| 4992 | Trưa Cơm tim mạch T2                                                                           |          | 45.000      |                |
| 4993 | Trưa Cơm gan mật, giảm béo T2                                                                  |          | 45.000      |                |
| 4994 | Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T2                                                                 |          | 45.000      |                |
| 4995 | Trưa Cháo thông thường T3                                                                      |          | 35.000      |                |
| 4996 | Trưa Cháo bồi dưỡng T3                                                                         |          | 40.000      |                |
| 4997 | Trưa Cháo đài tháo đường T3                                                                    |          | 35.000      |                |
| 4998 | Trưa Cháo tim mạch T3                                                                          |          | 35.000      |                |
| 4999 | Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3                                                                 |          | 35.000      |                |
| 5000 | Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3                                                                |          | 35.000      |                |
| 5001 | Trưa Cơm chay thông thường T4                                                                  |          | 35.000      |                |
| 5002 | Trưa Cơm chay bồi dưỡng T4                                                                     |          | 35.000      |                |
| 5003 | Trưa Cơm chay đài tháo đường T4                                                                |          | 35.000      |                |
| 5004 | Trưa Cơm chay tim mạch T4                                                                      |          | 35.000      |                |
| 5005 | Trưa Cơm chay gan mật, giảm béo T4                                                             |          | 35.000      |                |
| 5006 | Trưa Cơm chay suy thận, giảm đạm T4                                                            |          | 35.000      |                |
| 5007 | Trưa Cháo chay thông thường T5                                                                 |          | 30.000      |                |
| 5008 | Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5                                                                    |          | 30.000      |                |
| 5009 | Trưa Cháo chay đài tháo đường T5                                                               |          | 30.000      |                |
| 5010 | Trưa Cháo chay tim mạch T5                                                                     |          | 30.000      |                |
| 5011 | Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5                                                            |          | 30.000      |                |
| 5012 | Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5                                                           |          | 30.000      |                |
| 5013 | Trưa súp sonde thông thường T6                                                                 |          | 25.000      |                |
| 5014 | Trưa súp sonde đài tháo đường T6                                                               |          | 25.000      |                |
| 5015 | Trưa súp sonde tim mạch T6                                                                     |          | 25.000      |                |
| 5016 | Trưa Súp sonde gan mật, giảm béo T6                                                            |          | 25.000      |                |
| 5017 | Trưa súp sonde suy thận, giảm đạm T6                                                           |          | 25.000      |                |
| 5018 | Gói PHCN sau phẫu thuật ngoại khoa                                                             |          | 170.000     |                |
| 5019 | Gói PHCN sau phẫu thuật lấy thai cho sản phụ                                                   |          | 660.000     |                |
| 5020 | Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi       |          | 150.000     |                |
| 5021 | Gói Khám sức khoẻ và khám sức khoẻ định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (Nhi) |          | 150.000     |                |
| 5022 | Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên - Nam                     |          | 453.000     |                |
| 5023 | Gói Khám sức khoẻ đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên - Nữ                      |          | 493.000     |                |
| 5024 | Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nữ Độc Thân                                                       |          | 24.500.000  |                |
| 5025 | Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nữ Có Gia Đình                                                    |          | 26.800.000  |                |
| 5026 | Gói Khám Tổng Quát Cao Cấp - Nam                                                               |          | 24.100.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                 | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|
| 5027 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát ( Nữ Độc Thân <60                                                                                                       |          | 9.300.000   |                |
| 5028 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát ( Nữ Độc Thân >=60                                                                                                      |          | 9.900.000   |                |
| 5029 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát ( Nữ Có Gia Đình < 60                                                                                                   |          | 11.500.000  |                |
| 5030 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát ( Nữ Có Gia Đình >=60 Tuổi)                                                                                             |          | 12.000.000  |                |
| 5031 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát ( Nam<60 Tuổi)                                                                                                          |          | 8.800.000   |                |
| 5032 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Tổng Quát ( Nam >=60 Tuổi)                                                                                                        |          | 9.300.000   |                |
| 5033 | Gói Khám Chuyên Sâu ( Nữ Độc Thân < 50 Tuổi)                                                                                                                |          | 8.200.000   |                |
| 5034 | Gói Khám Chuyên Sâu ( Nữ Độc Thân >= 50 Tuổi)                                                                                                               |          | 8.600.000   |                |
| 5035 | Gói Khám Chuyên Sâu ( Nữ Có Gia Đình < 50 Tuổi)                                                                                                             |          | 9.400.000   |                |
| 5036 | Gói Khám Chuyên Sâu ( Nữ Có Gia Đình >= 50 Tuổi)                                                                                                            |          | 9.800.000   |                |
| 5037 | Gói Khám Chuyên Sâu ( Nam < 50 Tuổi)                                                                                                                        |          | 8.000.000   |                |
| 5038 | Gói Khám Chuyên Sâu ( Nam >= 50 Tuổi)                                                                                                                       |          | 8.400.000   |                |
| 5039 | Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nữ                                                                            |          | 720.000     |                |
| 5040 | Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nam                                                                           |          | 600.000     |                |
| 5041 | Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên - Nam                                                                                                |          | 150.000     |                |
| 5042 | Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên - Nữ                                                                                                 |          | 200.000     |                |
| 5043 | Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ - Nữ (2)                                                                                                                          |          | 250.000     |                |
| 5044 | Gói Khám Tầm Soát Đột Quy - Cơ Bản                                                                                                                          |          | 6.400.000   |                |
| 5045 | Gói Khám Tầm Soát Đột Quy - Nâng Cao                                                                                                                        |          | 7.300.000   |                |
| 5046 | Gói Khám Tầm Soát Ung Thư Đường Tiêu Hóa                                                                                                                    |          | 6.100.000   |                |
| 5047 | Gói Khám Tầm Soát Tim Mạch Cơ Bản                                                                                                                           |          | 4.700.000   |                |
| 5048 | Gói Khám Tầm Soát Tim Mạch Chuyên Sâu                                                                                                                       |          | 9.900.000   |                |
| 5049 | Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nam - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô                                                                                |          | 400.000     |                |
| 5050 | Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nữ- Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô                                                                                  |          | 400.000     |                |
| 5051 | Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nam                                                                 |          | 1.600.000   |                |
| 5052 | Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nữ                                                                  |          | 1.830.000   |                |
| 5053 | Ksk Tổng Quát Người Dưới 18 Tuổi (người Nước Ngoài)                                                                                                         |          | 940.000     |                |
| 5054 | Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nam                                                                               |          | 1.400.000   |                |
| 5055 | Gói Khám sức khỏe định kỳ cho người đủ 18 tuổi trở lên người nước ngoài - Nữ                                                                                |          | 1.630.000   |                |
| 5056 | Ksk Định Kỳ Nữ Nâng Cao (người Nước Ngoài) 1                                                                                                                |          | 2.210.000   |                |
| 5057 | Ksk Định Kỳ Nữ Nâng Cao (người Nước Ngoài) 2                                                                                                                |          | 2.250.000   |                |
| 5058 | Gói Khám Sức Khỏe Cho Người Lái Xe Hạng A1, A, B1, B, C1, C, D1, D2, D, Be, C1e, Ce, D1e, D2e, De Và Người Điều Khiển Xe Máy Chuyên Dùng (người Nước Ngoài) |          | 810.000     |                |
| 5059 | Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nam - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô (người Nước Ngoài)                                                             |          | 1.550.000   |                |
| 5060 | Gói Khám Sức Khỏe Định Kỳ Cho Nữ - Tt36 Đối Với Người Hành Nghề Lái Xe Ô Tô (người Nước Ngoài)                                                              |          | 1.790.000   |                |
| 5061 | Khám Sức Khỏe Người Lái Xe Hạng: A, A1, B1 Và Người Điều Khiển Xe Máy Chuyên Dùng                                                                           |          | 200.000     |                |
| 5062 | Khám Sức Khỏe Người Lái Xe Hạng: B, C1, C, D1, D2, D, Be, C1e, Ce, D1e, D2e Và De                                                                           |          | 280.000     |                |
| 5063 | Gói Khám Tầm Soát Sơ Sinh ( Ngoại Trú)                                                                                                                      |          | 730.000     |                |
| 5064 | Gói Khám Lao Phổi                                                                                                                                           |          | 814.000     |                |
| 5065 | Gói Khám Phổi Toàn Diện                                                                                                                                     |          | 1.284.000   |                |
| 5066 | Gói Khám Và Điều Trị Phấn Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (1 Liệu Trình)                                                                    |          | 549.000     |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                                                       | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 5067 | Gói Khám Và Điều Trị Phức Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (3 Liệu Trình)                          |           | 1.161.000   |                |
| 5068 | Gói Khám Và Điều Trị Phức Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (5 Liệu Trình)                          |           | 1.773.000   |                |
| 5069 | Gói Khám Và Điều Trị Phức Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (7 Liệu Trình)                          |           | 2.385.000   |                |
| 5070 | Gói Khám Và Điều Trị Phức Đau Cổ Vai Gáy Hoặc Đau Lưng, Đau Thần Kinh Toạ (10 Liệu Trình)                         |           | 3.303.000   |                |
| 5071 | Virus test nhanh (FluA/FluB/RSV/ADV/SARS-CoV-2)                                                                   |           | 130.000     |                |
| 5072 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (VCS80)                                               |           | 604.000     |                |
| 5073 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1] (VCS80)                                         |           | 1.524.000   |                |
| 5074 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường) (VCS80)                                  |           | 479.000     |                |
| 5075 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường) (VCS80)                                  |           | 414.000     |                |
| 5076 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2] (VCS80)                                         |           | 1.234.000   |                |
| 5077 | Gói chăm sóc sức khỏe bằng YHCT sau phẫu thuật                                                                    |           | 378.000     |                |
| 5078 | Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân cơ bản - Nam                                                                      |           | 1.925.000   |                |
| 5079 | Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân cơ bản - Nữ                                                                       |           | 2.320.000   |                |
| 5080 | Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân nâng cao - Nam                                                                    |           | 2.195.000   |                |
| 5081 | Gói khám sức khỏe tiền hôn nhân nâng cao - Nữ                                                                     |           | 5.407.000   |                |
| 5082 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4 giường nổi - lồng áp]                                         | 245.000   | 920.000     |                |
| 5083 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 5 giường nổi - lồng áp]                                         | 245.000   | 910.000     |                |
| 5084 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 5 giường nằm tay quay]                                          | 245.000   | 850.000     |                |
| 5085 | Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nữ                    |           | 781.000     |                |
| 5086 | Gói Khám sức khỏe đi học/đi làm dùng cho người từ đủ 18 tuổi trở lên có yếu tố nước ngoài - Nam                   |           | 703.000     |                |
| 5087 | Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng trẻ em dưới 6                                                     |           | 160.000     |                |
| 5088 | Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (Nhi) (người Nước Ngoài) |           | 920.000     |                |
| 5089 | Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ đủ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi (người Nước Ngoài)       |           | 920.000     |                |
| 5090 | Gói Khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho người từ dưới 06 tuổi (người Nước Ngoài)                      |           | 920.000     |                |
| 5091 | Khám sức khỏe tâm thần (cấp giấy)                                                                                 |           | 500.000     |                |
| 5092 | Khám sức khỏe tâm thần - người nước ngoài (cấp giấy)                                                              |           | 1.200.000   |                |
| 5093 | Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)                                                                          |           | 700.000     |                |
| 5094 | Vi khuẩn test nhanh (Tìm kháng nguyên/kháng thể vi khuẩn lao trong máu)                                           |           | 261.000     |                |
| 5095 | Điều trị bằng sóng xung kích                                                                                      | 71.200    | 90.000      |                |
| 5096 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Hoya XC1                                                          | 2.752.600 | 9.000.000   |                |
| 5097 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự Tecnis Eyehance                                   | 2.752.600 | 13.000.000  |                |
| 5098 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Mini 4                                                            | 2.752.600 | 9.200.000   |                |
| 5099 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đa tiêu cự Mini Well                                                       | 2.752.600 | 30.000.000  |                |
| 5100 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Sensor 1                                                          | 2.752.600 | 8.500.000   |                |
| 5101 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Aspiria aAY                                                       | 2.752.600 | 9.200.000   |                |
| 5102 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Mini Ready                                                        | 2.752.600 | 10.000.000  |                |
| 5103 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Micropure                                                         | 2.752.600 | 8.200.000   |                |
| 5104 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Micropure 123                                                     | 2.752.600 | 10.800.000  |                |

| STT  | Tên dịch vụ                                                                          | Giá BHYT  | Giá dịch vụ | Giá khám nhanh |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------|
| 5105 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể mềm kéo dài tiêu cự Isopure                       | 2.752.600 | 15.000.000  |                |
| 5106 | Phẫu thuật Phaco đặt Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự Pod F GF (FineVision HP) | 2.752.600 | 31.000.000  |                |
| 5107 | Khám chuyên khoa Nội theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                              |           | 100.000     |                |
| 5108 | Khám chuyên khoa Nhi theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                              |           | 100.000     |                |
| 5109 | Khám chuyên khoa Da liễu theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                          |           | 100.000     |                |
| 5110 | Khám chuyên khoa Tâm thần theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                         |           | 100.000     |                |
| 5111 | Khám chuyên khoa Nội tiết theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                         |           | 100.000     |                |
| 5112 | Khám chuyên khoa Y học cổ truyền theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                  |           | 100.000     |                |
| 5113 | Khám chuyên khoa Ngoại theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                            |           | 100.000     |                |
| 5114 | Khám chuyên khoa Ung bướu theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                         |           | 100.000     |                |
| 5115 | Khám chuyên khoa Phụ sản theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                          |           | 100.000     |                |
| 5116 | Khám chuyên khoa Mắt theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                              |           | 100.000     |                |
| 5117 | Khám chuyên khoa Tai Mũi Họng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                     |           | 100.000     |                |
| 5118 | Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                     |           | 100.000     |                |
| 5119 | Khám chuyên khoa Phục hồi chức năng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)               |           | 100.000     |                |
| 5120 | Khám chuyên khoa Dinh dưỡng theo yêu cầu (Áp dụng cho nội trú)                       |           | 100.000     |                |
| 5121 | Đo thành phần cơ thể                                                                 |           | 120.000     |                |
| 5122 | Tinh dịch đồ                                                                         |           | 350.000     |                |
| 5123 | Khám Phụ sản – Chuyên gia                                                            | 39.800    | 200.000     |                |
| 5124 | Khám Phụ sản – Chuyên gia [Người nước ngoài]                                         | 39.800    | 640.000     |                |
| 5125 | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                                    |           | 30.000.000  |                |
| 5126 | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser                                         |           | 20.000.000  |                |
| 5127 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                         | 771.000   | 9.000.000   |                |
| 5128 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                                            | 2.396.200 | 8.000.000   |                |
| 5129 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                                      | 3.044.900 | 6.000.000   |                |
| 5130 | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                                           |           | 5.000.000   |                |
| 5131 | Phẫu thuật tạo hình sụn mũi quá phát vành tai                                        |           | 9.000.000   |                |
| 5132 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                            | 771.000   | 9.000.000   |                |
| 5133 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                 | 2.767.900 | 6.000.000   |                |
| 5134 | Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính                                                    |           | 6.000.000   |                |
| 5135 | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng                                     |           | 15.000.000  |                |
| 5136 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                            | 3.135.800 | 7.000.000   |                |
| 5137 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                            | 3.135.800 | 9.000.000   |                |
| 5138 | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm                                                  |           | 4.000.000   |                |
| 5139 | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm                                                  |           | 8.000.000   |                |
| 5140 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè                                 | 3.226.900 | 11.000.000  |                |
| 5141 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ           | 3.720.600 | 12.000.000  |                |
| 5142 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ           | 3.720.600 | 12.000.000  |                |
| 5143 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ                       | 3.720.600 | 9.000.000   |                |
| 5144 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa                                                  |           | 6.000.000   |                |
| 5145 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân                     | 3.720.600 | 9.000.000   |                |
| 5146 | Cắt khối u da lành tính trên 5cm                                                     |           | 8.000.000   |                |
| 5147 | Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân                                                     |           | 9.000.000   |                |
| 5148 | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa                                                        |           | 9.000.000   |                |
| 5149 | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm,                          |           | 350.000     |                |
| 5150 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                            |           | 350.000     |                |